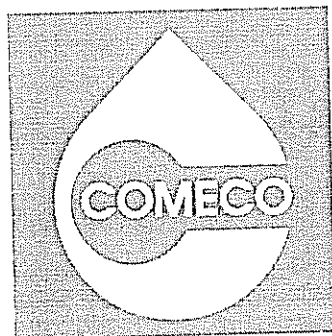


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
MATERIALS – PETROLEUM JOINT STOCK COMPANY
(COMECO)



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2014

(01/01/2014 – 31/12/2014)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2015

(Bìa 2)
GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA COMECO

❖ **HOÀI BẢO :**

COMECO – Thương hiệu của chất lượng dịch vụ.

❖ **TÂM NHÌN :**

Số 1 về chất lượng dịch vụ trong kinh doanh hóa dầu tại Việt Nam
(trực chính là xăng dầu)

❖ **SỨ MỆNH :**

Đổi mới phong cách phục vụ trong lĩnh vực hóa dầu.

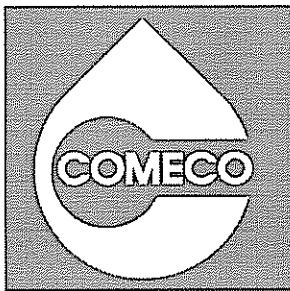
❖ **BẢN SẮC VĂN HÓA :**

Bản sắc nhân văn - đề cao giá trị đạo đức truyền thống.

❖ **SLOGAN :**

COMECO vì khách hàng phục vụ.

❖ **LOGO :**



- Giọt dầu làm biểu tượng;

- Màu cam thể hiện sự sôi nổi, hưng phấn, sáng tạo trong công việc;

- COMECO = COME + CO (COME nghĩa là đến, CO nghĩa là Công ty) mời gọi mọi người;

- COMECO được đặt trên nền màu cam, trung tâm là hình chiếc chìa khóa, thể hiện sức mạnh, trí tuệ với tầm lòng rộng mở, sẵn sàng hợp tác cùng phát triển;

- Khung hình vuông biểu thị cho sự phát triển bền vững.

❖ **TRIẾT LÝ KINH DOANH :**

Đại gia đình COMECO - Tất cả vì sự hài lòng của mọi người, vì mục tiêu chung.

❖ **THÁI ĐỘ VỚI KHÁCH HÀNG VÀ ĐỐI TÁC :**

Chuyên nghiệp - Hợp tác - Win win.

❖ **THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI CÔNG VIỆC :**

Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả.

❖ **THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI ĐỒNG NGHIỆP :**

Tôn trọng - Công bằng - Chia sẻ.

❖ **THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ :**

Tin cậy - Công khai - Minh bạch.

❖ **THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI :**

Bảo vệ sức khỏe - Giữ gìn môi trường - Hòa hợp cộng đồng.

(Bìa 3)
CHÍNH SÁCH QUẢN TRỊ COMECO

1. Nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ; Bảo vệ sức khỏe - Giữ gìn môi trường - Hòa hợp cộng đồng; Xây dựng Văn hóa COMECO với phương châm:

“COMECO vì khách hàng phục vụ”

2. Đa dạng hóa ngành hàng (trực chính là xăng dầu), trên tinh thần sáng tạo, linh hoạt, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, trong đó ưu tiên phát triển nguồn nhân lực và hệ thống thông tin.

3. Xây dựng và phát triển COMECO trở thành:

“Thương hiệu của chất lượng dịch vụ”

Chính sách này đảm bảo người lao động COMECO thấu hiểu, thực hiện trên tinh thần tuân thủ pháp luật.

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ CHỮ VIẾT TẮT

- Công ty : Công ty Cp Vật tư – Xăng dầu
- DNNN : Doanh nghiệp Nhà nước
- CPH : Cổ phần hóa
- ĐHĐCĐ : Đại Hội Đồng Cổ Đông
- HĐQT : Hội đồng Quản trị
- BKS : Ban Kiểm soát
- TGD : Tổng Giám đốc
- NLĐ : Người lao động
- VDL : Vốn điều lệ
- CNXD : Chi nhánh xăng dầu COMECO (Cửa hàng xăng dầu) hạch toán phụ thuộc
- LNST : Lợi nhuận sau thuế
- GTVT : Giao thông Vận tải
- HTQTCLTD : Hệ thống quản trị chất lượng toàn diện
- VP : Văn phòng
- CP : Cổ phiếu
- HTKD : Hợp tác kinh doanh
- PCCC : Phòng cháy chữa cháy
- SXKD : Sản xuất kinh doanh
- HOSE : Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- GDP : Tổng sản phẩm quốc nội

MỤC LỤC

| TT | NỘI DUNG | TRANG |
|---------------|--|-----------|
| | <i>Mục lục</i> | <i>1</i> |
| | <i>Thông điệp của Ban lãnh đạo COMECO</i> | <i>2</i> |
| Phần 1 | THÔNG TIN CHUNG | 4 |
| I. | Thông tin khái quát về COMECO | 4 |
| II. | Quá trình hình thành và phát triển | 5 |
| III. | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 8 |
| IV. | Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 9 |
| V. | Định hướng phát triển đến năm 2016 và tầm nhìn đến năm 2020 | 11 |
| VI. | Các rủi ro | 17 |
| Phần 2 | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2014 | 20 |
| I. | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 | 20 |
| II. | Tổ chức nhân sự | 20 |
| III. | Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | 23 |
| IV. | Tình hình tài chính | 25 |
| V. | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu | 27 |
| Phần 3 | BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 33 |
| I. | Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 33 |
| II. | Kế hoạch phát triển năm 2015 | 35 |
| IV. | Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán | 37 |
| Phần 4 | ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 38 |
| I. | Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty | 38 |
| II. | Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD, các cán bộ quản lý của Công ty | 38 |
| III. | Các kế hoạch và định hướng của HĐQT | 39 |
| Phần 5 | QUẢN TRỊ CÔNG TY | 40 |
| I. | HĐQT | 40 |
| II. | Ban Kiểm soát | 46 |
| III. | Phối hợp hoạt động của HĐQT, BKS và Ban TGD | 48 |
| IV. | Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS | 49 |
| Phần 6 | BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG | 54 |
| I. | Quản lý và kiểm soát chất thải | 54 |
| II. | Kiểm soát môi trường làm việc | 54 |
| III. | Chăm sóc sức khỏe cho NLĐ | 55 |
| IV. | Kết quả thực hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội | 56 |
| V. | Phát triển nguồn nhân lực | 56 |
| Phần 7 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 59 |
| | <i>Hệ thống Chi nhánh xăng dầu COMECO</i> | <i>60</i> |
| | <i>Hệ thống Đại lý xăng dầu của COMECO</i> | <i>61</i> |

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Quý khách hàng, Quý đối tác, Nhà đầu tư
cùng toàn thể NLD Cty Cp Vật tư – Xăng dầu (COMECO)

Kính thưa Quý cổ đông!

Năm 2014 là một năm nhiều biến động, khó khăn đối với ngành kinh doanh xăng dầu, giá xăng dầu sụt giảm liên tục (12 lần), xuống mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua. Các doanh nghiệp trong nước nói chung và COMECO nói riêng phải đương đầu với những thách thức cạnh tranh gay gắt. Tuy vậy, với sự nỗ lực của HĐQT, Ban điều hành và của mỗi người lao động Công ty, COMECO đã hoàn thành các chỉ tiêu trong năm 2014 với chỉ tiêu về **lợi nhuận sau thuế đạt 42 tỷ đồng (150% so với kế hoạch năm 2014)**. Đồng thời, Công ty đã **đưa vào hoạt động thêm 01 Cửa hàng xăng dầu (CNXD) mới** tại huyện Củ Chi, Tp.HCM. Bên cạnh đó, việc giải quyết thủ tục hoán đổi mặt bằng CNXD 32 (tại Q.11, Tp.HCM) đã được UBND Thành phố chấp thuận để **trong thời gian tới COMECO sẽ có thêm 01 CNXD khá lớn ngay trong nội thành**.

Năm 2015, tiếp tục là một năm khó khăn. Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu đã chính thức bắt đầu được áp dụng, thị trường xăng dầu sẽ ngày càng cạnh tranh gay gắt, khốc liệt hơn. COMECO đã dự báo tình hình để chuẩn bị chu đáo các mặt chiến lược, quản trị doanh nghiệp,...Tuy nhiên, năm 2015 COMECO có tiếp tục thành công hay không vẫn phụ thuộc vào một số điều tiên quyết sau:

- Sự tin tưởng và ủng hộ của Quý cổ đông, đặc biệt là cổ đông lớn dành cho COMECO.
- Sự tín nhiệm, hợp tác bền vững của khách hàng và đối tác.
- Sự đoàn kết, nỗ lực và sáng tạo không ngừng của toàn bộ tập thể lãnh đạo và người lao động COMECO.

Kính thưa Quý cổ đông!

Năm 2015 là năm có 5 ngày lễ trọng đại đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân ta: kỷ niệm **85** năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/2/1930 - 03/2/2015), kỷ niệm **40** năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2015), kỷ niệm **125** ngày sinh của Bác Hồ (19/5/1890 - 19/5/2015), kỷ niệm **70** năm ngày Cách Mạng Tháng Tám thành công (9/08/1945 – 19/08/2014), kỷ niệm **70** năm ngày Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2015). Riêng đối với COMECO cũng có một ngày lễ đặc biệt quan trọng, đó là Lễ kỷ niệm **40** năm ngày thành lập Công ty (13/12/1975 - 13/12/2015) và **15** năm cổ phần hóa Công ty COMECO (13/12/2000 - 13/12/2015). Tôi tin tưởng rằng với sự hợp tác và nỗ lực cao nhất của chúng ta, COMECO sẽ tiếp tục thành công và phát triển ổn định trong năm 2015 để lập thành tích chào mừng các ngày lễ lớn nói chung và ngày lễ của COMECO nói riêng.

Và cuối cùng, tôi xin cảm ơn sự nỗ lực vượt qua khó khăn của 532 cán bộ và người lao động COMECO. Tôi xin gửi lời tri ân tới Quý cổ đông, khách hàng và đối tác đã và đang đồng hành, chia sẻ và sát cánh cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua và chặng đường sắp tới.

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HĐQT

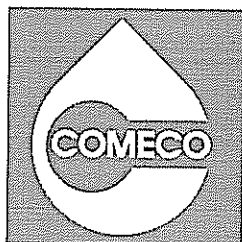
(đã ký)

Trương Đức Hạnh

Phần I THÔNG TIN CHUNG

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ COMECO

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO) MATERIALS - PETROLEUM JOINT STOCK COMPANY



1. Địa chỉ văn phòng : 549 Điện Biên Phủ, P.3, Q.3, Tp.Hồ CHÍ MINH
2. Địa chỉ văn phòng cũ : 11 Cao Bá Nhạ, P.Nguyễn Cư Trinh, Q.1,
Tp.Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (84-8) 38 321 111, 38 302 222, 38 303 222
4. Fax : (84-8) 38 325 555
5. Email : comecopetro@hcm.vnn.vn
6. Website : <http://www.comeco.com.vn>; www.comeco.vn
7. Giấy CNĐKKD số : 0300450673, cấp ngày 13-12-2000
8. Tên cũ (DNNN) : Công ty Vật tư Thiết bị GTVT (COMECO)
9. Vốn điều lệ : 141.206.280.000 đồng
10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 141.206.280.000 đồng
11. Mã Chứng khoán : COM
12. Ngày niêm yết trên Hose : 07-8-2006
13. Ngày thành lập : 13-12-1975
14. Thời điểm cổ phần hóa : 13-12-2000
15. Thương hiệu COMECO : Đã đăng ký tại Cục Sở hữu Công nghiệp từ năm 1993.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1. Ngày thành lập : 13-12-1975.
2. Thời điểm niêm yết : 07-08-2006
3. Quá trình hình thành Công ty

Qua hơn 39 năm hoạt động, do quy mô và nhiệm vụ của từng giai đoạn khác nhau nên tên gọi của Công ty được thay đổi như sau :

3.1. Phòng Quản lý Xăng dầu : Sau 30/4/1975, Sở GTVT Tp.Hồ Chí Minh đã tiếp nhận hệ thống vận tải của Nha Lộ vận chế độ cũ với trên 5.000 phương tiện vận tải hàng hóa và hành khách các loại. Từ thực trạng này, Sở GTVT đã thành lập Phòng Quản lý Xăng dầu để quản lý các trạm xăng và phân phối nhiên liệu cho các phương tiện vận tải nói trên. Phòng Quản lý Xăng dầu chính là tiền thân của Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) ngày nay.

3.2. Xí nghiệp Rửa xe và Cung ứng Xăng dầu : Từ 08/1977 đến 12/1978
(trực thuộc Sở GTVT Thành phố Hồ Chí Minh)

3.3. Xí nghiệp Cung ứng Vật tư : Từ 12/1978 đến 12/1981
(trực thuộc Sở GTVT Thành phố Hồ Chí Minh)

3.4. Xí nghiệp Cung ứng Nhiên liệu : Từ 12/1981 đến 10/1992
(trực thuộc Sở GTVT Thành phố Hồ Chí Minh)

3.5. Công ty Vật tư Thiết bị GTVT (COMECO): Từ 10/1992 đến 12/2000
(trực thuộc Sở Giao thông Công chánh Thành phố Hồ Chí Minh)

3.6. Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) : Từ 12/2000 đến nay

- Từ 01/2001 → 9/2004: COMECO trực thuộc Sở Giao thông Công chánh Tp.Hồ Chí Minh.

- Từ 10/2004 → 02/2010: COMECO là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO). Ngày 15/7/2004 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 172/2004/QĐ-UB thành lập Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO) thí điểm hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, theo đó có 25 công ty trực thuộc Sở Giao thông Công chánh là công ty con và toàn bộ cơ cấu tổ chức của SAMCO trước đây trở thành công ty mẹ. Theo quyết định trên COMECO đã trở thành thành viên của SAMCO kể từ tháng 10/2004 đến tháng 2/2010. Vốn nhà nước do SAMCO nắm giữ vào thời điểm tháng 3/2010 là : 1.096.940 cp (chiếm 13,71%/VĐL 79,999 tỷ đồng), đồng thời SAMCO còn mua thêm 503.060 cp (chiếm 6,29%/VĐL 79,999 tỷ đồng). Như vậy, SAMCO sở hữu cp COM tổng cộng là 1.600.000 cp (20% VĐL)

- Từ 03/2010 → nay: theo Quyết định của UBND Thành phố COMECO chuyển về Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh (Saigon Petro) làm đại diện. Vốn của Saigon Petro tại COMECO gồm: vốn Nhà nước được chuyển từ SAMCO 1.096.940 cp (chiếm 13,71%/VĐL) cộng với phần tự mua thêm, tổng cộng Saigon Petro nắm giữ 1.678.670 cp (chiếm 20,98%/VĐL). SAMCO giữ lại phần mua thêm 503.060 cp làm cổ đông chiến lược. Đến tháng 7/2011 SAMCO bán hết toàn bộ cp COM do SAMCO nắm giữ.

4. Những cột mốc quan trọng của COMECO

- Ngày 28/4/2012 : ĐHĐCĐ kết thúc nhiệm kỳ III (2007 – 2011) và bước sang nhiệm kỳ mới mà hầu hết các thành viên HĐQT và BKS cũ là các cán bộ kiêm nhiệm của Công ty không còn tham gia vào HĐQT và BKS. Hai cổ đông lớn của Công ty là Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) sở hữu 4.281.950 cp (30,32%/VĐL) và Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh (Saigon Petro) sở hữu 3.750.200 cp (26,56%/VĐL) đã cử 4 thành viên tham gia vào HĐQT (2 người/1 đơn vị) và 2 thành viên tham gia vào BKS (1 người/1 đơn vị) nhiệm kỳ IV (2012 – 2016). Đồng thời ĐHĐCĐ đã phê chuẩn việc tách chức danh Chủ tịch HĐQT và TGD. Theo đó, Bà Trương Đức Hạnh tiếp tục giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ IV (2012-2016), Ông Lê Tấn Thương được bổ nhiệm làm TGD điều hành của COMECO từ ngày 01/5/2012 với nhiệm kỳ 5 năm (01/5/2012 → 01/5/2017).

- Ngày 02/4/2011 : Chuyển trụ sở làm việc sang Tòa nhà COMECO tại 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

- Ngày 13/12/2010 : Công ty tổ chức Lễ kỷ niệm 35 năm thành lập Công ty, 10 năm cổ phần hóa với chủ đề : “35 năm - Vinh quang một chặng đường; 10 năm cổ phần hóa - Dấu ấn thành công”.

- Tháng 8/2010 : Lễ khánh thành Tòa nhà COMECO tại 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.

- Tháng 12/2009 : Nhận 2 Giấy chứng nhận : Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2004 và Hệ thống Quản lý An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp OHSAS 18001:2007 do Bureau Veritas Certification (BVC) của Vương quốc Anh cấp.

- Tháng 08/2008 : Ban hành Giá Trị Cốt Lõi của COMECO gồm 12 thành tố.

- Tháng 12/2007 : Nhận Giấy chứng nhận 5S do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam cấp.

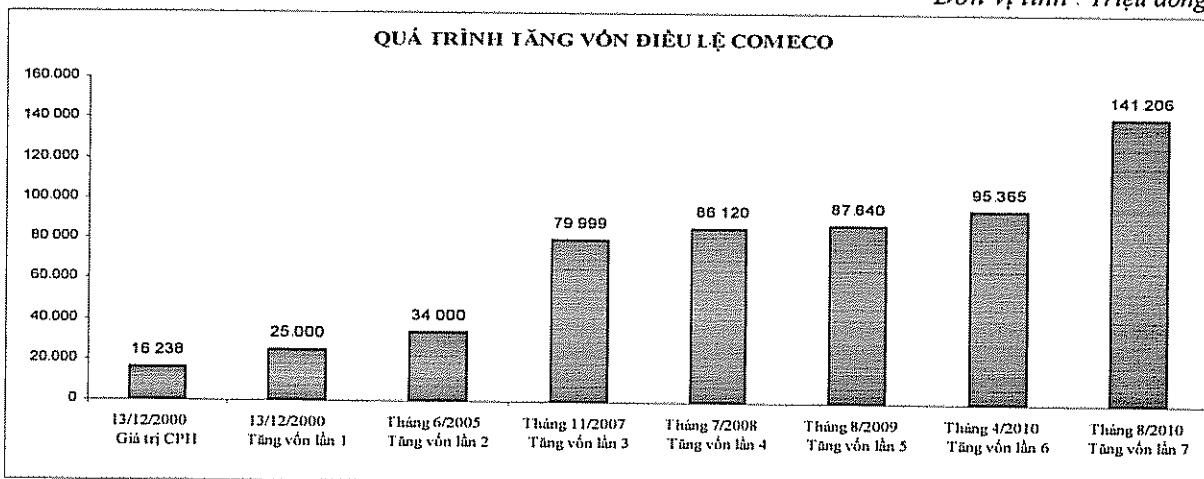
- Tháng 10/2004 : Nhận Giấy chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2000 do BVQI (Vương quốc Anh) cấp.

- Tháng 12/2000 : Cổ phần hóa theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Tháng 07/1988 : COMECO đã mạnh dạn đề xuất và được sự chấp thuận của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho phép mở cửa các Cửa hàng xăng dầu COMECO để kinh doanh bán lẻ phục vụ nhân dân Thành phố và đã thu được những kết quả mang tính đột phá cho sự phát triển kinh doanh của Công ty theo cơ chế thị trường.

5. Quá trình tăng vốn điều lệ

Đơn vị tính : Triệu đồng



6. Cơ sở vật chất kỹ thuật : gồm các nội dung chính sau :

- Cơ sở vật chất của Công ty có nhiều nhà, xưởng, kho bãi với tổng diện tích đất là: 269.070 m² (trong đó, bao gồm 200.000 m² đất của Dự án Tổng kho Xăng dầu COMECO tại Nhơn Trạch, Đồng Nai).

- 38 chi nhánh xăng dầu (cửa hàng xăng dầu). Trong đó, 22 CNXD thuộc sở hữu của Công ty.

- Đội xe bồn gồm 23 chiếc : + 11 xe hiệu Kamaz, dung tích 12.000 lít/xe.
+ 05 xe hiệu Hino, dung tích 16.000 lít/xe.
+ 07 xe hiệu Kamaz, dung tích 17.000 lít/xe.

- Xưởng lắp ráp trụ bơm điện tử COMECO với khoảng 160 trụ bơm đang hoạt động trong hệ thống CNXD.

- Xưởng sửa chữa xe.

- Tòa nhà văn phòng COMECO (10 tầng, diện tích sử dụng : 4.489 m²) tại 549 Điện Biên Phủ, P.3, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

7. Thành tích đạt được trong những năm qua

| NĂM | DANH HIỆU | ĐƠN VỊ TRAO TẶNG |
|------|--|--|
| 2014 | Xếp hạng 130 trong top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) | Công ty Vietnam Report; Báo Vietnamnet |
| | Giải thưởng Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2013 (xếp hạng 49) | Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh |
| 2013 | Xếp hạng 179 trong top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) | Công ty Vietnam Report; Báo Vietnamnet |
| | Giải thưởng Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2012 (xếp hạng 20) | Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh |
| | Bằng khen trong hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Bộ Khoa học & Công nghệ |
| | Bằng khen của UBND Thành phố về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm 2012 – 2013 | Ủy ban Nhân dân Thành phố |
| 2012 | Xếp hạng 147 trong top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) | Công ty Vietnam Report; Báo Vietnamnet |
| | Xếp hạng 686/1000 doanh nghiệp nộp thuế TNDN nhiều nhất Việt Nam (V1000) | Tạp chí Thuế (Tổng cục Thuế) và Báo Vietnamnet |
| | Giải thưởng Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2011 | Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh |
| | Bằng khen trong hoạt động Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng | Bộ Khoa học & Công nghệ |
| 2011 | Bằng khen của Công đoàn Viên chức Việt Nam | Công đoàn Viên chức Việt Nam |
| | Được tuyên dương Top 100 “Sản phẩm, dịch vụ Việt Nam được tin dùng năm 2011” | Ban Tuyên giáo, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam và các bộ ngành liên quan |
| | Xếp hạng 219 trong top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) | Công ty Vietnam Report; Báo Vietnamnet |
| | Xếp hạng 540/1000 doanh nghiệp nộp thuế TNDN nhiều nhất Việt Nam (V1000) | Tạp chí Thuế (Tổng cục Thuế) và Báo Vietnamnet |
| | Bằng khen của UBND Thành phố về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm 2009-2010 | Ủy ban nhân dân Thành phố |

| | | |
|-------------|--|---|
| | Đảng bộ COMECO được tôn vinh là Đảng bộ tiêu biểu xuất sắc trong Chương trình tôn vinh lần thứ I năm 2011. | Ban Tổ chức và Ban Tuyên giáo Trung ương |
| | Giải thưởng Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2010 | Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh |
| 2010 | Giải thưởng Báo cáo thường niên tốt nhất năm 2009 | Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh |
| | Đảng bộ COMECO được tặng Cờ cho tổ chức Đảng cơ sở 5 năm trong sạch vững mạnh, tiêu biểu (2005 – 2009) | Thành ủy Thành phố |
| | Cờ và Bằng khen của UBND Thành phố | Ủy ban nhân dân Thành phố |
| | Bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong 5 năm (2005 – 2010) về “Ngày hội toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc” | Ủy ban nhân dân Thành phố |
| | Xếp hạng 205 trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) | Công ty Vietnam Report; Báo Vietnamnet |
| | Xếp hạng 563/1000 doanh nghiệp nộp thuế TNDN nhiều nhất Việt Nam | Tạp chí Thuế (Tổng cục Thuế) và Báo Vietnamnet |
| 2009 | Giải thưởng Chất lượng Quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương (tổ chức tại Mexico) | Tổ chức Chất lượng Quốc tế (APQO) |
| | Bằng khen về thành tích trong lĩnh vực đo lường. | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Việt Nam |
| | Giải thưởng Doanh nghiệp hội nhập và phát triển | Ban Tuyên giáo Trung ương |
| | Xếp hạng 161 trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500). | Trung tâm Thông tin Tín dụng – Ngân hàng NN VN |
| 2008 | Huân chương Độc lập hạng ba | Chủ tịch Nước |
| | Giải thưởng Doanh nghiệp phát triển bền vững lần thứ I | Bộ Công thương |
| 2007 | Giải Vàng Chất lượng VN | Bộ Khoa học – Công nghệ |
| | Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ |
| | Giải thưởng Thương hiệu vàng, Slogan - Logo ấn tượng | Hiệp hội Chống hàng giả và Bảo vệ thương hiệu (VATAP) |
| | Giải thưởng Doanh nghiệp VN áp dụng thành công khoa học công nghệ (BUTEK) | Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam |
| 2002 | Huân chương Lao động hạng nhất | Chủ tịch Nước |
| 1998 | Huân chương Lao động hạng hai | Chủ tịch Nước |
| 1992 | Huân chương Lao động hạng ba | Hội đồng Nhà nước |

Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo Công ty cũng tạo điều kiện cho NLD tham gia các phong trào văn thể mỹ để nâng cao đời sống tinh thần cho NLD và đã đạt được các thứ hạng cao trong các hội thi như : Karaoke, Bóng đá, Tennis, Cầu lông, Bóng bàn, trò chơi vận động,...

III. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

1. Ngành nghề kinh doanh chính

- 1.1. Kinh doanh xăng, dầu, nhớt chiếm: **99,62%** doanh thu toàn Cty năm 2014.
- 1.2. Cho thuê văn phòng, kho bãi chiếm: **0,24%** doanh thu toàn Cy năm 2014.
- 1.3. Kinh doanh khác chiếm: **0,14%** doanh thu toàn Cty năm 2014.

- Gồm : - Kinh doanh thiết bị cho trạm xăng và vật tư, phương tiện GTVT.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

2. Địa bàn kinh doanh : Thành phố Hồ Chí Minh (chủ yếu) và một số tỉnh lân cận : Long An, Bình Dương, Đồng Nai, Bến Tre, Lâm Đồng (xem Phụ lục : “Hệ thống CNXD COMECO” ở phần cuối báo cáo này).

IV. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

1. Mô hình quản trị và nguyên tắc hoạt động

- Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ bầu HĐQT để lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội, bầu BKS để kiểm soát mọi hoạt động SXKD, quản trị, điều hành Công ty.

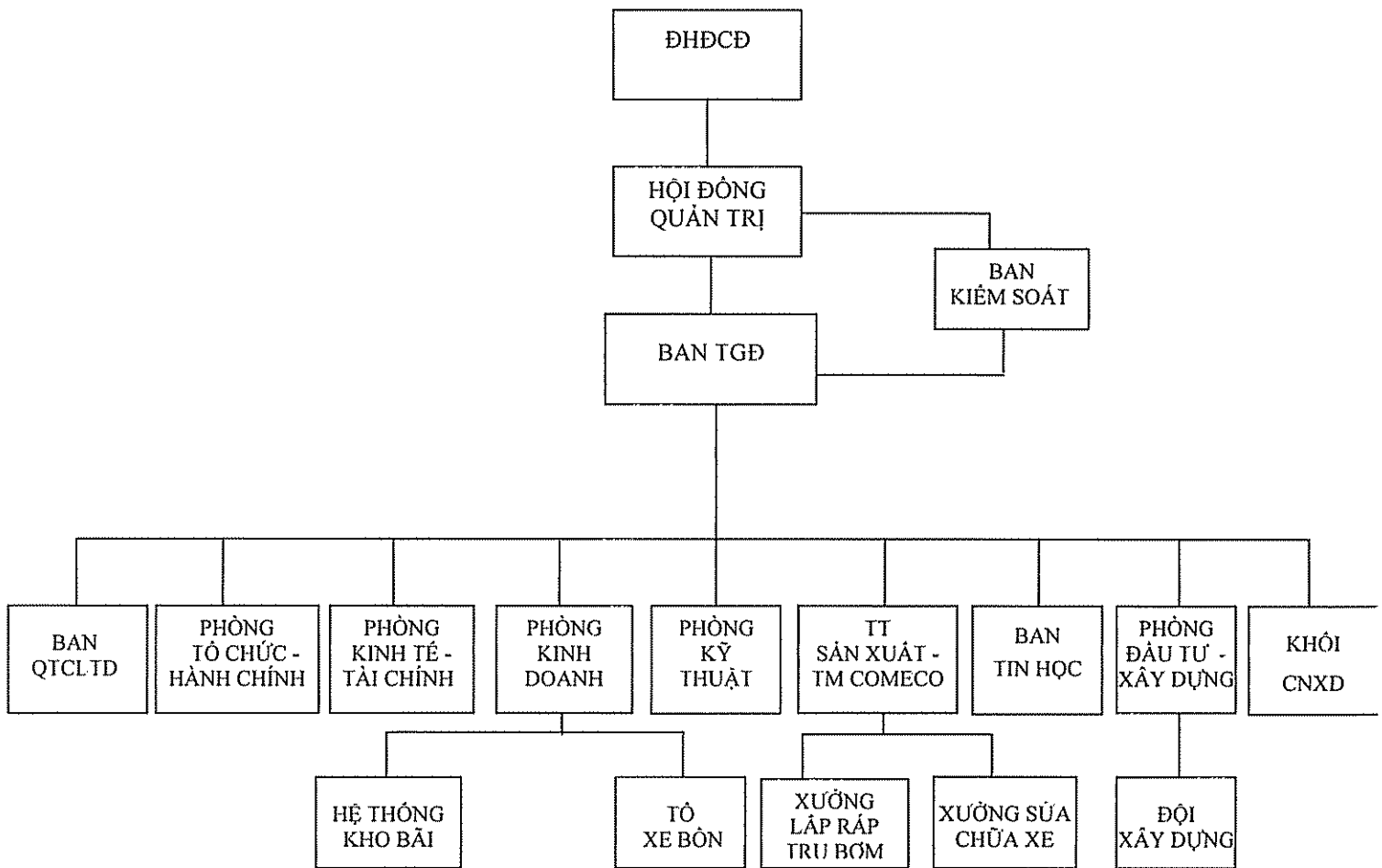
- Điều hành hoạt động của Công ty là Ban điều hành, trong đó đứng đầu là TGD (người đại diện theo Pháp luật).

- Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. TGD quản lý và điều hành công việc thông qua việc phân cấp, phân quyền cho Giám đốc các bộ phận để giải quyết các công việc cụ thể.

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật và Điều lệ của Công đoàn và Đoàn Thanh niên.

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



3. Các Công ty con, Công ty liên kết : không có

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2016 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2020

1. Phân tích môi trường kinh doanh :

| ĐIỂM MẠNH (S) | ĐIỂM YẾU (W) |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. COMECO có cơ sở vật chất kỹ thuật khá tốt với quỹ đất 263.825 m², tọa lạc ở những vị trí thuận lợi cho việc phát triển SXKD. Trong đó, có 38 Chi nhánh bán lẻ xăng dầu chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận. 2. Thương hiệu COMECO tương đối mạnh trong ngành kinh doanh bán lẻ xăng dầu. COMECO hiện đang đứng thứ 2 trong kinh doanh bán lẻ xăng dầu tại thị trường Tp.Hồ Chí Minh sau Xi nghiệp bán lẻ Xăng dầu thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). 3. Mức tăng trưởng ổn định và khá cao, bình quân 19,94%/năm (2001-2014). 4. Đội ngũ NLD nhiệt tình, năng động và giàu kinh nghiệm trong kinh doanh bán lẻ xăng dầu. 5. Chuấn mực quản lý kinh doanh ngày càng hoàn thiện theo tiêu chí của các hệ thống quản lý tiên tiến trên thế giới; Văn hóa COMECO ngày càng phát triển; môi trường làm việc ngày càng tốt hơn. Khách hàng ngày càng tin tưởng và chất lượng dịch vụ. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Chưa có Tổng kho nên chưa chủ động được nguồn hàng. KD chủ yếu là đơn ngành xăng dầu. 2. Phục vụ khách hàng chưa thật sự chuyên nghiệp. 3. Công tác cập nhật và xử lý thông tin đôi khi còn chậm 4. Công tác Marketing còn yếu. 5. Thông tin thị trường, đối thủ còn hạn chế |
| CƠ HỘI (O) | NGUY CƠ (T) |
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Khu vực Châu Á Thái Bình Dương hiện nay và trong tương lai là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. 2. Tình hình chính trị trong nước ổn định; tốc độ phát triển của ngành dầu khí trong nước khá cao. 3. Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. 4. Tp Hồ Chí Minh có nền kinh tế năng động, các khu đô thị, khu CN phát triển nhanh. 5. Kinh doanh xăng dầu vẫn chưa mở cửa cho Công ty nước ngoài vào kinh doanh bán lẻ ở Việt Nam. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Giá xăng dầu thế giới biến động liên tục và không ổn định. 2. Nhiều khả năng các doanh nghiệp nước ngoài (FDI) được phép kinh doanh xăng dầu tại Việt Nam. 3. Hạn chế phát triển cửa hàng xăng dầu trong nội đô, các cửa hàng hiện hữu của Công ty phải điều chỉnh lại theo quy hoạch hoặc di dời. 4. Các sản phẩm thay thế xăng dầu (gas, LPG) ngày càng được phát triển. 5. Nhà nước triển khai Nghị định 83/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu, có nhiều loại hình thương nhân kinh doanh xăng dầu hơn; thị trường cạnh tranh khốc liệt hơn. |

PHỐI HỢP SO = Phát huy điểm mạnh tận dụng cơ hội

(S1, S2, S3, S4, S5) + (O2, O4, O5) → Chiến lược tăng trưởng tập trung

(S1, S4, S5) + (O2, O3, O4) → Chiến lược hội nhập

PHỐI HỢP WO = Khác phục điểm yếu để tận dụng cơ hội

(W1)+(O2,O4) → Chiến lược hội nhập, chọn đối tác để liên kết HTKD, khai thác Tổng kho

(W1, W2, W3) + (O3) → Chiến lược hệ thống QTCLTD

PHỐI HỢP ST = Phát huy điểm mạnh hạn chế nguy cơ, tránh thực

(S1, S2, S4, S5) + (T1, T3, T4) → Chiến lược đa dạng hóa SP

(S1, S2, S4) + (T2, T4, T5) → Chiến lược phát triển SP mới

PHỐI HỢP WT = Khác phục điểm yếu để hạn chế nguy cơ

(W2, W3, W5) + (T2, T4, T5) → Chiến lược đầu tư

(W2, W3, W4) + (T2, T4) → Chiến lược nguồn nhân lực

(W3, W4) + (T1, T4, T5) → Chiến lược Marketing

Từ việc phân tích SWOT trên Công ty đưa ra mục tiêu và chiến lược như sau:

2. Định hướng phát triển đến năm 2016 và tầm nhìn đến năm 2020

2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chiến lược của COMECO đến năm 2020: tập trung nguồn lực cho việc phát triển ngành kinh doanh xăng dầu, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh; phát triển nguồn nhân lực; phát triển Văn hóa, Thương hiệu COMECO; phấn đấu đưa COMECO trở thành: “**COMECO – Thương hiệu của chất lượng dịch vụ**” và “**Số 1 về chất lượng dịch vụ trong kinh doanh hóa dầu tại Việt Nam (trực chính là xăng dầu)**”; bảo toàn và phát triển vốn; đảm bảo lợi ích của Nhà nước, Cổ đông và NLĐ; thực hiện tốt việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

2.2. Mục tiêu chủ yếu đến năm 2016

- Tiếp tục nâng cao thị phần kinh doanh bán lẻ xăng dầu; phát triển hệ thống nhượng quyền thương mại, đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Đầu tư phát triển CNXD mới ở những vị trí chiến lược và những khu vực có tiềm năng phát triển cao.
- Đầu tư công nghệ sản xuất kinh doanh và quản lý theo hướng hiện đại.
- Thực hiện chủ trương chung của Chính phủ về phát triển kinh doanh nhiên liệu sinh học.
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, khai thác tối đa quỹ đất. Khai thác hiệu quả các mặt bằng hiện hữu, trong đó chú ý đến việc gia tăng tiện ích trong các mặt bằng kinh doanh xăng dầu.
- Tập trung phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty. Đảm bảo việc làm và đời sống cho NLĐ.
- Bảo toàn và phát triển nguồn vốn; quản lý an toàn tài chính, sử dụng vốn hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty.
- Duy trì và cải tiến HTQLCLTD: ISO 9001:2008; ISO 14001:2004; OHSAS 18001:2007; công cụ 5S và 7 tiêu chí của Giải thưởng Chất lượng Châu Á Thái Bình Dương. Bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.
- Tiếp tục xây dựng Văn hóa và phát triển thương hiệu COMECO bền vững trên thương trường để tăng khả năng cạnh tranh trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Chiến lược phát triển trung, dài hạn và một số giải pháp

| CHIẾN LƯỢC | NỘI DUNG | CÁCH THỰC HIỆN |
|----------------------------------|-----------------------------|---|
| CHIẾN LƯỢC TĂNG TRƯỞNG TẬP TRUNG | Nâng cao chất lượng dịch vụ | <ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo số lượng, chất lượng hàng hóa cung cấp ra thị trường. - Giao hàng kịp thời, đúng thời gian quy định. - Niêm yết giá bán công khai, rõ ràng. - Cung cấp và tư vấn thông tin về sản phẩm. - Khuyến mại đa dạng về hình thức, hấp dẫn về nội dung, phù hợp khả năng của Công ty và đáp ứng nhu cầu khách hàng. - Hồ sơ của khách hàng được giải quyết nhanh, chính xác. Thực hiện đúng Quy trình bán hàng, thể hiện sự thân thiện, nói lời “cảm ơn” sau khi bán hàng. |

| | | |
|--|--|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường làm việc an toàn. - Đa dạng hóa hình thức thanh toán. - Tiếp tục rà soát bố trí các mặt hàng nhiên liệu tại các CNXD cho phù hợp với nhu cầu thị trường; phát triển các dịch vụ gia tăng trong khuôn viên CNXD,... - Cải tiến chính sách bán hàng theo hướng gia tăng chia sẻ lợi ích với khách hàng. Tiếp tục đẩy mạnh chính sách bán hàng trả ngay, giảm dần bán hàng trả chậm. |
| | Đầu tư phát triển mạng lưới, nâng cấp cơ sở hạ tầng | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư phát triển CNXD mới dưới nhiều hình thức như: mua, thuê đất xây dựng CNXD; mua hoặc thuê CNXD có sẵn, hợp tác kinh doanh CNXD. - Tiếp tục phát triển hệ thống đại lý, nhượng quyền thương mại; hợp tác kinh doanh. |
| | Bảo toàn và phát triển nguồn vốn | <ul style="list-style-type: none"> - Huy động vốn hiệu quả. - Quản lý tốt tài chính, công nợ. |
| CHIẾN LƯỢC HỘI NHẬP | Chọn đối tác để liên kết, hợp tác kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> - Chọn đối tác có năng lực, kinh nghiệm để hợp tác, liên kết phát triển kinh doanh, đầu tư vào một số lĩnh vực liên quan đến sản phẩm hóa dầu như: Dầu nhờn, hóa chất, gas, nhựa đường, ... bên cạnh xăng dầu. - Đầu tư vào các hoạt động kinh doanh của khách hàng; có chính sách hỗ trợ đầu tư cho khách hàng. |
| | Marketing để phát triển thị trường | <ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng thị trường bán sỉ và bán lẻ xăng dầu tại thành phố, các tỉnh lân cận. - Tăng cường dịch vụ chăm sóc khách hàng. |
| CHIẾN LƯỢC ĐA DẠNG HÓA VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM MỚI | Phát triển giá trị gia tăng cộng thêm cho khách hàng | <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tốt dịch vụ tư vấn thiết kế, bảo trì, sửa chữa và cung cấp vật tư, phụ tùng trụ bơm, trụ bơm điện tử COMECO, rửa xe, thay nhớt, thẻ thanh toán,... - Khai thác dịch vụ tiện ích khác tại CNXD. - Khai thác hết công suất cho thuê văn phòng, HTKD kho bãi,... |
| | Đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư thiết bị và công nghệ để chuẩn bị cho việc triển khai kinh doanh nhiên liệu sạch. Từng bước đầu tư máy móc, trang bị công nghệ cao để tăng cường công tác quản lý và phục vụ cho sản xuất kinh doanh và đảm bảo PCCC. - Đầu tư cải tạo, sửa chữa các CNXD phù hợp với quy định và tình hình kinh doanh. - Đầu tư thiết bị để đẩy mạnh việc bán hàng thanh toán qua thẻ. - Nghiên cứu sử dụng trụ bơm với các hình thức đa dạng hơn cho thích hợp với từng loại hình CNXD. |
| CHIẾN LƯỢC NGUỒN NHÂN LỰC | Huấn luyện, đào tạo để tạo sự khác biệt | <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác huấn luyện, đào tạo tại chỗ để nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. |

| | | |
|--|---|--|
| | nhằm tăng tính cạnh tranh trong kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng một nền Văn hóa COMECO mạnh chính là sự khác biệt giữa COMECO với các đối thủ cạnh tranh và là chìa khóa cho sự thành công trong tương lai. - Hệ thống thu thập và xử lý thông tin từ khách hàng, nhà cung cấp, người lao động và các bên có liên quan. |
| | Lao động và tiền lương | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đầy đủ và có chất lượng công tác tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch, luân chuyển và bổ nhiệm cán bộ. - Thực hiện các chương trình đào tạo và đào tạo lại đội ngũ NLD. - Cải tiến từng bước chế độ tiền lương để tiền lương thực sự là đòn bẩy để phát triển kinh doanh và thu hút lao động chất xám. - Duy trì tốt phong trào thi đua để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả công tác. - Khen thưởng động viên kịp thời đồng thời nâng cao kỷ luật lao động. |
| CHIẾN LƯỢC HỆ THỐNG QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG | Quản trị hệ thống chất lượng theo các tiêu chuẩn ISO, OHSAS, 5S và 7 Tiêu chí Giải thưởng Chất lượng Quốc tế Châu Á – Thái Bình Dương | <ul style="list-style-type: none"> - Duy trì kiểm tra, đánh giá nội bộ để đảm bảo hệ thống được vận hành thông suốt. - Thường xuyên cải tiến để nâng cao tính hiệu quả của hệ thống. |
| | Quan tâm lợi ích của các bên liên quan | <ul style="list-style-type: none"> - Đối với khách hàng: Tạo cho khách hàng có cơ hội được phục vụ tốt; nhiều cơ hội lựa chọn sản phẩm, giá cả phù hợp, mua hàng thuận tiện, an tâm về số lượng, chất lượng. Đối với khách hàng chiến lược: đầu tư hỗ trợ khách hàng, chia sẻ khó khăn, lợi ích,... Đối với đối tác: duy trì mối quan hệ trên cơ sở bình đẳng, đôi bên cùng có lợi. - Nhà cung ứng: có cơ hội bán được nhiều hàng hơn, gia tăng thị phần, tăng khả năng cạnh tranh. Có cơ hội hợp tác và phát triển dịch vụ mới cùng COMECO. - Cổ đông: Vốn được bảo toàn và phát triển; tiền cổ tức hàng năm. - NLD: có việc làm và thu nhập ổn định, đời sống được cải thiện, có cơ hội thăng tiến; được làm việc trong môi trường tốt, được quan tâm bảo vệ sức khỏe. - Cộng đồng dân cư, xã hội: Bảo vệ môi trường sống tốt hơn, làm tăng vẻ đẹp mỹ quan và văn minh đô thị, điều kiện về vật chất và tinh thần cho cộng đồng, làm công tác từ thiện, xã hội... |

4. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng, NLD của Công ty

4.1. Bảo vệ môi trường

Một trong mười hai nội dung giá trị cốt lõi của COMECO là tiêu chí: Thái độ đối với cộng đồng xã hội. Nội dung của tiêu chí này là: “*Bảo vệ sức khỏe – Giữ gìn môi trường – Hòa hợp cộng đồng*”. Giá trị này được xuất phát từ cái tâm của các nhà quản trị và NLD Công ty hướng đến sự an toàn và phát triển bền vững. Điều đó được thể hiện qua các nội dung công việc cụ thể như sau:

- Đường ống xảng dầu của các CNXD COMECO được thiết kế theo đúng tiêu chuẩn an toàn, có bể thu gom chất thải xảng dầu trước khi đưa ra hệ thống thoát nước chung của Thành phố đảm bảo môi trường đất, nước, không khí tại CNXD COMECO.

- Các CNXD của COMECO đều có cây xanh góp phần thực hiện phong trào “**Cửa hàng Xảng dầu COMECO: Xanh hơn – Đẹp hơn**” do Công ty phát động từ tháng 5/2011, đồng thời góp phần giảm bớt lượng khí phát thải ra môi trường.

- Tất cả các CNXD của COMECO đều được kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường của Sở Tài Nguyên Môi Trường Tp.Hồ Chí Minh.

- Hàng năm các CNXD đều được Phân viện Bảo hộ Lao động phía Nam đo kiểm tra môi trường, kết quả các tiêu chí đều nằm trong giới hạn cho phép.

- COMECO có thủ tục về quản lý môi trường và ứng phó với các tình trạng khẩn cấp. Định kỳ hoặc đột xuất có kiểm tra đánh giá nội bộ. Hàng năm có sự đánh giá giám sát đối với **Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001 : 2004** và **Hệ thống Quản lý An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp OHSAS 18001 : 2007** của tổ chức chứng nhận Bureau Veritas Certification (Vương quốc Anh) cho thấy hệ thống hoạt động tốt, thường xuyên được duy trì và được cấp giấy chứng nhận.

- Bên cạnh đó, nhằm góp phần vào việc chống biến đổi khí hậu, toàn Công ty COMECO (Tòa nhà COMECO và hệ thống các CNXD) đã hưởng ứng **Giờ trái đất**, tắt bớt các thiết bị chiếu sáng, quảng cáo, sử dụng dần các thiết bị ít tiêu hao nhiên liệu, năng lượng và thân thiện với môi trường. Qua đó, NLD Công ty nâng cao được ý thức tiết kiệm điện và bảo vệ môi trường.

4.2. Trách nhiệm đối với NLD

- COMECO luôn xem NLD là vốn quý nên NLD ngoài việc được hưởng đầy đủ các chế độ về lao động và tiền lương theo quy định của Nhà nước; Công ty còn có những đãi ngộ riêng theo Thỏa ước Lao động Tập thể; môi trường và điều kiện làm việc luôn được an toàn.

- Các chế độ đối với NLD được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật về lao động và tiền lương. Ngoài ra, Công ty cũng ban hành các quy định, quy chế để bảo vệ lợi ích cho NLD như: Quy định đón tiếp nhân viên mới, Quy định trợ cấp thêm khi nghỉ hưu, Quy định về tổ chức sinh nhật cho NLD Công ty, Quy định chế độ đối với NLD đi thi hành nghĩa vụ quân sự, Quy định hoạt động của nhà ăn tập thể, Quy định chế độ cho NLD làm việc nơi xa, Quy chế đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho NLD Công ty, Quy chế thực hiện đối thoại định kỳ tại Công ty, Quy chế thực hiện dân chủ tại Công ty nhằm thực hiện các chế độ cho NLD một cách ổn định.

- Ngoài việc thực hiện các nội dung của Quy chế dân chủ, Công ty còn lập hòm thư nhằm tiếp nhận các phản ánh của NLD, đồng thời vào thứ hai tuần cuối hàng tháng TGD cũng sắp xếp lịch tiếp đối với NLD.

- Lãnh đạo Công ty luôn quan tâm cải tiến chính sách về vật chất và tinh thần đối với NLD đặc biệt đối với lao động nữ: ưu tiên cho lao động nữ không phải bán xảng

dầu vào ban đêm; tổ chức các buổi Hội thảo, Hội thi cho nữ NLD Công ty chào mừng Ngày quốc tế Phụ nữ 08/03 và Ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10; tổ chức nghỉ dưỡng hàng năm,... Bên cạnh đó Công ty cũng luôn tạo điều kiện cho lao động nữ tham gia công tác quản lý. Tính đến 31/12/2014 có 16 lao động nữ từ trường phó đơn vị trở lên và có 10 lao động nữ được quy hoạch.

Đồng thời khuyến khích, động viên NLD tham gia học tập theo định hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty; luôn tạo môi trường làm việc bình đẳng, gắn kết, thể hiện:

“Bản sắc nhân văn - đề cao giá trị đạo đức truyền thống”

4.3. Trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội

Cùng với việc phát triển kinh doanh, COMECO luôn xem việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, chăm lo các gia đình chính sách và chia sẻ khó khăn với người nghèo, chia sẻ nỗi đau với các nạn nhân là trách nhiệm và lẽ sống của mình. Trong năm 2014, Công ty thực hiện tốt chính sách đối với cán bộ hưu trí; trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội như: thăm hỏi và tặng quà tết, ủng hộ giúp đỡ cho các trung tâm người già neo đơn, trẻ em tàn tật và người nghèo; xây nhà tình nghĩa ở tỉnh Đồng Nai, nhà tình thương ở Củ Chi, Bình Thuận; tặng ghế ngồi cho nghĩa trang Hàng Dương-Côn Đảo; ủng hộ huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xây dựng nông thôn mới (đường bê tông hóa); ủng hộ chiến sĩ Trường Sa,... với tổng số tiền **302.839.900 đồng**.

Những việc làm trên của Công ty là thái độ của COMECO đối với cộng đồng và xã hội được thể hiện trong Giá trị cốt lõi của COMECO:

“Bảo vệ sức khỏe – Gìn giữ môi trường – Hòa hợp cộng đồng”

4.4. Đối với khách hàng và đối tác

Thái độ của COMECO đối với khách hàng và đối tác là:

“Chuyên nghiệp - Hợp tác - Win win”

Với phương châm kinh doanh **“COMECO vì khách hàng phục vụ”**, COMECO luôn duy trì sự hợp tác, liên doanh, liên kết trên nguyên tắc thiện chí, tôn trọng lợi ích của các bên tham gia. Hàng năm, Công ty đều tiến hành thu thập đánh giá mức độ thỏa mãn của khách hàng thông qua phiếu đánh giá trong thủ tục ISO và đều luôn đạt mức cao, cụ thể như sau :

+ Về chất lượng:

| ĐƠN VỊ | TỐT | KHÁ | TRUNG BÌNH | XẤU | RẤT KÉM |
|------------------|--------|--------|------------|-----|---------|
| Các Chi nhánh | 88,15% | 10,96% | 0,88% | | |
| Phòng Kinh doanh | 80% | 20% | | | |

+ Thời gian giao hàng:

| ĐƠN VỊ | KỊP THỜI | TƯƠNG ĐỐI KỊP THỜI | TRUNG BÌNH | HƠI CHẬM | CHẬM |
|------------------|----------|--------------------|------------|----------|------|
| Các Chi nhánh | 84,05% | 15,12% | 0,82% | | |
| Phòng Kinh doanh | 45% | 54% | 1% | | |

+ Phương thức giao hàng:

| ĐƠN VỊ | RẤT THUẬN LỢI | THUẬN LỢI | TRUNG BÌNH | ÍT THUẬN LỢI | KHÔNG THUẬN LỢI |
|------------------|---------------|-----------|------------|--------------|-----------------|
| Các Chi nhánh | 58,89% | 40,14% | 0,97% | | |
| Phòng Kinh doanh | 20% | 78% | 2% | | |

+ Giá cả:

| ĐƠN VỊ | RẤT HỢP LÝ | HỢP LÝ | TRUNG BÌNH | ÍT HỢP LÝ | KHÔNG HỢP LÝ |
|------------------|------------|--------|------------|-----------|--------------|
| Các Chi nhánh | 52,12% | 45,7% | 2,18% | | |
| Phòng Kinh doanh | 11% | 82% | 8% | | |

+ Phương thức thanh toán:

| ĐƠN VỊ | PHÙ HỢP | TƯƠNG ĐỐI PHÙ HỢP | TRUNG BÌNH | ÍT PHÙ HỢP | KHÔNG PHÙ HỢP |
|------------------|---------|-------------------|------------|------------|---------------|
| Các Chi nhánh | 79,82% | 18,51% | 1,53% | 0,14% | |
| Phòng Kinh doanh | 28% | 60% | 12% | | |

+ Nhận xét về thương hiệu COMECO:

| ĐƠN VỊ | CAO | KHÁ | TRUNG BÌNH | ÍT BIẾT | KHÔNG BIẾT |
|------------------|--------|--------|------------|---------|------------|
| Các Chi nhánh | 76,80% | 21,26% | 1,5% | 0,44% | |
| Phòng Kinh doanh | 68% | 31% | 1% | | |

Ngoài ra, Công ty còn lập đường dây nóng 24/24 số 38.300.222 để tiếp nhận các phản hồi của khách hàng. Lãnh đạo Công ty luôn trân trọng ghi nhận các ý kiến đóng góp; đồng thời cam kết bảo mật thông tin của khách hàng khi đóng góp ý kiến.

Bên cạnh đó văn hóa “*COMECO nói lời cảm ơn khách hàng*” luôn được hầu hết NLĐ tích cực thực hiện. Mục đích muốn gửi đến khách hàng sự trân trọng, lòng biết ơn sâu sắc đã tin dùng những sản phẩm và dịch vụ của COMECO.

4.5. Đối với cổ đông và nhà đầu tư

Là sự ổn định gắn bó lâu dài với thái độ:

“Tin cậy - Công khai - Minh bạch”

Công ty luôn tuân thủ quy định công bố thông tin một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác. Tất cả các thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty trên website của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh và website của Công ty.

Chính sách trả cổ tức các năm luôn được thực hiện đầy đủ. Lãnh đạo Công ty cam kết duy trì mức trả cổ tức tối thiểu 15% cho năm 2014.

Tóm lại, vì lợi ích của các bên liên quan COMECO đặt ra mục tiêu, cam kết duy trì và thực hiện tốt hơn các nội dung nêu trên với triết lý kinh doanh:

“Đại gia đình COMECO –

Tất cả vì sự hài lòng của mọi người, vì mục tiêu chung”

Với tất cả các tiêu chí trên, COMECO luôn cam kết mang đến cho NLĐ, khách hàng, đối tác, cộng đồng những sản phẩm dịch vụ tốt nhất, môi trường làm việc tốt nhất. Bên cạnh mục tiêu kinh doanh COMECO cũng đồng thời quan tâm đến môi trường và cộng đồng nhằm góp phần cải tạo và xây dựng môi trường sống tốt đẹp hơn.

VI. CÁC RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Năm 2014, kinh tế Mỹ tăng tốc phát triển sau giai đoạn suy thoái, kinh tế Trung Quốc đã mất đà, châu Âu không thể thoát khỏi trì trệ và Nhật Bản quay trở lại với suy thoái. Về tình hình trong nước, kinh tế vĩ mô Việt Nam tiếp tục ổn định nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế còn ở mức khiêm tốn 5,8%, nền kinh tế vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Thứ nhất, cải cách thể chế kinh tế còn chậm, bảng xếp hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn tiếp tục ở mức thấp khi so sánh với thế giới

(Việt Nam xếp thứ 78 trong tổng số 189 nền kinh tế được Ngân hàng Thế giới xếp hạng, tụt 6 bậc so với năm 2013). Thứ hai, việc tiếp cận vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn còn nhiều khó khăn, làm giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, việc mở rộng quy mô đầu tư của khu vực tư nhân trong năm 2014 vẫn còn dè dặt. Thứ ba, vấn đề nợ xấu ngân hàng vẫn chậm được giải quyết, tiến trình xử lý nợ xấu tiếp tục chuyển biến chậm chạp sẽ làm ảnh hưởng đến niềm tin của các nhà đầu tư. Những khó khăn trên đã tác động đến doanh nghiệp và giới đầu tư, dẫn đến sức cầu tiếp tục giảm sút.

Trước tình hình đó, để ổn định và phát triển, COMECO vẫn phát huy các thế mạnh của mình đồng thời mở rộng kinh doanh, tiết kiệm các khoản chi phí, không ngừng xây dựng phát triển thương hiệu và văn hóa COMECO nhằm phục vụ khách hàng tốt nhất và đạt hiệu quả cao nhất.

2. Rủi ro pháp luật

Là DNNN cổ phần hóa, hoạt động của COMECO chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật chung, các văn bản pháp luật về cổ phần hóa, về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Các quy phạm pháp luật này đang trong quá trình hoàn thiện cho phù hợp với xu thế hội nhập. Vì vậy, việc thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và sự thay đổi đó ít nhiều có ảnh hưởng đến hoạt động của COMECO.

Ngoài ra, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu (ngành kinh doanh có điều kiện) về chính sách giá, tỷ giá, chính sách kinh doanh, chính sách quản lý hệ thống phân phối,... khi có những thay đổi, điều chỉnh cũng ảnh hưởng đến hoạt động của ngành và của COMECO.

Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu đã có hiệu lực từ tháng 01/11/2014 thay thế cho Nghị định 84/2009/NĐ-CP. Theo đó sẽ có nhiều loại hình thương nhân kinh doanh xăng dầu hơn; thị trường cạnh tranh sẽ khốc liệt hơn.

Để giảm thiểu những rủi ro có tính chiến lược này, HĐQT và Ban TGD Công ty đã thường xuyên phân tích, dự báo tình hình để điều chỉnh kịp thời các kế hoạch nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh để đem lại hiệu quả kinh doanh.

3. Rủi ro cháy nổ

Xăng dầu là vật liệu dễ cháy cho nên nguy cơ hỏa hoạn luôn luôn tiềm ẩn. Để phòng ngừa rủi ro này, COMECO luôn tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ, trang bị hệ thống chữa cháy Foam, hệ thống cảnh báo cháy tại các CNXD, trang bị kiến thức PCCC cho NLĐ và mua bảo hiểm hỏa hoạn, các bảo hiểm rủi ro khác nhằm hạn chế tối đa thiệt hại cho Công ty.

4. Rủi ro tín dụng

Công ty thực hiện bán hàng trả chậm cho khách hàng với hình thức tín chấp, do đó rủi ro đối tác không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng dẫn đến tổn thất về tài chính có thể xảy ra. COMECO thường xuyên theo dõi tình hình công nợ và việc thanh toán của khách hàng. Từ đó tiến hành phân loại khách hàng nhằm áp dụng hình thức trả chậm cho phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng quy trình bán hàng có thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc các hình thức đảm bảo bằng tài sản khác, đề nghị khách hàng đặt cọc tiền khi mua hàng nhằm giảm thiểu rủi ro về việc khách hàng thanh toán không đúng hạn hoặc không thanh toán.

5. Rủi ro thanh khoản

Là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Để giảm thiểu rủi ro này, COMECO đã duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Đồng thời COMECO cũng tìm được nguồn vốn vay lãi suất thấp của các ngân hàng nhằm đáp ứng kịp thời nguồn vốn cho SXKD.

6. Rủi ro trong ngành xăng dầu

Rủi ro về biến động giá xăng dầu: Hiện nguồn cung xăng dầu trong nước chủ yếu từ nhập khẩu nên giá bán phụ thuộc vào giá xăng dầu thế giới. Thời gian qua, giá xăng dầu trên thế giới liên tục biến động bất thường ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu nói chung và COMECO nói riêng. Để hạn chế rủi ro, COMECO thường xuyên cập nhật thông tin về giá xăng dầu thế giới, thị trường xăng dầu trong nước để có kế hoạch kinh doanh hiệu quả.

Phần 2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | TH NĂM 2000 | TH NĂM 2013 | KH NĂM 2014 | TH NĂM 2014 | TỶ LỆ (%) | | TỐC ĐỘ TĂNG BQ (%) |
|-------|--------------------|------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------------|
| | | | | | | | TH 14/ TH 13 | TH 14/ KH 14 | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 (4/3) | 6 (4/2) | 7 |
| 1 | Doanh thu | Tr.đ | 394.907 | 5.230.732 | 5.500.000 | 5.455.178 | 104,29 | 99,19 | 120,63 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 3.298 | 25.531 | 28.000 | 42.018 | 164,58 | 150,06 | 119,94 |
| 3 | Các khoản nộp NS | Tr.đ | 5.233 | 28.775 | 23.212 | 33.788 | 117,42 | 145,56 | 114,25 |
| 4 | Cổ tức | % | - | 15 | 15 | 15 | 100 | 100 | |

Ghi chú: - Năm 2000 : Công ty còn là DNNN (CPH ngày 13/12/2000).
 - Số liệu kiểm toán : đến hết năm 2014; Kiểm tra thuế: đến hết năm 2012.
 - Cột 7: Tỷ lệ bình quân của 14 năm CPH.

Trong năm 2014, chỉ tiêu doanh thu đã đạt được 99,19 % so với kế hoạch nhưng chỉ tiêu sản lượng hoàn thành vượt kế hoạch và tăng cao so với thực hiện năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước biến động liên tục (chủ yếu giảm mạnh tính từ giữa tháng 6/2014 đến tháng 12/2014).

Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn, các chi phí đều tăng cao như tiền thuê đất, chi phí điện, nước, chi phí PCCC, BHXH, BHYT ... tuy nhiên với sự nỗ lực của Ban Lãnh đạo và tập thể NLĐ Công ty COMECO đã có nhiều giải pháp phù hợp (tiết giảm đến mức thấp nhất các khoản chi phí không cần thiết, khai thác triệt để các mặt bằng hoạt động kinh doanh...) để hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế chính so với kế hoạch và vượt mức so với thực hiện năm 2013, được thể hiện qua các số liệu cụ thể như bảng trên; đặc biệt tốc độ tăng trưởng bình quân sau 14 CPH (2011 - 2014): 19,94 % (LNST).

Tình hình kinh doanh ổn định, các báo cáo tài chính được công bố minh bạch theo đúng quy định. Công tác quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật; các đợt thanh, kiểm tra xăng dầu đột xuất của các cơ quan có thẩm quyền, Công ty đều đạt kết quả tốt; luôn đảm bảo đủ lượng hàng hóa để phục vụ nhân dân Thành phố, góp phần bình ổn thị trường và trật tự an toàn xã hội.

II. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Danh sách Ban Điều hành

1.1. Tóm tắt lý lịch Ban Điều hành

- Ông Lê Tấn Thương : Tổng Giám đốc
- Năm sinh : 13/11/1971
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ QTKD,
Cử nhân Anh văn,
Cử nhân Ngoại thương.
- Thâm niên trong ngành : 22 năm
- Thời gian gắn bó với Công ty : 22 năm (làm việc tại Công ty từ 6/1993 đến nay)
- Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 16 năm (từ tháng 10/2000 đến nay)
- Tháng 6/1993 : nhân viên Tổ Xuất nhập khẩu.

- Tháng 7/1996 : nhân viên Phòng Kế hoạch.
- Tháng 10/2000 : Phó phòng Kinh doanh và sau đó là Quyền Trưởng phòng Kinh doanh.
- Tháng 1/2001 : Ủy viên HĐQT và giữ chức vụ Giám đốc Kinh doanh.
- Tháng 10/2010 : Phó TGD kiêm Ủy viên HĐQT.
- Tháng 5/2012 : TGD và giữ chức vụ này cho đến nay.

▪ **Bà Trần Thị Hồng Lĩnh** : **Phó TGD**
 Năm sinh : 17/10/1959
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Luật,
 Cử nhân Cao đẳng QTKD,
 Trung cấp Lý luận chính trị.
 Thâm niên trong ngành : 37 năm
 Thời gian gắn bó với Công ty : 37 năm (làm việc tại Công ty từ 4/1978 đến nay)
 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 18 năm (tháng 7/1997 đến tháng 12/2014)

- Tháng 4/1978 : nhân viên Phòng Lao động – Tiền lương.
- Tháng 7/1997 : Phó phòng Tổ chức – Hành chính.
- Tháng 10/2000 : Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính.
- Tháng 01/2001 : Ủy viên HĐQT cho đến tháng 4/2007.
- Tháng 3/2007 : Phó TGD cho đến ngày 31/12/2014.

▪ **Ông Phạm Văn Khoa** : **Phó TGD**
 Năm sinh : 05/5/1973
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng kỹ thuật công trình.
 Thâm niên trong ngành : 18 năm
 Thời gian gắn bó với Công ty : 16 năm (làm việc tại Công ty từ 7/1999 đến nay)
 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 11 năm (tháng 07/2004 đến nay)

- Tháng 7/1999: nhân viên Phòng Kỹ Thuật.
- Tháng 7/2004: Trưởng ban xây dựng cơ bản.
- Tháng 4/2005: Giám đốc Đầu tư – Xây dựng.
- Tháng 4/2006: Ủy viên Ban Kiểm soát cho đến tháng 4/2012.
- Tháng 4/2013: Phó TGD Công ty cho đến nay.

▪ **Ông Phạm Công Quyền** : **Kế toán trưởng - Giám đốc Tài chính.**
 Năm sinh : 19/6/1963
 Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ QTKD,
 Cử nhân Tài chính,
 Cử nhân Ngoại thương.
 Thâm niên trong ngành : 29 năm
 Thời gian gắn bó với Công ty : 29 năm (làm việc tại Công ty từ 6/1986 đến nay)
 Kinh nghiệm quản lý tại Công ty: 26 năm (tháng 6/1989 đến nay)

- Tháng 6/1986 : nhân viên Kế toán Tổng hợp.
- Tháng 6/1989 : Phó phòng Kế toán.
- Tháng 1/2001 : Ủy viên HĐQT và giữ chức vụ Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính.
- Tháng 04/2012 : Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính cho đến nay.

1.2. Tỷ lệ sở hữu cổ phần COM của Ban TGD, Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý khác và người có liên quan

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN TGD, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ NHỮNG NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN SỞ HỮU CỔ PHIẾU COM
(Tại thời điểm 09-02-2015)

ĐVTính : cổ phần

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | SLCP | NGƯỜI LIÊN QUAN | SLCP | TỔNG SLCP | TL/VĐL (%) |
|-----------|--------------------------|------------|----------------|--------------------------|---------------|----------------|-------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 (4+6) | 8 |
| 1 | Ban Tổng Giám Đốc | | 206.940 | | 51.140 | 258.080 | 1,83 |
| 1 | Lê Tấn Thương | TGD | 118.820 | Vợ : Dương Thị Đài Trang | 38.910 | 157.730 | 1,12 |
| 2 | Trần Thị Hồng Lĩnh | Phó TGD | 86.170 | Con : Trần Thị Tố Như | 11.860 | 98.120 | 0,69 |
| | | | | Em : Trần Thị Thanh Nam | 90 | | |
| 3 | Phạm Văn Khoa | Phó TGD | 1.950 | Vợ : Lê Thị Hồng Anh | 280 | 2.230 | 0,02 |
| II | Kế toán trưởng | | 100.255 | | 0 | 100.255 | 0,71 |
| 1 | Phạm Công Quyền | GĐTC - KTT | 100.255 | | | 100.255 | 0,71 |
| | TC (I + II) | | 307.195 | | 51.140 | 358.335 | 2,54 |

2. Những thay đổi trong Ban điều hành : không có

3. Số lượng NLD và chính sách đối với người lao động

3.1. Số lượng NLD

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG CỦA COMECO NĂM 2014

| SỐ TT | TIÊU CHÍ | NĂM 2013 | | NĂM 2014 | | TỶ LỆ (%) |
|------------|-----------------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|------------|
| | | TỔNG LAO ĐỘNG (người) | TỶ TRỌNG (%) | TỔNG LAO ĐỘNG (người) | TỶ TRỌNG (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5(3/1) |
| I | Tổng số lao động | 525 | | 532 | | 103 |
| II | Trình độ văn hóa | | | | | |
| 1 | Trên đại học | 06 | 1,12 | 06 | 1,13 | 100 |
| 2 | Đại học | 64 | 10,61 | 70 | 13,16 | 109 |
| 3 | Cao đẳng | 20 | 3,72 | 30 | 5,64 | 150 |
| 4 | Trung cấp | 49 | 5,21 | 55 | 10,34 | 112 |
| 5 | Cấp III | 331 | 66,11 | 325 | 61,09 | 101 |
| 6 | Cấp II | 55 | 13,22 | 46 | 8,65 | 84 |
| III | Chính trị | | | | | |
| 1 | Đảng viên | 46 | 8,01 | 48 | 9,02 | 104 |
| 2 | Đoàn viên thanh niên | 50 | 11,55 | 69 | 12,97 | 138 |
| 3 | Đoàn viên Công đoàn | 494 | 86,22 | 511 | 96,05 | 103 |
| IV | Kinh nghiệm tại COMECO | | | | | |
| 1 | NLD có từ 3 đến 5 năm kinh nghiệm | 77 | 21,60 | 82 | 15,41 | 106 |
| 2 | NLD có trên 5 năm kinh nghiệm | 315 | 52,51 | 322 | 60,53 | 102 |
| 3 | NLD có trên 10 năm kinh nghiệm | 117 | 22,29 | 117 | 21,99 | 100 |
| 4 | NLD có trên 15 năm kinh nghiệm | 12 | 2,29 | 12 | 2,26 | 100 |
| 5 | NLD có trên 20 năm kinh nghiệm | 14 | 2,67 | 14 | 2,63 | 100 |
| 6 | NLD có trên 25 năm kinh nghiệm | 11 | 2,09 | 11 | 2,07 | 100 |
| 7 | NLD có trên 30 năm kinh nghiệm | 19 | 3,62 | 19 | 3,57 | 100 |
| V | Độ tuổi | | | | | |
| 1 | NLD có tuổi đời 30 tuổi trở xuống | 254 | 48,38 | 203 | 38,16 | 82 |
| 2 | NLD có tuổi đời 31 đến 40 | 170 | 32,38 | 218 | 40,98 | 132 |
| 3 | NLD có tuổi đời 41 đến 50 | 50 | 9,52 | 66 | 12,41 | 132 |
| 4 | NLD có tuổi đời từ 51 trở lên | 51 | 9,71 | 45 | 8,46 | 88 |

| VI | Cán bộ Quản lý | | | | | |
|----|--|----|------|----|------|-----|
| 1 | Khối văn phòng (từ Phó GD bộ phận trở lên) | 18 | 3,43 | 20 | 3,76 | 111 |
| 2 | Khối CNXD (Trưởng, Phó CNXD) | 48 | 9,14 | 47 | 8,83 | 98 |

Ghi chú: danh sách lao động tính đến thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2014.

3.2. Chính sách đối với người lao động

- COMECO có một đội ngũ 532 lao động có trình độ, lành nghề và tận tụy, trong đó nhiều cán bộ chủ chốt có nhiều năm gắn bó với Công ty. Trong quá trình quản lý COMECO luôn xem NLĐ là vốn quý, là tài sản của doanh nghiệp, các chế độ đối với NLĐ được thực hiện đầy đủ theo quy định của Nhà nước và theo Thỏa ước Lao động Tập thể của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn có các chế độ ưu đãi khác đối với NLĐ như phụ cấp cho NLĐ đi làm xa nhà, chi tiền học phí và khuyến khích NLĐ đi học, tổ chức tham quan du lịch, nghỉ dưỡng, sinh nhật,... Từ đó đã tạo môi trường làm việc bình đẳng, gắn kết để NLĐ xem COMECO như gia đình thứ hai của mình nhằm phát huy hết tinh thần làm việc đồng đội, sự sẻ chia và giúp đỡ nhau cùng hoàn thành mục tiêu chung của Công ty.

- Công tác đào tạo nâng cao nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo và bổ nhiệm cán bộ trẻ. Năm 2014, Công ty đã tổ chức đào tạo được 1.819 lượt người, đạt 165% so với kế hoạch; cử đi đào tạo các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chính trị 53 người.

- Quy hoạch và đào tạo được 10 cán bộ quản lý Ban điều hành, Giám đốc bộ phận, trưởng ban và 7 cán bộ quy hoạch khối Chi nhánh, việc đào tạo và bổ nhiệm đúng theo quy hoạch. Trong năm 2014, Công ty bổ nhiệm được 01 quyền GD bộ phận; 01 Phó Giám đốc bộ phận; 04 Trưởng Chi nhánh; 03 Phó phụ trách Chi nhánh; 02 Phó Chi nhánh; 08 Kế toán CN; 02 Công nhân bơm xăng kiêm Kế toán.

- Hệ thống quản trị Chất lượng Toàn diện liên tục được cải tiến và ngày càng hoàn thiện, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và hiệu quả Công ty.

- Phong trào sáng kiến, giải pháp mới năm 2014: có 34 Giải pháp mới được xét công nhận và khen thưởng kịp thời. Nhiều giải pháp có tính hữu ích cao giúp Công ty tiết kiệm được nhiều chi phí.

- Trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều khó khăn như hiện nay việc làm và đời sống của toàn thể NLĐ vẫn được duy trì; không có trường hợp bị mất việc làm; thu nhập và việc làm của người lao động được ổn định; đời sống NLĐ được cải thiện.

- Môi trường làm việc an toàn và ngày càng được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn Hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2004, Hệ thống Quản lý An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp OHSAS 18001:2007 và công cụ nâng cao năng suất lao động “5S”.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Các khoản đầu tư

- Năm 2014, Công ty tiếp tục tập trung thực hiện việc khảo sát mặt bằng tại các CNXD để lắp thêm trụ bơm, bố trí các mặt hàng cho phù hợp với thị trường; đầu tư sửa chữa các CNXD, trang bị thêm hệ thống Foam và cảnh báo cháy theo kiến nghị của cơ quan PCCC Tp.Hồ Chí Minh. Cải tạo sửa chữa Hội trường Tầng 7 – Cao ốc Văn phòng Công ty; cải tạo sửa chữa 02 CNXD số 32, 43; xây mới lại CNXD số 6.

- Tập trung hoàn thiện các hồ sơ pháp lý đất đai đối với tất cả các mặt bằng của Công ty.

- Thực hiện việc di dời số hộ dân còn lại trong Tổng kho Xăng dầu COMECO, tiếp tục tổ chức phát hoang, san lấp Tổng kho bằng nguồn đất nạo vét sông Soài Rạp.

- Phát triển thêm 01 CNXD mới: CN số 43 tại xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh, đưa vào hoạt động 26/7/2014 với hình thức hợp tác.

- Tập trung đầu tư khai thác các mặt bằng còn trống, chuyển đổi công năng, xem xét bố trí cho phù hợp và hiệu quả tối ưu.

2. Một số dự án lớn của Công ty

2.1. Dự án xây dựng Tổng kho Xăng dầu COMECO (đang thực hiện)

- Địa điểm : Xã Phú Đông và xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. (Sông Nhà Bè, gần đối diện với Kho Xăng dầu Nhà Bè, Tp.HỒ CHÍ MINH).

- Diện tích đất : 20ha (200.000 m²) với 370 m chiều ngang mặt tiền sông Nhà Bè.

Công ty sẽ thực hiện đầu tư dưới nhiều hình thức để phát triển sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả nhất.

Hiện nay đã thực hiện một số công việc như : Hoàn tất thủ tục đền bù, nộp tiền sử dụng đất (giao đất), thi công san lấp mặt bằng,... với tổng chi phí thực hiện đến 31/12/2014 là 61,082 tỷ đồng. Trong năm 2014 đã tiếp tục thực hiện phát hoang dọn dẹp mặt bằng, thi công các hạng mục kỹ thuật để tiếp nhận được khoảng 500.000 m³ đất san nền với kinh phí thực hiện là 300 triệu đồng. Dự kiến năm 2015 sẽ tiếp tục giải phóng mặt bằng để tiếp tục nhận nguồn đất từ Dự án nạo vét luồng Soài Rạp và làm mốc ranh bảo vệ với chi phí dự kiến 8 tỷ đồng.

2.2. Một số dự án đầu tư xây dựng (đã thực hiện xong)

2.2.1. Dự án cải tạo Hội trường Tầng 7 – Cao ốc Văn phòng COMECO

- Công trình thuộc sở hữu Công ty.

- Địa điểm: Tầng 7 – 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp.HỒ CHÍ MINH.

- Diện tích cải tạo, xây dựng: 110 m².

- Tổng mức đầu tư cải tạo, nâng cấp là 160 triệu đồng.

- Đưa vào hoạt động ngày 23/3/2014.

2.2.2. Dự án CNXD số 43

- Hình thức đầu tư: Hợp tác với Doanh nghiệp Tư nhân Hồng Việt (thuê CNXD đang hoạt động).

- Địa điểm: 70 Quốc lộ 22, Ấp chợ, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp.HỒ CHÍ MINH.

- Diện tích đất và CNXD: 1.839 m².

- Tổng mức đầu tư cải tạo, nâng cấp là 199.862.130 đồng và trả tiền thuê hàng quý.

- Đưa vào hoạt động ngày 26/7/2014.

2.3. Cải tạo sửa chữa hệ thống CNXD

2.3.1. Kinh doanh nhiên liệu sinh học E5

Sự phát triển bền vững của một quốc gia không thể tách rời với việc phát triển kinh tế song song với bảo vệ môi trường và đặc biệt là đảm bảo an ninh năng lượng. Trong bối cảnh nhu cầu nhiên liệu gốc khoáng tăng cao trong khi nguồn cung cấp ngày càng hạn chế dẫn đến giá nhiên liệu gốc khoáng cũng tăng theo, việc đảm bảo an ninh năng lượng đang ngày càng trở nên cấp bách đối với tất cả các nước trên thế giới. Thêm vào đó, nhu cầu giảm phát thải các loại khí thải độc hại để bảo vệ môi trường, giảm chi phí y tế cho cộng đồng cũng trở nên bức thiết. Ngoài ra, việc hình thành một ngành

công nghiệp nhiên liệu mới cũng sẽ giúp tạo việc làm, tạo cơ hội đầu tư và hỗ trợ phát triển nền kinh tế. Sản xuất và sử dụng nhiên liệu tái tạo nói chung và E5 nói riêng đáp ứng cả ba khía cạnh này.

Nhận thức được tầm quan trọng của nhiên liệu sinh học trong đó có xăng E5 đến sự phát triển bền vững của đất nước, đồng thời tuân thủ theo quyết định ban hành lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống của Thủ tướng Chính phủ, COMECO đã triển khai thí điểm kinh doanh xăng sinh học E5 tại một số CNXD của Công ty. Từ thành công bước đầu của chương trình, ngày 13/12/2011 nhân kỷ niệm 36 năm ngày thành lập Công ty COMECO đã chính thức triển khai kinh doanh xăng sinh học E5 tại **10 Cửa hàng xăng dầu** thuộc hệ thống của COMECO. Năm 2014, Công ty tiếp tục triển khai kinh doanh xăng E5 tại **8 Cửa hàng xăng dầu**. Tổng cộng hiện nay có **18 Cửa hàng xăng dầu** thuộc hệ thống của COMECO đã kinh doanh xăng E5.

Việc triển khai kinh doanh xăng E5 một lần nữa thể hiện cam kết bảo vệ môi trường của COMECO, đồng thời mang đến cho khách hàng thêm sự lựa chọn khi sử dụng nhiên liệu.

2.3.2. Đầu tư nâng cấp các CNXD theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 14001:2004 và OHSAS 18001:2007

- COMECO đã đầu tư cải tạo hệ thống thoát nước và hệ thống thu hồi hơi xăng dầu tại các CNXD để đảm bảo nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của Pháp luật. Bên cạnh đó, hàng năm, Công ty đều ký hợp đồng với đơn vị Nhà nước có chức năng để thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu nước thải, khí tại các CNXD COMECO và kết quả đều đạt yêu cầu.

- Đối với chất thải: hầu hết các CNXD COMECO đều có đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Ngoài ra, Công ty cũng trang bị đầy đủ phương tiện tại các CNXD để kiểm soát, phân loại chất thải sinh hoạt vào chất thải nguy hại (Việc thực hiện thu gom và xử lý chất thải tại các CNXD COMECO được thực hiện định kỳ 6 tháng/lần theo quy định).

2.3.3. Đầu tư nâng cấp 02 CNXD số 32 và CNXD số 06 theo QĐ số 17

- Thực hiện nâng cấp, cải tạo sửa chữa lớn CNXD số 32 theo Quyết định số 17 và QCVN:01/BCT với chi phí thực hiện 226.964.888 đồng.

- Thực hiện nâng cấp, cải tạo sửa chữa lớn CNXD số 06 theo Quyết định số 17 và QCVN:01/BCT với chi phí thực hiện 1.780.000.000 đồng.

2.3.4. Đầu tư trang bị hệ thống thiết bị chữa cháy theo quy định của Nhà nước

Theo yêu cầu của Sở Cảnh sát PCCC Tp.Hồ Chí Minh, COMECO đã đầu tư cho 27 CNXD tại TP.Hồ Chí Minh hệ thống chữa cháy bán tự động Foam với chi phí 1.740.000.000 đ và hệ thống cảnh báo cháy với chi phí 580.000.000 đồng.

IV. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | TH NĂM 2012 | TH NĂM 2013 | TH NĂM 2014 | TỶ LỆ (%) | |
|-------|----------------|------|-------------|-------------|-------------|-----------|--------|
| | | | | | | 14/13 | 14/12 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4(3/2) | 5(3/1) |
| 1 | Tổng tài sản | Tr đ | 606.611 | 597.791 | 428.410 | 71,67 | 70,62 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | Tr đ | 357.225 | 360.078 | 388.678 | 107,94 | 108,80 |
| 3 | Vốn điều lệ | Tr đ | 141.206 | 141.206 | 141.206 | 100 | 100 |

| | | | | | | | |
|----|-------------------------------------|------|------------|------------|------------|--------|--------|
| 4 | Số lượng cp đang lưu hành | Cp | 13.750.875 | 13.750.875 | 14.120.628 | 102,69 | 102,69 |
| 5 | Doanh thu thuần | Tr.đ | 4.956.451 | 5.230.732 | 5.455.178 | 104,29 | 110,06 |
| 6 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tr.đ | 31.834 | 30.815 | 51.240 | 166,28 | 160,96 |
| 7 | Lợi nhuận khác | Tr.đ | 111 | 1.885 | -23 | | |
| 8 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 31.945 | 32.700 | 51.218 | 156,63 | 160,33 |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 24.525 | 25.531 | 42.018 | 164,58 | 171,33 |
| 10 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | % | 15 | 15 | 15 | 100 | 100 |
| 11 | Lãi cơ bản trên cp (9/4) | Đồng | 1.784 | 1.857 | 3.009 | 162,04 | 168,67 |
| 12 | Giá trị cổ phiếu trên sổ sách (2/4) | Đồng | 25.978 | 26.186 | 27.526 | 105,12 | 105,96 |

Ghi chú : Số liệu kiểm toán : đến hết năm 2014; Kiểm tra thuế: đến hết năm 2012.

2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| SỐ TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | TH 2012 | TH 2013 | TH 2014 | TỶ LỆ (%) | |
|----------|--|------|---------|---------|---------|-----------|--------|
| | | | | | | 14/13 | 14/12 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4(3/2) | 5(3/1) |
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | | | |
| 1.1 | Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | Lần | 1,51 | 1,38 | 4,33 | 314,85 | 286,75 |
| 1.2 | Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ – Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn | Lần | 0,73 | 0,49 | 2,40 | 489,63 | 328,77 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | | | |
| 2.1 | Hệ số Nợ/Tổng tài sản: | Lần | 0,41 | 0,40 | 0,09 | 23,32 | 22,56 |
| 2.2 | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu: | Lần | 0,70 | 0,66 | 0,10 | 15,48 | 14,64 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | | | |
| 3.1 | Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Vòng | 41 | 25 | 38 | 152 | 92,68 |
| 3.2 | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | % | 8,17 | 8,75 | 12,73 | 145,52 | 155,84 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | % | | | | | |
| 4.1 | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 0,49 | 0,49 | 0,77 | 157,81 | 155,66 |
| 4.2 | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 6,87 | 7,09 | 10,81 | 152,47 | 157,46 |
| 4.3 | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 4,04 | 4,27 | 9,81 | 229,65 | 242,59 |
| 4.4 | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh /Doanh thu thuần | % | 0,64 | 0,59 | 0,94 | 159,44 | 146,25 |

Nhận xét:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu đều khả quan và an toàn cao được thể hiện thông qua các chỉ số khả năng thanh toán năm 2014 và năm 2013. Đặc biệt các chỉ số về tỷ suất lợi nhuận năm 2014 đều tăng cao so với các năm trước do công ty có nhiều giải pháp để giảm chi phí, giảm công nợ, sử dụng hết công suất các mặt bằng hiện có để kinh doanh... Về tình hình hàng tồn kho, trong năm 2014 Công ty đã quản lý hiệu quả hàng tồn kho so với năm 2013 được thể hiện qua số vòng quay hàng tồn kho là 38 vòng so với năm 2013 là 25 vòng.

3. Tình hình tài sản

| SỐ TT | KHOẢN MỤC | SỐ CUỐI NĂM (đồng) | SỐ ĐẦU NĂM (đồng) | TỶ LỆ (%) |
|-------|------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 (1/2) |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 157.736.799.502 | 324.078.103.587 | 48,67 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 270.673.276.557 | 273.713.170.949 | 98,89 |
| | TỔNG CỘNG | 428.410.076.059 | 597.791.274.536 | 71,67 |

Bảng giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty tại thời điểm 31/12/2014:

| SỐ TT | KHOẢN MỤC | NGUYÊN GIÁ (đồng) | GIÁ TRỊ CÒN LẠI (đồng) | TỶ LỆ (%) |
|-------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 (2/1) |
| 1 | Nhà cửa, vật kiến trúc | 129.423.259.998 | 104.346.117.618 | 80,62 |
| 2 | Máy móc thiết bị | 14.935.801.111 | 3.301.297.012 | 22,10 |
| 3 | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 18.034.703.558 | 3.913.282.386 | 21,70 |
| 4 | Thiết bị dụng cụ quản lý | 3.617.870.136 | 1.546.827.982 | 42,76 |
| | TỔNG CỘNG | 166.011.634.803 | 113.107.524.998 | 68,13 |

Nhận xét:

- Tài sản ngắn hạn: Cuối năm 2014 tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ là 48,67% so với năm 2013 chủ yếu do giảm khoản mục hàng tồn kho (giảm 66,31%), bên cạnh đó khoản mục các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm 2014 cũng giảm 43,66% so với cuối năm 2013.

- Tài sản dài hạn: Trong năm 2014, giá trị tài sản dài hạn không biến động nhiều nhưng một số mặt bằng ở Quận 01 (85 Nguyễn Cư Trinh, 25/20 Cống Quỳnh, 11 Cao Bá Nha) Công ty đã tiến hành làm xong thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nên giá trị tài sản cố định có biến động tăng so với năm 2013.

- COMECO có thể khẳng định rằng: Trong năm 2014 nền tài chính của COMECO hoàn toàn chủ động, vốn đầu tư cho các dự án được đáp ứng đầy đủ theo đúng tiến độ.

- Việc trích lập các quỹ theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

4. Tình hình nợ phải trả

DVT: đồng

| SỐ TT | KHOẢN MỤC | SỐ CUỐI NĂM 31/12/2014 | SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2014 | TỶ LỆ (%) |
|-------|------------------|---------------------------|--------------------------|--------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 (1/2) |
| 01 | Nợ ngắn hạn | 36.404.436.104 | 235.491.122.938 | 15,46 |
| 02 | Nợ dài hạn | 3.327.898.628 | 2.222.156.243 | 149,76 |
| | TỔNG CỘNG | 39.732.334.732 | 237.713.279.181 | 16,71 |

Nhận xét: Nợ phải trả trong năm 2014 của Công ty giảm mạnh so với năm 2013 do các khoản vay và nợ ngắn hạn giảm mạnh.

V. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần

1.1. Tổng số cổ phiếu theo từng loại tại thời điểm ngày 09-02-2015

| SỐ TT | LOẠI CỔ PHIẾU | SLCP (cp) | THỜI GIAN HẠN CHẾ CHUYỂN NHƯỢNG |
|-------|---|--------------------|------------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu thường | 13.299.938 | |
| 2 | Cổ phiếu quỹ (*) | 0 | |
| 3 | Cổ phiếu bán cho các đối tác chiến lược Tổng Cty Dầu Việt Nam - Cty TNHH Một Thành Viên (PVOil) thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro VN) | 820.690 820.690 | 5 năm (23/1/2008 → 23/1/2013) |
| | TỔNG CỘNG | 14.120.628 | |

Ghi chú: Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu đã được Công ty phát hành và được chính Công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp.

1.2. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm 31-12-2014: **14.120.628 cp**

1.3. Giá trị sổ sách tại thời điểm tháng 31-12-2014

$$\text{Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cp đang lưu hành}} = \frac{388.677.741.327 \text{ đồng}}{14.120.628 \text{ cp}} = 27.526 \text{ đồng/cp}$$

Giá trị sổ sách năm 2014: 27.526 đồng/cp tăng 5,12% so với năm 2013: 26.186 đồng/cp.

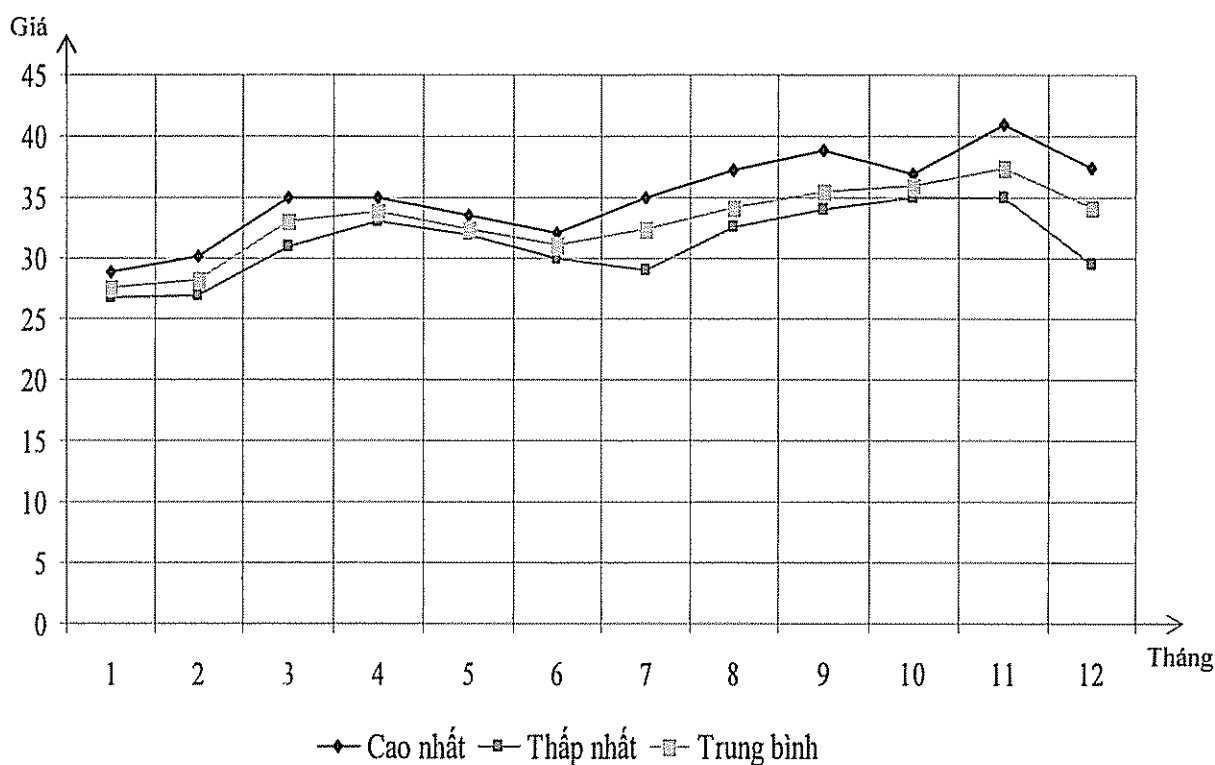
1.4. Diễn biến giá cổ phiếu COM năm 2014

BẢNG GIÁ CỔ PHIẾU COM NĂM 2014

ĐVT :ngàn đồng

| THÁNG | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | CẢ NĂM |
|------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|--------|
| Cao nhất | 28,8 | 30,2 | 35,0 | 35,0 | 33,5 | 32,1 | 35,0 | 37,2 | 38,8 | 37,0 | 40,9 | 37,4 | 40,9 |
| Thấp nhất | 26,8 | 26,9 | 30,9 | 33,0 | 32,0 | 30,0 | 29,0 | 32,6 | 34,0 | 35,0 | 35,0 | 29,5 | 26,8 |
| Trung bình | 27,6 | 28,3 | 33,1 | 33,9 | 32,4 | 31,1 | 32,4 | 34,3 | 35,5 | 36,0 | 37,4 | 34,1 | 33,1 |

ĐỒ THỊ GIÁ CỔ PHIẾU COM NĂM 2014



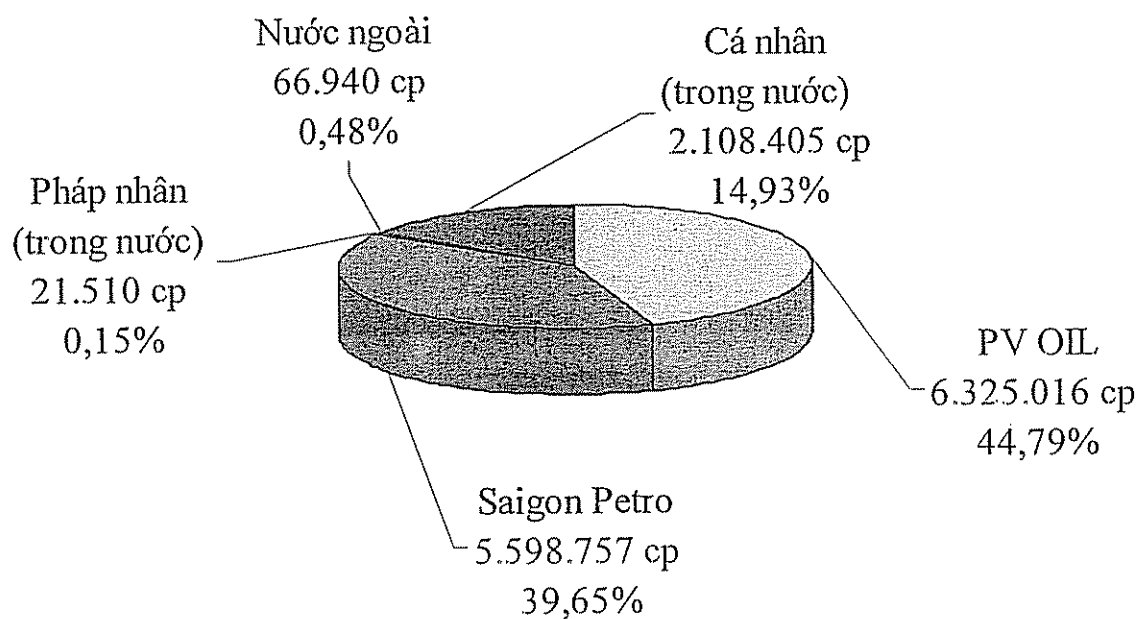
2. Cơ cấu cổ đông

2.1. Cổ đông trong nước và nước ngoài

| SỐ TT | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG | THỜI ĐIỂM 18/8/2014 | | | THỜI ĐIỂM 09/02/2015 | | | TỶ LỆ (%) |
|-----------|---------------------------|---------------------|-------------------|--------------|----------------------|-------------------|--------------|---------------|
| | | SLCÔ ĐÔNG | SLCP (cp) | TL/VĐL (%) | SLCÔ ĐÔNG | SLCP (cp) | TL/VĐL (%) | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7(5/2) |
| I | Cổ đông trong nước | 350 | 14.045.738 | 99,47 | 336 | 14.053.688 | 99,53 | 100,06 |
| 1 | Pháp nhân | 6 | 11.945.283 | 84,59 | 4 | 11.945.283 | 84,59 | 100 |
| 1.1 | <i>PV Oil</i> | 1 | 5.848.396 | 41,42 | 1 | 6.325.016 | 44,79 | 108 |
| 1.2 | <i>Saigon Petro</i> | 1 | 4.905.517 | 34,74 | 1 | 5.598.757 | 39,65 | 114 |
| 1.3 | <i>Khác</i> | 4 | 1.191.370 | 8,43 | 2 | 21.510 | 0,15 | 1,8 |
| 2 | Cá nhân | 344 | 2.100.455 | 14,88 | 332 | 2.108.405 | 14,93 | 100,34 |
| II | Cổ đông nước ngoài | 78 | 74.890 | 0,53 | 75 | 66.940 | 0,47 | 89,38 |
| 1 | Pháp nhân | 2 | 6.730 | 0,05 | 2 | 6.780 | 0,05 | 100,74 |
| 2 | Cá nhân | 76 | 68.160 | 0,48 | 73 | 60.160 | 0,43 | 88,26 |
| | TC (I + II) | 428 | 14.120.628 | 100 | 411 | 14.120.628 | 100 | 100 |

2.2. Tỷ trọng cổ phiếu COM

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU COM (Tại thời điểm 09/02/2015)



2.3. Cổ đông lớn

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN SỞ HỮU TỪ 100.000 CP COM TRỞ LÊN (Tại thời điểm 09/02/2015)

| SỐ TT | TÊN CỔ ĐÔNG LỚN | ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC | NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH | CÓ PHẦN SỞ HỮU tại thời điểm 18/8/2014 | | TĂNG GIẢM (cp) | CÓ PHẦN SỞ HỮU tại thời điểm 09/02/2015 | |
|-------|---|--|----------------------------|--|--------|----------------|---|--------|
| | | | | SL (cp) | TL (%) | | SL (cp) | TL (%) |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 (1+3) | 5 |
| 1 | Tổng Cty Dầu Việt Nam Cty TNHH MTV (PVOil) | Lầu 14-17 số 1-5 Lê Duẩn, Q 1, Tp Hồ Chí Minh | Dầu khí | 5.848.396 | 41,42 | 476.620 | 6.325.016 | 44,79 |
| 2 | Cty TNHH Một thành viên Dầu khí Tp Hồ Chí Minh (Saigon Petro) | 27 Nguyễn Thông, Q 3, Tp Hồ Chí Minh | Dầu khí | 4.905.517 | 34,74 | 693.240 | 5.598.757 | 39,65 |
| 3 | Ông Lê Tấn Thương và người có liên quan | 318/1A Cách Mạng Tháng Tám, P 10, Q 3, Tp Hồ Chí Minh | TGD COMECO | 107.730 | 0,76 | 50.000 | 157.730 | 1,12 |
| 4 | Ông Trần Nguyễn Anh | 611/8B Điện Biên Phủ, P 1, Q 3, Tp Hồ Chí Minh | Trưởng CNXD số 12 COMECO | 20.250 | 0,14 | 100.000 | 120.250 | 0,85 |
| 5 | Ông Nguyễn Nam Hải | 25-27 Đường số 1 SX Chu Văn An, P 26, Q Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh | Trưởng CNXD số 08 COMECO | 52.960 | 0,38 | 54.140 | 107.100 | 0,76 |
| 6 | Ông Hà Thanh Hùng | 117 Trương Định, P 7, Q 3, Tp HCM | Cổ đông ngoài | 102.570 | 0,73 | 0 | 102.570 | 0,73 |
| 7 | Ông Phạm Công Quyền | 35/10 Nguyễn Đình Chiểu, P 4, Q 3, Tp HCM | GDĐT – KTT COMECO | 100.255 | 0,71 | 0 | 100.255 | 0,71 |

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2014: không có

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Tồn đầu kỳ 01/01/2014 : 369.753 cp
- Mua trong năm 2014 : 0 cp
- Bán trong năm 2014 : 369.753 cp
- Tồn cuối kỳ 31/12/2014 : 0 cp

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên ngày 25/4/2014 về việc thống nhất bán cổ phiếu quỹ COM cho 2 cổ đông chiến lược là PV Oil và Saigon Petro, trong năm 2014 COMECO đã thực hiện việc bán toàn bộ 369.753 cp quỹ COM cho 2 cổ đông nêu trên. Thời gian thực hiện giao dịch từ ngày 26/5/2014 đến ngày 09/6/2014 với giá giao dịch bình quân là 33.000 đồng/cp.

5. Chi cổ tức

Trong năm 2014 COMECO đã tiến hành chi cổ tức bằng tiền mặt các đợt cụ thể như sau:

| SỐ TT | NỘI DUNG | NGÀY GIAO DỊCH KHÔNG HƯỞNG QUYỀN | NGÀY THANH TOÁN CỔ TỨC | TỶ LỆ CỔ TỨC CHI TRẢ (%) |
|-------|--|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| 1 | Thanh toán cổ tức đợt 2/2013 bằng tiền mặt | 09/03/2014 | 27/03/2014 | 6 |
| 2 | Thanh toán cổ tức đợt 3/2013 bằng tiền mặt | 18/08/2014 | 29/08/2014 | 2 |
| 3 | Thanh toán cổ tức đợt 1/2014 bằng tiền mặt | 18/08/2014 | 29/08/2014 | 8 |

6. Các chứng khoán khác

6.1 Thực hiện đầu tư vào các công ty có liên quan

BÁO CÁO ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NĂM 2014 (Từ ngày 01-01-2014 đến 31-12-2014)

| SỐ TT | TÊN ĐƠN VỊ | MÃ CK | TÒN ĐẦU KỲ (cp) | MUA | | BÁN | | TÒN CUỐI KỲ | |
|-----------|---------------------------------------|-------|--------------------|--------------|--------------------|--------------|--------------------|------------------|--------------------|
| | | | | SLCP (cp) | T/TIỀN (1.000đ) | SLCP (cp) | T/TIỀN (1.000đ) | SLCP (cp) | T/TIỀN (1.000đ) |
| A | B | C | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Cổ phiếu đã niêm yết | | 728.631 | | | | | 728.631 | 14.037.160 |
| 1 | Cty cp Thương nghiệp Cà Mau | CMV | 237.504 | | | | | 237.504 | 3.450.000 |
| 2 | Cty cp Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh | HAX | 5.133 | | | | | 5.133 | 46.600 |
| 3 | Cty cp Cơ khí Xăng dầu | PMS | 176.942 | | | | | 176.942 | 3.989.625 |
| 4 | Cty cp Thương mại XNK Thủ Đức | TMC | 264.752 | | | | | 264.752 | 5.775.685 |
| 5 | Cty cp Bến xe miền Tây | WCS | 44.300 | | | | | 44.300 | 775.250 |
| II | Cổ phiếu chưa niêm yết | | 2.570.465 | | | | | 2.570.465 | 26.809.774 |
| 1 | Cty cp Cà phê Petec | | 43.800 | | | | | 43.800 | 444.000 |
| 2 | Cty cp Cơ khí ô tô Cần Thơ | | 200.000 | | | | | 200.000 | 2.000.000 |
| 3 | Cty cp Vật tư Xăng dầu Petec | | 26.990 | | | | | 26.990 | 272.599 |
| 4 | Cty cp Vận tải biển Việt Tín | | 1.000.000 | | | | | 1.000.000 | 10.000.000 |
| 5 | Tổng Cty Cp TM KT & ĐT Petec | | 99.675 | | | | | 99.675 | 2.093.175 |
| 6 | Cty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | | 200.000 | | | | | 200.000 | 2.000.000 |
| 7 | Cty Cp Vận tải X.dầu Dầu khí Việt Nam | | 1.000.000 | | | | | 1.000.000 | 10.000.000 |
| | TỔNG CỘNG | | 3.299.096 | | | | | 3.299.096 | 40.846.934 |

Ghi chú: Cách hạch toán khi bán cổ phiếu:

- Giá vốn: giá mua cổ phiếu tính theo giá bình quân.
- Giá bán: giá thị trường tại thời điểm giao dịch

6.2. Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán

BẢNG DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN

(Tính đến 31/12/2014)

| SỐ TT | TÊN CHỨNG KHOÁN | MÃ CK | SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU (cp) | GIÁ MUA BÌNH QUÂN (đ/cp) | GIÁ NGÀY 31/12/14 (đ/cp) | CHÊNH LỆCH ĐƠN GIÁ (đ/cp) | GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH (1.000đ) | DỰ PHÒNG TRÍCH LẬP CÁC NĂM (1.000đ) | DỰ PHÒNG TRÍCH LẬP 31/12/2014 (1.000đ) |
|-----------|--|-------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 (3-2) | 5 (1x4) | 6 | 7 (5-6) |
| I | CP đã niêm yết | | 728.631 | | | | -4.793.937 | -3.788.284 | -1.005.653 |
| 1 | Cty cp Thương nghiệp Cà Mau | CMV | 237 504 | 14 526 | 15 100 | 574 | | -219 946 | 219 946 |
| 2 | Cty cp DV Ô tô Hàng Xanh | HAX | 5 133 | 9 079 | 8 700 | -379 | -1 943 | -25 041 | 23 099 |
| 3 | Cty cp Cơ khí Xăng dầu | PMS | 176 942 | 22 548 | 10 900 | -11 648 | -2 060 957 | -309 231 | -1 751 726 |
| 4 | Cty cp TM XNK Thủ Đức | TMC | 264 752 | 21 815 | 11 500 | -10 315 | -2 731 037 | -3 234 066 | 503 029 |
| II | CP chưa niêm yết | | 2.570.465 | | | | -10.107.824 | -9.252.259 | -855.565 |
| 1 | Cty cp Cà phê Petec | | 43 800 | 10 137 | 10 137 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Cty cp Cơ khí ô tô Cần Thơ | | 200 000 | 10 000 | 3 638 | -6 362 | -1 272 461 | -931 586 | -340 875 |
| 3 | Cty cp Vật tư Xăng dầu Petec | | 26 990 | 10 100 | 10 100 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Cty cp Vận tải biển Việt Tín | | 1 000 000 | 10 000 | 1 165 | -8 835 | -8 835 363 | -7 822 263 | -1 013 100 |
| 5 | Tổng Cty Cp TM KT & ĐT Petec | | 99 675 | 21 000 | 21 000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Cty Cp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | | 200 000 | 10 000 | 10 000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Cty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | | 1 000 000 | 10 000 | 10 268 | | | -498 410 | 498 410 |
| | TỔNG CỘNG (I + II) | | 3.299.096 | | | | -14.901.761 | -13.040.543 | -1.861.218 |

Ghi chú:

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cp.
- Cột 3: Giá các loại cổ phiếu ngày 31/12/2014 được tính như sau:
 - + Cổ phiếu đã niêm yết được lấy theo giá trên sàn giao dịch.
 - + Cổ phiếu chưa niêm yết được lấy theo giá mua vào. Các cổ phiếu của Cty Cp Cơ khí Ô tô Cần Thơ, Công ty Cp Vận tải Biển Việt Tín, Công ty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam do vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn điều lệ (BCTC năm 2013 đã kiểm toán) nên COMECO trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính thì điều kiện để trích dự phòng đối với cổ phiếu : có vốn chủ sở hữu nhỏ hơn so với vốn điều lệ và mua theo mệnh giá 10.000 đồng/cp.

Phần 3

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Phân tích những biến động – những thay đổi lớn so với dự kiến

Năm 2014, nền kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi tuy nhiên chưa thực sự bền vững. Tình hình kinh tế trong nước mặc dù đã có sự chuyển biến tích cực song tăng trưởng vẫn còn ở mức thấp và tồn tại nhiều khó khăn :

- Thị trường xăng dầu dần được điều hành theo cơ chế thị trường, việc thay đổi giá bán lẻ xăng dầu diễn ra thường xuyên. Do tác động của giảm giá bán lẻ liên tục, ước doanh thu giảm trên 150 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2014.

- Xu hướng chiếm dụng vốn giữa các doanh nghiệp vẫn có chiều hướng gia tăng, nên Công ty hạn chế bán hàng trả chậm để đảm bảo an toàn trong kinh doanh.

- Mức cầu về nhiên liệu giảm do nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất kinh doanh, ngừng hoạt động, số doanh nghiệp giải thể, phá sản tăng cao (năm 2014 có hơn 67.000 doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động); do tiết kiệm trong tiêu dùng của nhân dân.

- Tình hình bất ổn tại Biển Đông những tháng đầu năm đã ảnh hưởng đến sản lượng bán nhiên liệu của Công ty.

- Công tác cải tạo cơ sở hạ tầng của Thành phố, đặc biệt là việc thi công cầu Ông Bằng, sửa chữa chợ Bình Tây đã làm giảm sút sản lượng bán hàng một cách đáng kể tại các CNXD gần khu vực thi công.

- Nhiều tuyến đường lớn ở vành đai như: đường Võ Văn Kiệt, Sài Gòn – Bình Lợi,... đã đưa vào sử dụng nên lưu lượng xe lớn vào nội đô giảm, ảnh hưởng đến sản lượng bán hàng của CNXD.

- Công ty phải đầu tư nhiều chi phí cho việc sửa chữa, nâng cấp, xây dựng lại CNXD hiện hữu cho phù hợp với Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND, ngày 09/5/2012 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và đầu tư cho công tác PCCC.

- Nhiều khoản chi phí tăng cao: tiền thuê đất, điện, nước, BHXH, BHYT,...

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về việc kinh doanh xăng dầu có hiệu lực từ 01/11/2014.

- Thị trường bất động sản phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng kinh tế, hiện nền kinh tế đang phục hồi nhưng mức độ còn chậm cho nên mảng kinh doanh cho thuê bất động sản của Công ty cũng gặp nhiều khó khăn.

2. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Trước những khó khăn trên, Ban TGD cùng với tập thể NLD Công ty đã cố gắng triển khai thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT Công ty một cách linh hoạt, hiệu quả. Kết quả đạt được như sau :

- Xây dựng nhiều Quy chế và Quy định về quản lý, kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả quản lý như: Quy định công bố thông tin trên trang web; Quy định về chế độ báo cáo, nộp tiền của các CNXD; Quy định về việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ nhập, xuất hàng hóa và lưu trữ thông tin trên hệ thống mạng vi tính; Quy định về phương pháp tính lương cho Tổ xe bồn; Quy định về việc sử dụng và quản lý hệ thống giám sát Camera; Quy định phòng chống ngập tầng hầm tại Tòa nhà COMECO;...

- Có 34 sáng kiến - giải pháp mới của người lao động được công nhận, khen thưởng kịp thời trong năm 2014. Hầu hết những giải pháp này đã được áp dụng vào thực tiễn và mang lại giá trị kinh tế cao.

- Hệ thống Quản lý Chất lượng ISO 9001:2008, hệ thống Quản lý Môi trường ISO 14001:2004 và Hệ thống An toàn Sức khỏe Nghề nghiệp OHSAS 18001:2007 được cải tiến, duy trì tốt và được tổ chức đánh giá Bureau Veritas Certification (Vương quốc Anh) cấp Giấy chứng nhận. Từ đó hệ thống Quản trị Chất lượng Toàn diện được duy trì và cải tiến thường xuyên.

- Thương hiệu COMECO được khách hàng đánh giá tương đối cao trên các lĩnh vực chất lượng, số lượng; giao hàng; giá cả; phong cách phục vụ;... Điều này đã góp phần cho COMECO thực hiện hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm 2014.

- Văn hóa COMECO được thể hiện rõ nét trong ứng xử (kể cả đối với khách hàng bên ngoài và nội bộ). Trong thái độ phục vụ, hợp tác; đặc biệt là sự thân thiện và nói lời “cảm ơn”.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ, quy chế đối thoại giữa người sử dụng lao động và NLĐ. Qua 4 lần đối thoại năm 2014, Công ty đã tiếp nhận được 97 ý kiến đóng góp xây dựng Công ty. Trong năm 2014 tổng cộng có **34 Giải pháp mới** của NLĐ được Công ty công nhận, khen thưởng kịp thời và có giá trị làm lợi cao.

- Công tác an ninh trật tự và an toàn cháy nổ được đảm bảo.

- Công tác đầu tư được tiến hành theo chiến lược của của HĐQT và kế hoạch của TGD Công ty:

+ Năm 2014, Công ty đầu tư phát triển thêm được 01 CNXD mới ở Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh. Lắp thêm trụ bơm cho một số CNXD hiện hữu để mở rộng kinh doanh; đầu tư sửa chữa, mở rộng các CNXD hiện hữu; thực hiện sửa chữa lớn CNXD số 6, nâng cấp hệ thống nhà vệ sinh để cải thiện môi trường làm việc cho NLĐ và phục vụ khách hàng; đặc biệt là việc đầu tư sửa chữa nâng cấp các CNXD và trang bị thêm hệ thống chữa cháy cho phù hợp với Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND, ngày 09/5/2012 của UBND Thành phố. Ngoài ra còn thực hiện lắp đặt trụ bơm cho khách hàng,..

+ Tập trung hoàn thiện các hồ sơ pháp lý đất đai đối với tất cả các mặt bằng của Công ty.

+ Lắp đặt hệ thống chữa cháy bằng Foam, hệ thống kết nối báo cháy tự động với Trung tâm Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố.

+ Đầu tư đèn bảng hiệu đèn LED tại một số CNXD để thu hút khách hàng đồng thời nâng cao tính nhận diện thương hiệu COMECO.

+ Tập trung đầu tư khai thác các mặt bằng còn trống; Tòa nhà COMECO và Kho Thủ Đức đã khai thác 100% công suất sử dụng.

+ Thực hiện dịch vụ xây dựng trạm xăng dầu cho khách hàng SFC, Petec, Thái Sơn, ...

- Công tác quản lý:

+ Rà soát sửa đổi, bổ sung và ban hành một số Quy định phục vụ cho công tác quản lý và phát triển SXKD như: Quy định về phương pháp tính lương cho Tổ xe bồn, Quy định về xếp loại các CNXD và định biên lao động quản lý cho từng loại Chi nhánh; Quy định về việc quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ nhập xuất hàng hóa và lưu trữ thông tin trên hệ thống mạng vi tính; Quy định về thu chi tiền mặt; Quy định về chế độ báo cáo nộp tiền của các CN; Quy định về việc công bố thông tin lên trang web Công ty;...

+ Tuyển mới 58 lao động đáp ứng đủ lao động cho các đơn vị để ổn định hoạt động kinh doanh.

+ Thực hiện việc đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm theo đúng quy định. Công tác đào tạo nâng cao nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng công tác đào tạo cán bộ trẻ. (số liệu đào tạo, quy hoạch, bổ nhiệm xem trang 23).

+ Việc làm và đời sống của toàn thể NLĐ đã được duy trì trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều khó khăn như hiện nay. Không có trường hợp bị mất việc làm. Thu nhập của NLĐ ổn định. Các chế độ về tiền lương và thưởng được thực hiện kịp thời.

+ Ngoài sự quan tâm về vật chất, Công ty còn tổ chức cho người lao động và thân nhân đi nghỉ dưỡng; tham quan. Chủ tịch HĐQT và Ban TGD Công ty đã thăm và động viên NLĐ phục vụ trong dịp Tết, giải quyết kịp thời các đề nghị chính đáng của NLĐ, tạo cho NLĐ yên tâm phục vụ và gắn bó với Công ty.

+ Duy trì thường xuyên việc xây dựng Văn hóa và phát triển Thương hiệu COMECO. Việc nói lời “*cảm ơn*” khách hàng (kể cả khách hàng nội bộ) đã có nhiều tiến bộ.

+ Cơ cấu tổ chức ngày càng được kiện toàn và phát huy tốt tính hiệu quả.

- Công tác tiết kiệm, chống lãng phí được duy trì thường xuyên.

- Công tác thông tin, báo cáo, quyết toán hàng kỳ đều được Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch theo đúng quy định của các cơ quan ban, ngành đồng thời đáp ứng được thông tin cho điều hành kinh doanh hiệu quả. Báo cáo tài chính kiểm toán được công bố tại website Công ty theo địa chỉ www.comeco.vn và được trình bày trước ĐHĐCĐ thường niên hàng năm. Việc trích lập các quỹ theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ và Nghị quyết ĐHĐCĐ Công ty.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2015

1. Chỉ tiêu kế hoạch năm 2015

- Doanh thu : 4.000 tỷ đồng

- Lợi nhuận sau thuế : 30 tỷ đồng

Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2015 giảm so với năm 2014 bởi vì dự báo giá xăng dầu tiếp tục giảm.

2. Giải pháp thực hiện

2.1. Nhóm giải pháp về phát triển sản xuất kinh doanh

- Nghiên cứu triển khai hình thức nhượng quyền thương mại bán lẻ xăng dầu.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ đặc biệt là dịch vụ bán lẻ tại các CNXD, chính sách bán hàng, cải tiến chính sách bán hàng theo hướng gia tăng chia sẻ lợi ích với khách hàng. Đẩy mạnh việc bán hàng trả ngay, giảm dần bán hàng trả chậm, hỗ trợ đầu tư, phát triển dịch vụ thanh toán bằng thẻ để giữ và thu hút khách hàng.

- Tiếp tục rà soát bố trí các mặt hàng nhiên liệu tại các CNXD cho phù hợp với nhu cầu.

- Tiếp tục tìm kiếm địa điểm để phát triển hệ thống bán lẻ xăng dầu.

- Đẩy mạnh kinh doanh trụ bơm điện tử COMECO và phụ tùng thay thế, dịch vụ sửa chữa phù hợp với nhu cầu và thị hiếu khách hàng.

- Phát triển các loại hình dịch vụ: Hợp tác khai thác kinh doanh kho, bãi; dịch vụ vận chuyển của xe bồn; dịch vụ sửa chữa, xây dựng trạm xăng dầu.

- Thực hiện tốt công tác mua hàng.

- Duy trì chính sách thưởng cho các đơn vị, cá nhân tìm kiếm khách hàng mới có khả năng thanh toán tốt; giới thiệu cây xăng, địa điểm xây dựng cây xăng, thuyết phục khách hàng chuyển từ trả chậm sang trả ngay.

2.2. Nhóm giải pháp về đầu tư và phát triển khoa học công nghệ

- Đầu tư thiết bị và công nghệ để chuẩn bị cho việc triển khai kinh doanh nhiên liệu sạch. Từng bước đầu tư máy móc, trang thiết bị công nghệ cao để phục vụ cho kinh doanh, quản lý và đảm bảo an toàn PCCC.

- Đầu tư cải tạo, sửa chữa các CNXD phù hợp với quy định và tình hình kinh doanh.
- Tiếp tục nghiên cứu kế hoạch chuyển hướng đầu tư tại một số mặt bằng.
- Tiếp tục hoàn thiện phần mềm tin học nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.
- Đầu tư nâng cấp, xây dựng một số mặt bằng để tiếp tục đưa vào kinh doanh và liên kết kinh doanh.
- Tiếp tục triển khai áp dụng giải pháp mới để tiết kiệm và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.3. Nhóm giải pháp về nguồn nhân lực

- Tăng cường công tác đào tạo tại chỗ và mở rộng kiểm tra kiến thức đối với cán bộ quản lý, cán bộ trẻ. Cải tiến công tác đào tạo, chú trọng hình thức đào tạo thực hành tại chỗ.
- Tăng cường thông tin nội bộ và trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm.
- Tiếp tục cải tiến chế độ tiền lương để tiền lương thực sự là đòn bẩy để phát triển kinh doanh và thu hút lao động chất xám. Khen thưởng động viên kịp thời NLD.
- Thực hiện đầy đủ, có chất lượng công tác tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch và luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ.
- Phát huy hơn nữa vai trò các đoàn thể để phát triển phong trào thi đua nhằm nâng cao năng suất lao động và phát huy dân chủ cơ sở và phát triển Văn hóa, Thương hiệu.

2.4. Nhóm giải pháp về tổ chức và quản lý

- Quán triệt các quy định, chính sách đến từng NLD để NLD hiểu và thực hiện tốt. Lãnh đạo ổn định tư tưởng người lao động. Chăm lo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Thực hiện tốt việc quản lý và động viên người lao động, đoàn kết nhất trí trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Phân công bố trí ca kíp hợp lý; duy trì bán hàng giờ cao điểm (cán bộ quản lý các CNXD phải có mặt tại khu vực trụ bơm trong các giờ cao điểm để giúp đỡ, động viên nhân viên bán hàng và kịp thời giải quyết các tình huống phát sinh) không để xảy ra tình trạng ùn tắc làm ảnh hưởng đến kinh doanh. Tăng cường dịch vụ hậu mãi. Tiếp tục duy trì thực hiện tốt hơn việc nói lời “cảm ơn” khách hàng trong toàn Công ty.
- Duy trì Hệ thống QLCLTD; tăng cường công tác đánh giá nội bộ, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy trình, hướng dẫn công việc; hoàn thiện phần mềm quản lý tổng thể COMECO; đồng thời rà soát, chỉnh sửa các Quy định về quản lý cho phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh.
- Quản lý chặt chẽ tính hình kinh doanh và công nợ. Xử lý thông tin kịp thời để có quyết định kinh doanh phù hợp nâng cao hiệu quả kinh doanh, đồng thời hạn chế rủi ro trong kinh doanh.
- Phát triển hợp tác, liên doanh khai thác kinh doanh kho bãi, dịch vụ xây dựng trạm xăng dầu.
- Quản lý chặt chẽ công tác phòng cháy và huấn luyện thường xuyên công tác chữa cháy để đảm bảo an toàn kinh doanh. Đảm bảo công tác đo lường, PCCC, chất lượng, số lượng hàng hóa bán ra theo đúng quy định.
- Duy trì và phát triển các phong trào thi đua trong sản xuất kinh doanh, thi đua thực hành tiết kiệm, thi đua phát ý tưởng mới (sáng kiến, giải pháp mới,...).
- Thực hiện tốt trách nhiệm cộng đồng để làm tốt công tác chính sách xã hội và kết hợp quảng bá phát triển thương hiệu COMECO.

Năm 2015, tình hình kinh doanh xăng dầu vẫn còn nhiều biến động khó lường. Nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần vượt khó cùng hướng về mục tiêu chung của Công ty, nhất định tập thể NLD Công ty COMECO sẽ vượt qua được khó khăn, thử thách để thực hiện hoàn thành mục tiêu kế hoạch và phát triển thương hiệu COMECO thực sự là thương hiệu của Chất lượng dịch vụ.

IV. GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ý kiến của kiểm toán trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014

“ Như trình bày tại thuyết minh V.3 trang 17, Công ty TNHH Điện tử Hyundai có số nợ quá hạn 43,3 tỷ đồng (có thư bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Nhà Tp Hồ Chí Minh (HD Bank)). Hiện tại Công ty đã tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi nợ khoản nợ này. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 70% tương đương 30,28 tỷ đồng”.

Ban Tổng Giám đốc giải trình như sau :

Năm 2012, Công ty có gặp phải một trường hợp rủi ro trong kinh doanh: khách hàng Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam (Hyundai VN) đã lợi dụng Chứng thư bảo lãnh thanh toán của ngân hàng HD Bank – Chi nhánh Thăng Long để trì hoãn việc trả nợ tiền mua xăng dầu của COMECO cụ thể như sau:

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.Hồ Chí Minh (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2012 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh.

Đến ngày 31/12/2014, COMECO đã trích lập dự phòng được 70%: 30,28 tỷ đồng; dự kiến năm 2015 trích lập số tiền còn lại 30%: 12,978 tỷ đồng (không bao gồm số tiền cản trừ nợ bằng hàng hóa của Hyundai VN).

Ban lãnh đạo COMECO đã nỗ lực tối đa trong việc thu hồi nợ và đã có được một số kết quả khả quan cụ thể: Công ty Hyundai VN đã chấp nhận thanh toán một phần nợ bằng hàng hóa của Hyundai VN trong tháng 01/2015, giá trị: 2,477 tỷ đồng. COMECO sẽ tiếp tục làm việc với Hyundai VN để thu hồi nợ và Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ theo đúng quy định.

Phần 4

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

I. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trong năm 2014, HĐQT của Công ty đã tổ chức 13 phiên họp HĐQT để đề ra các chủ trương, định hướng đúng đắn; nghị quyết và quyết định phù hợp nhằm kịp thời chỉ đạo thực hiện các hoạt động SXKD của Công ty.

HĐQT luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty; kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Nghị quyết HĐQT, Nghị quyết ĐHĐCĐ đảm bảo tính minh bạch.

HĐQT luôn tạo điều kiện thuận lợi cho Ban điều hành Công ty hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh, cho Cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra, kiểm soát.

HĐQT thực hiện đầy đủ các chức năng theo quy định của Điều lệ, giám sát tốt hoạt động của Ban điều hành.

HĐQT và Ban TGD nắm vững tình hình thị trường và điều kiện kinh doanh của Công ty, đã đưa ra nhiều giải pháp quan trọng để tháo gỡ khó khăn, đưa Công ty hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2014 mà ĐHĐCĐ thông qua.

Bên cạnh đó, HĐQT và Ban TGD cũng có nhiều nỗ lực trong việc giải quyết thủ tục các mặt bằng của Công ty, đặc biệt là việc hoán đổi mặt bằng CN 32 đã được UBND Thành phố chấp thuận theo văn bản số 6907/UBND-TM, ngày 24/12/2014 để trong thời gian tới COMECO sẽ có thêm 1 CNXD lớn thuộc sở hữu của COMECO ngay trong nội thành.

II. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

1. Giám sát hoạt động của Ban TGD

HĐQT đã kiểm soát chặt chẽ hoạt động của Ban TGD trong các công tác sau:

- Định kỳ hàng tháng, Chủ tịch HĐQT làm việc với TGD để trực tiếp đưa ra những chỉ đạo trong công tác SXKD và quản lý, đảm bảo Công ty đạt được các chỉ tiêu năm 2014 mà ĐHĐCĐ và HĐQT đã giao.

- Giám sát thường xuyên công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của TGD, đảm bảo đạt chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, đặc biệt là chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế đạt 42,018 tỷ đồng bằng 150% kế hoạch năm.

- Ban TGD đã thực hiện tốt các Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, triển khai áp dụng một số giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Chỉ đạo TGD quản lý chặt chẽ công tác quản lý tài chính; đưa ra các biện pháp tiết kiệm, phòng ngừa để hạn chế rủi ro trong hoạt động SXKD và đầu tư. Hàng kỳ 6 tháng và năm 2014 đều có thực hiện kiểm tra quyết toán bởi một Công ty Kiểm toán độc lập (Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)); đồng thời hàng quý có sự kiểm soát của BKS Công ty.

- Triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo đúng kế hoạch đặt ra và theo đúng các quy định hiện hành.

- Hoạt động của TGD luôn tuân thủ theo đúng pháp luật, nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT.

2. Giám sát hoạt động của các cán bộ quản lý Công ty

Cán bộ quản lý Công ty gồm có TGD, các Phó TGD và Kế toán trưởng.

(Điểm d, khoản 1, điều 1 của Điều lệ Công ty quy định “Cán bộ quản lý là TGD, Phó TGD, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Công ty được HĐQT phê chuẩn”).

- Các cán bộ quản lý Công ty hoạt động theo sự phân công và ủy quyền của HĐQT và TGD.

- HĐQT thực hiện việc kiểm soát hoạt động của các cán bộ quản lý Công ty theo các Quy chế và Quy định đã ban hành và theo kết quả công việc được phân công.

III. CÁC KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

1. Dự báo tình hình năm 2015

- Nền kinh tế vĩ mô có sự ổn định nhưng tình trạng phục hồi tăng trưởng GDP vẫn còn thấp do chậm tái cơ cấu doanh nghiệp và tình trạng bất ổn kinh tế.

- Dự báo giá xăng dầu thế giới tiếp tục giảm; do tình hình kinh doanh vẫn còn khó khăn nên mức cầu nhiên liệu trong nước thấp.

- Nghị định 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh xăng dầu vừa là cơ hội vừa là thách thức trong việc giữ và thu hút khách hàng; thị trường cạnh tranh sẽ khốc liệt hơn.

- Công ty phải tiếp tục đầu tư nhiều chi phí cho việc cải tạo bồn bể, đường ống công nghệ,... để triển khai kinh doanh xăng E5 sâu rộng hơn theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Nhiều khoản chi phí khác sẽ tiếp tục tăng như: chi phí đóng BHXH, BHYT, BHTN (do tiền lương tối thiểu của Nhà nước tăng), tiền thuê đất, tiền điện,...

2. Mục tiêu năm 2015

- Tập trung vào mảng kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu.

- Tập trung phát triển mảng kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Phấn đấu mở thêm ít nhất 01 CNXD mới.

- Khai thác tối đa công suất các mặt bằng còn trống.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung cán bộ quản lý của Công ty.

- Đảm bảo lợi ích hài hòa giữa Nhà nước, cổ đông, đối tác và đảm bảo ổn định công ăn việc làm, thu nhập cho NLĐ.

- Duy trì và cải tiến hệ thống Quản trị chất lượng toàn diện.

Phần 5 QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

1.1. Lý lịch HĐQT

▪ **Bà Trương Đức Hạnh : Chủ tịch HĐQT**

- Năm sinh : 13/12/1957
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ QTKD
Cử nhân chính trị
Thâm niên trong ngành : 34 năm
Thời gian gắn bó với Công ty : 34 năm (làm việc tại Cty từ 02/1981 đến nay)
Kinh nghiệm quản lý tại Công ty : 31 năm
- Tháng 2/1981 : nhân viên phòng Kế hoạch.
 - Tháng 2/1984 : Phó phòng Kế hoạch.
 - Tháng 9/1986 : Trưởng phòng Kế hoạch.
 - Tháng 12/1986 : Phó Giám đốc Công ty.
 - Tháng 5/1999 : Giám đốc Công ty.
 - Tháng 12/2000 : Chủ tịch HĐQT kiêm TGD.
 - Tháng 4/2012 : Chủ tịch HĐQT cho đến nay.

▪ **Ông Trần Minh Hà : Ủy viên HĐQT**

- Năm sinh : 30/3/1960
Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
Cử nhân chính trị
Thâm niên trong ngành : 18 năm
- Năm 1983 : công tác tại Sở Tài chính tỉnh Cửu Long.
 - Năm 1992 : chuyển công tác đến Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh.
 - Năm 1994 : làm việc tại Ban Tài chính – Quản trị tỉnh ủy Vĩnh Long.
 - Năm 1997 : công tác tại Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh cho đến nay, chức vụ hiện tại là Phó TGD.
 - Tháng 4/2012 : Ủy viên HĐQT COMECO cho đến nay.

▪ **Ông Nguyễn Ngọc Liên : Ủy viên HĐQT**

- Năm sinh : 16/9/1967
Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ QTKD
Cử nhân Anh văn
Thâm niên trong ngành : 25 năm
- Năm 1990 : công tác tại Công ty Nhập khẩu thiết bị và Kỹ thuật Dầu khí (Petchim nay là Petec).
 - Năm 1997 : Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex).

- Năm 2007 : Giám đốc Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu (thuộc PDC).
- Năm 2008 : Giám đốc Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Miền Đông (thuộc PV Oil).
- Tháng 9/2011 : Trưởng Ban Sản phẩm Dầu – Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil).
- Tháng 4/2012 : Ủy viên HĐQT COMECO cho đến nay.
- Tháng 11/2014 : Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Việt Nam.

▪ **Ông Võ Tấn Phong** : Ủy viên HĐQT

Năm sinh : 07/5/1955

Trình độ chuyên môn : Tiến sỹ Kinh tế

Kỹ sư Cơ khí

Thâm niên trong ngành : 32 năm

- Năm 1983 : cán bộ nhập khẩu thiết bị dầu khí tại Công ty Nhập khẩu thiết bị và Kỹ thuật Dầu khí (Petechim nay là Petec).
- Năm 1987 : Phó phòng Nhập khẩu thiết bị.
- Năm 1989 : Trưởng phòng Tài chính – Kế toán.
- Năm 1992 : Trưởng phòng Kinh doanh Xăng dầu.
- Năm 1995 : được Công ty Petec cử đi học cao học.
- Năm 1999 : được bổ nhiệm chức vụ Trưởng Phòng Đầu tư sau khi hoàn tất khóa học và sau đó là Giám đốc Công ty.
- Tháng 7/2011: chuyển công tác sang Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và giữ chức vụ Thành viên Hội đồng Thành viên đến nay.
- Tháng 4/2012 : Ủy viên HĐQT COMECO cho đến nay.

▪ **Ông Phạm Văn Thoại** : Ủy viên HĐQT

Năm sinh : 03/6/1964

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Dầu khí

Thâm niên trong ngành : 26 năm

- Năm 1989 : công tác tại Bộ phận Công nghệ Nhà máy Lọc dầu Cát Lái trực thuộc Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh (Saigon Petro).
- Năm 1991 : chuyển công tác sang Tổ cơ khí Nhà máy Lọc dầu Cát Lái.
- Năm 1992 : được bổ nhiệm làm Tổ phó Cấp phát và Kho xăng dầu Cát Lái và sau đó là Tổ trưởng Cấp phát và Kho xăng dầu Cát Lái.
- Tháng 11/1994 : Phó Giám đốc Nhà máy Lọc dầu Cát Lái phụ trách Bộ phận Cấp phát và Kho xăng dầu Cát Lái.
- Tháng 12/2004 : Giám đốc Nhà máy Lọc dầu Cát Lái cho đến nay.
- Tháng 4/2012 : Ủy viên HĐQT COMECO cho đến nay.

1.2. Cơ cấu HĐQT

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | CHỨC VỤ TẠI TỔ CHỨC KHÁC | SLCP SỐ HỮU | SLCP ĐẠI DIỆN SỐ HỮU | GHI CHÚ |
|-------|------------------|------------|---|-------------|----------------------|-----------------|
| 1 | Trương Đức Hạnh | Chủ tịch | - UV.HĐQT Cty Cp Vận tải Việt Tín. - UV.HĐQT Cty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 57.250 | 0 | TV HĐQT độc lập |
| 2 | Trần Minh Hà | Thành viên | Phó TGD Cty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ CHÍ MINH | 0 | 1.350.200 | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Liên | Thành viên | - UV HĐQT Tổng Công ty TM KT & ĐT – Công ty Cp (PETEC) - CT HĐQT Công ty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam | 0 | 2.000.000 | |
| 4 | Võ Tân Phong | Thành viên | - Thành viên HĐQT Tổng Cty Dầu Việt Nam - CT.HĐQT Tổng Công ty TM KT & ĐT – Công ty Cp (PETEC) - CT.HĐQT Cty Cp Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ | 0 | 2.281.950 | |
| 5 | Phạm Văn Thoại | Thành viên | GĐ Nhà máy Lọc dầu Cát Lái Cty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ CHÍ MINH | 0 | 1.200.000 | |

Ghi chú: Tháng 11/2014, ông Nguyễn Ngọc Liên thôi giữ chức vụ Trưởng Ban Sản phẩm dầu tại Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và được cử làm người đại diện vốn của PV Oil tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PV Trans). Tại ĐHCĐ bất thường của PV Trans vào ngày 28/11/2014, ông Nguyễn Ngọc Liên được bầu là Chủ tịch HĐQT thay thế ông Nguyễn Minh Hòa.

1.3. Thay đổi thành viên HĐQT : không có

2. Các tiêu bản thuộc HĐQT : chưa thành lập

3. Hoạt động của HĐQT

Trong năm 2014 có tổng cộng 13 phiên họp của HĐQT. Các phiên họp của HĐQT đều có sự tham gia đầy đủ, tích cực của tất cả các thành viên HĐQT; sự tham dự của TGD, Trợ lý Chủ tịch HĐQT, Thư ký Công ty và BKS. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất, đồng thuận của các thành viên HĐQT.

- Căn cứ vào Bảng phân công nhiệm vụ trong HĐQT, Ban TGD và BKS, HĐQT đã tổ chức phiên họp xem xét, đánh giá kết quả hoạt động của từng thành viên HĐQT, Ban TGD, BKS trong năm 2014. Nhìn chung, các thành viên HĐQT, Ban TGD, BKS đã thực hiện tốt các nhiệm vụ theo Bảng phân công nhiệm vụ.

3.1. Các cuộc họp của HĐQT

| SỐ TT | THÀNH VIÊN HĐQT | CHỨC VỤ | SỐ BUỔI HỌP THAM DỰ | TỶ LỆ (%) | LÝ DO KHÔNG THAM DỰ |
|-------|------------------|------------|---------------------|-----------|---------------------|
| 1 | Trương Đức Hạnh | Chủ tịch | 13/13 | 100 | |
| 2 | Trần Minh Hà | Thành viên | 13/13 | 100 | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Liên | Thành viên | 12/13 | 92 | Nghỉ phép |
| 4 | Võ Tân Phong | Thành viên | 13/13 | 100 | |
| 5 | Phạm Văn Thoại | Thành viên | 13/13 | 100 | |

3.2. Các nội dung chính và kết quả của các cuộc họp HĐQT

Năm 2014, Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty đã tổ chức 13 phiên họp và thông qua các nội dung chính như sau:

| SỐ NQ | NGÀY | NỘI DUNG | KẾT QUẢ THỰC HIỆN |
|----------|-----------|---|--|
| 01 | 27/1/2014 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất mức đơn giá tiền lương áp dụng trong Công ty năm 2014. - Thống nhất mức đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 2014 cho Người lao động trong Công ty. - Thống nhất Kế hoạch Tài chính năm 2014 của Công ty - Thống nhất thông qua Kế hoạch SXKD – Đầu tư năm 2014. - Thống nhất thông qua việc ký hợp đồng vay vốn tại các Ngân hàng. - Thống nhất thông qua phương án lập hồ sơ xin thuê đất dài hạn, trả tiền thuê đất hàng năm đối với mặt bằng Kho Thủ Đức. - Thống nhất thông qua Tờ trình về hoán đổi cổ phiếu PETROMAT sang cổ phiếu PV OIL Nam Định do sáp nhập Công ty Cp Vật tư Xăng dầu PETEC (PETROMAT) và Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PV Oil Nam Định). - Thống nhất thông qua Tờ trình về thuê dịch vụ tư vấn và thực hiện hồ sơ hoán đổi một phần mặt bằng. - Thống nhất thông qua Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty. - Thống nhất thông qua Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2013. - Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của HĐQT Công ty năm 2013. | <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đang thực hiện - Đang thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện |
| 02 | 24/2/2014 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua Báo cáo Tài chính năm 2013 của Công ty (đã kiểm toán). - Thống nhất chi cổ tức đợt 2/2013 là: 6%/VĐL bằng tiền mặt. - Thống nhất thời điểm chốt danh sách cổ đông (ngày đăng ký cuối cùng) để phục vụ cho việc chi cổ tức đợt 2/2013 và tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2013. | <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện |
| 03 | 04/3/2014 | Thống nhất việc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PV Oil) đăng ký chào mua công khai cổ phiếu COM. | Đã thực hiện (PV Oil không mua được cp COM) |
| 04 | 20/3/2014 | Thống nhất thông qua Báo cáo Thường niên năm 2013. | Đã thực hiện |
| 05 | 03/4/2014 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất thông qua Chương trình ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2013. - Thống nhất các văn bản gửi cổ đông tham dự Đại hội. - Thống nhất nội dung các văn kiện trình ĐHĐCĐ. - Thống nhất điều chỉnh Tờ trình về bán cổ phiếu quỹ COM. - Thống nhất phân công thực hiện các công việc của ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2013. - Thống nhất thông qua chủ trương chuyển nhượng khu đất Chi nhánh 23. - Thống nhất thông qua chủ trương chuyển mục đích khu đất Kho Thủ Đức. - Thống nhất thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng Tư vấn hoán đổi mặt bằng Chi nhánh 32. | <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đang chờ đối tác ký hợp đồng - Đang thực hiện hồ sơ tại Sở TN-MT (chờ đơn giá tiền thuê đất mới) - Đã thực hiện |
| 06 | 23/4/2014 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất chính sách hợp tác kinh doanh với các đối tác. - Thống nhất thông qua báo cáo tiến độ thực hiện chủ trương chuyển nhượng khu đất Chi nhánh số 23. - Thống nhất thông qua báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng Tư vấn hoán đổi mặt bằng Chi nhánh số 32. | <ul style="list-style-type: none"> - Đã thực hiện - Đang chờ đối tác ký hợp đồng - Đã thực hiện |

| | | | |
|----|------------|--|---|
| 07 | 29/4/2014 | <p>Thông nhất số lượng cổ phiếu quỹ COM bán cho 2 cổ đông Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH MTV (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh (Saigon Petro).</p> | <p>- Đã thực hiện + Saigon Petro mua 165.527 cp + PV Oil mua 204.476 cp Đúng theo NQ ĐHĐCĐ, HĐQT</p> |
| 08 | 12/6/2014 | <p>- Thông nhất chọn Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty. - Thông nhất thông qua Tờ trình về triển khai dự án Tổng kho Xăng dầu COMECO – Nhơn Trạch theo quy hoạch. - Thông nhất thông qua Báo cáo về việc tiếp nhận đất nạo vét để san lấp mặt bằng dự án Tổng kho Xăng dầu COMECO – Nhơn Trạch – Đồng Nai.</p> <p>Thông nhất thông qua việc mở Chi nhánh số 43 và cử người đứng đầu Chi nhánh.</p> | <p>- Đã thực hiện - Đã thực hiện - <i>Đang thực hiện</i> (Đã tiếp nhận được khoảng 500.000m³ đất; đang tiếp tục thực hiện để nâng cao độ nền. - Đã thực hiện</p> |
| 09 | 05/8/2014 | <p>- Thông qua Báo cáo tài chính 6TĐN 2014 (<i>đã soát xét</i>). - Thông qua Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2014 và phương hướng 6 tháng cuối năm 2014. - Thông nhất tỷ lệ chi cổ tức bằng tiền mặt đợt 3/2013: 2%/VĐL; chi cổ tức bằng tiền mặt đợt 1/2014: 8%/VĐL (<i>Tổng số: 10%/VĐL</i>). - Giao TGD làm việc lại với địa phương về mặt bằng CN số 6 (710 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11) - Thông qua báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết HĐQT trong 6TĐN 2014. - Giao TGD rà soát lại tất cả các quy chế, quy định của Công ty và điều chỉnh cho phù hợp quy định của Pháp luật và tình hình thực tế của Cty trình HĐQT. - Giao TGD báo cáo HĐQT về tình hình nhân sự Công ty, về kết quả quy hoạch, bổ nhiệm, đào tạo cán bộ trong thời gian qua và công tác nhân sự sắp tới của Công ty.</p> | <p>- Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - Đã thực hiện - <i>Đang thực hiện</i> - Đã thực hiện</p> |
| 10 | 25/8/2014 | <p>- Thông qua tờ trình ngày 19/8/2014 của TGD Công ty về việc di dời để mở rộng hẻm 708 Hồng Bàng tại Chi nhánh xăng dầu số 6 của Công ty. - Thông qua tờ trình về hoán đổi mặt bằng nhà đất tại Chi nhánh số 32 - Thông qua việc giải tòa điều kiện chuyển nhượng 1.900 cổ phiếu ESOP của COMECO đã phát hành.</p> | <p>- Đã thực hiện + Đã bàn giao 1 phần mặt bằng CN 6 (60,8m²) cho địa phương để cải tạo hẻm và có biên bản bàn giao + Đã lập bản vẽ và xác nhận hiện trạng phần đất tạm thời giao cho địa phương. + Đã cải tạo CN 6 - <i>Đang thực hiện</i> (UBND TP đã có văn bản chấp thuận việc hoán đổi mặt bằng; đang chờ xác định giá trị hỗ trợ, đền bù cho đối tác) - Đã thực hiện</p> |
| 11 | 28/10/2014 | <p>- Thông qua báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2014. - Thông qua kết quả hoạt động 9 tháng đầu năm 2014 và</p> | <p>- Đã thực hiện - Đã thực hiện</p> |

| | | | |
|----|------------|---|---|
| | | <p>phương hướng kinh doanh quý IV/2014.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết HĐQT trong quý III/2014. - Thông qua tờ trình về việc triển khai thực hiện Nghị định số 83/2014/NĐ-CP về kinh doanh XD - Giao TGD chỉ đạo các bộ phận rà soát, sắp xếp, phân loại các văn bản như: quy chế, quy định, ... cho tinh gọn hơn <p>- Thông qua trình bày tờ trình về thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng và ký hợp đồng hợp tác kinh doanh Chi nhánh xăng dầu số 23</p> <p>- Thông qua báo cáo của Tổng Giám đốc về mặt bằng Chi nhánh số 6.</p> <p>- Thông qua báo cáo của Tổng Giám đốc về tiến độ hoán đổi mặt bằng Chi nhánh số 32.</p> <p>- Thông qua báo cáo của TGD về tiến độ thực hiện thủ tục một số mặt bằng</p> <p>- Thông qua tiến độ thực hiện công việc của Tổ xử lý nợ.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> Hiện đang chờ Bộ Công Thương cấp phép cho COMECO làm Thương nhân phân phối - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> |
| 12 | 24/11/2014 | Thông qua nội dung, tiến độ thực hiện công việc của Tổ xử lý nợ Hyundai VN theo kết luận tại phiên họp của Tổ xử lý nợ ngày 19/11/2014. | <i>Đang thực hiện</i> |
| 13 | 09/12/2014 | <ul style="list-style-type: none"> - Thống nhất giảm giá lô hàng điện tử của Hyundai VN bình quân 19,77% - Thống nhất không thuê bên thứ 3 giám định lại tem hàng nhập khẩu trên các sản phẩm hàng hóa. COMECO căn cứ vào hồ sơ nhập khẩu hợp pháp hàng hóa để kiểm tra và nhận hàng. | <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đang thực hiện</i> - <i>Đang thực hiện</i> |

4. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập

Xét theo 5 điều kiện của thành viên HĐQT độc lập trong Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2012 của Bộ Tài chính thì HĐQT của COMECO có 1 thành viên đáp ứng theo quy định. Đó là Bà Trương Đức Hạnh – Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ IV (2012 – 2016).

Chủ tịch HĐQT – thành viên HĐQT độc lập hoạt động theo quy định của pháp luật, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và theo các quy định khác của Công ty.

HĐQT nhiệm kỳ IV (2012 – 2016) đã phân công nhiệm vụ cho Bà Trương Đức Hạnh - Chủ tịch HĐQT (Nghị quyết 13-12/NQ-HĐQT ngày 29/6/2012) như sau :

- Lãnh đạo, điều hành chung hoạt động của HĐQT.

- Quản lý chung các hoạt động kinh doanh của Công ty theo thẩm quyền của HĐQT.

- Quản lý, giám sát chung công tác nhân sự và công tác quy hoạch, đào tạo nguồn nhân lực.

Năm 2014, với vai trò là thành viên HĐQT độc lập, Bà Trương Đức Hạnh - Chủ tịch HĐQT đã tổ chức tốt các phiên họp định kỳ và đột xuất để triển khai toàn bộ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và ban hành các Nghị quyết của HĐQT : đưa ra các định hướng, chủ trương đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch, công khai. Chủ tịch HĐQT đã thực hiện tốt công tác giám sát, phản biện một cách khách quan giúp hoạt động của HĐQT ngày càng hiệu quả hơn cũng như bảo vệ sự công bằng cho cổ đông nhỏ và quyền lợi của cổ đông.

Định kỳ hàng tháng, Chủ tịch HĐQT làm việc với TGD để trực tiếp đưa ra những chỉ đạo trong công tác SXKD và quản lý. Chủ tịch cùng với các thành viên HĐQT khác đã giám sát hoạt động của TGD để TGD thực hiện tốt các Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

Chủ tịch HĐQT cũng đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho TGD thực hiện tốt nhiệm vụ điều hành Công ty hoàn thành kế hoạch năm 2014.

5. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: chưa thành lập

6. Số lượng thành viên HĐQT, BKS, Ban TGD đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty: 9/9 người.

II. BAN KIỂM SOÁT

1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

1.1. Lý lịch BKS

BKS gồm 3 người đều là thành viên độc lập không điều hành:

▪ **Ông Lê Văn Nghĩa** : **Trưởng BKS**

Năm sinh : 05/7/1966

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán.

Thâm niên trong ngành : 5 năm

- Tháng 5/1990 : công tác tại Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy Việt Nam (Bộ GTVT) với các chức danh Trưởng phòng Tài chính Kế toán (Công ty Công trình Đường thủy Miền Trung) và Trưởng phòng Tài chính Kế toán (Công ty Công trình 86).
- Tháng 10/2000 : chuyển công tác sang Bộ Tài chính và giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Thanh tra, sau đó làm Phó Trưởng Thanh tra Bộ Tài chính tại Tp.Hồ Chí Minh.
- Tháng 5/2007 : làm việc tại Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (Chi nhánh Hồ Chí Minh), phụ trách Phòng Kế hoạch & Tiền Lương, sau đó là Trưởng phòng Thẩm định & Quản lý rủi ro.
- Tháng 9/2010 : làm việc tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (Chi nhánh Hồ Chí Minh) với chức danh Phó GD.
- Tháng 02/2011 : công tác tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil), giữ chức vụ Phó Trưởng Ban Kiểm soát Nội bộ.
- Tháng 8/2012 : Trưởng Ban Ban Kiểm soát Nội bộ PV Oil cho đến nay.
- Tháng 4/2012 : Trưởng BKS COMECO cho đến nay.

▪ **Bà: Trần Thị Phương Khanh** : **Ủy viên BKS.**

Năm sinh : 21/9/1973

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán,
Cử nhân Luật.

Thâm niên trong ngành : 16 năm

- Năm 1995 : Kiểm toán viên Công ty Kiểm toán A&C.

- Năm 1999 : nhân viên Kế toán Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh.

- Năm 2001 : Phó phòng Kế toán cho đến nay.

- Tháng 4/2012 : Ủy viên BKS COMECO cho đến nay.

▪ Bà Nguyễn Cát Phương Yên : Ủy viên BKS.
 Năm sinh : 25/10/1983
 Trình độ chuyên môn : Cử nhân Anh Văn,
 Cử nhân QTKD.
 Thâm niên trong ngành : 6 năm
 Thời gian gắn bó với Công ty : 6 năm (làm việc tại Công ty từ 6/2009 đến

nay)

- Năm 2007 : nhân viên điều phối Marketing, Công ty TNHH Sơn Seamaster (Việt Nam).
- Năm 2008 : Trợ lý kinh doanh Công ty TNHH Tài Ngân.
- Năm 2009 : nhân viên QTCLTD Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO).
- Tháng 4/2011 : Trợ lý HĐQT.
- Tháng 4/2012 : Ủy viên BKS COMECO và Thư ký Công ty cho đến nay.
- Tháng 12/2013 : Phó Ban QTCLTD cho đến nay.

1.2. Cơ cấu BKS

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | CHỨC VỤ TẠI TỔ CHỨC KHÁC | SLCP SỞ HỮU | SLCP ĐẠI DIỆN SỞ HỮU |
|-------|-----------------------|------------|--|-------------|----------------------|
| 1 | Lê Văn Nghĩa | Trưởng ban | Trưởng Ban KS nội bộ Tổng Cty Dầu Việt Nam | 10 | 0 |
| 2 | Trần Thị Phương Khanh | Thành viên | Phó phòng TCKT Cty TNHH MTV Dầu khí Tp Hồ CHÍ MINH | 0 | 1.200.000 |
| 3 | Nguyễn Cát Phương Yên | Thành viên | | 0 | 0 |

2. Hoạt động của BKS

- Xem xét việc thực hiện các kiến nghị của BKS trong năm tài chính trước (2013).
- Thống kê các quy chế, quy định được ban hành bởi HĐQT và Ban Điều hành có thay đổi, mới ban hành hay hết hiệu lực trong năm 2014 và việc áp dụng thực hiện các quy định hiện hành tại công ty.
- Thẩm tra lại báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty: Định kỳ soát xét báo cáo tài chính và kết quả hoạt động SXKD, cũng như xem xét việc thực hiện các chủ trương ĐHĐCĐ và HĐQT, xem xét tình hình thực hiện kế hoạch của công ty đã được ĐHĐCĐ giao.
- Xem xét tình hình kinh doanh, chi phí kinh doanh.
- Kiểm tra việc thực hiện và quản lý công nợ bán hàng.
- Theo dõi hiệu quả đầu tư tài chính tại các Công ty cổ phần. Kiến nghị Ban điều hành thường xuyên theo dõi đánh giá phân tích, nhận định tình hình thị trường chứng khoán, xây dựng phương án thoái vốn đối với các khoản đầu tư tài chính không hiệu quả, thu hồi vốn đầu tư.
- Tham gia các cuộc họp định kỳ và bất thường của HĐQT cùng với Ban Điều hành, qua đó nắm bắt kịp thời thông tin về tình hình quản trị điều hành, kết quả hoạt động SXKD của Công ty. BKS kịp thời có ý kiến góp ý về phương hướng hoạt động, về việc chấp hành luật pháp, chấp hành Nghị quyết của ĐHĐCĐ cũng như Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

3. Các ý kiến nhận xét của Ban Kiểm soát

3.1. Về công tác kế toán – tài chính

- Sau khi xem xét, thẩm tra, BKS đồng ý với Báo cáo kiểm toán số 67/BCKT/TC ngày 02 tháng 3 năm 2015 của Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (đính kèm).

- Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc tổ chức công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán kế toán và lập các báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý.

- Công ty thực hiện tốt chế độ công bố thông tin định kỳ và thông tin kịp thời theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3.2. Về hoạt động của HĐQT và TGD

3.2.1 HĐQT

- HĐQT đã tổ chức triển khai toàn bộ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và ban hành các Nghị quyết chỉ đạo thực hiện đúng với chức năng và quyền hạn của HĐQT; có nội dung phù hợp với chủ trương, Nghị quyết của ĐHĐCĐ, tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan.

- BKS nhận định HĐQT trong năm 2014 đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình theo Điều lệ Công ty, các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các quy định pháp luật có liên quan.

3.2.2 Ban điều hành

- Công tác quản lý và điều hành của Ban điều hành Công ty thực hiện theo đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Trong năm 2014, Ban điều hành phối hợp với HĐQT Công ty đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao cho. Thể hiện qua các chỉ tiêu đạt được của Công ty như sau :

+ LNST 42 tỷ đạt 150% so với kế hoạch được giao và vượt 64,58% so với thực hiện của năm 2013.

+ Sản lượng xăng dầu tiêu thụ tăng 4,29% so với năm 2013.

+ Nộp ngân sách nhà nước là 33,79 tỷ tăng 17,42% so với thực hiện năm 2014.

III. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BKS VÀ BAN TGD

- HĐQT, BKS và Ban TGD Công ty cùng hành động vì mục tiêu chung là sự ổn định và phát triển của Công ty.

- Trong các phiên họp của HĐQT đều có sự tham gia của đầy đủ của các thành viên BKS, TGD, Phó TGD – Trợ lý Chủ tịch HĐQT và Thư ký Công ty. Các ý kiến thảo luận của BKS, TGD đều được ghi nhận và đánh giá cao tinh thần góp ý cho các hoạt động của Công ty.

- Những nội dung Nghị quyết của HĐQT có liên quan đến hoạt động của BKS và điều hành của Ban TGD được gửi đến BKS và Ban TGD để cùng phối hợp thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS và Ban TGD có quyền và có trách nhiệm đề xuất với HĐQT những giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Ban TGD thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động của Công ty kịp thời cho HĐQT ra các Nghị quyết thực hiện hiệu quả.

IV. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BKS

1. Thù lao cho HĐQT và BKS

Năm 2014, đã thực hiện chi thù lao cho HĐQT và BKS theo đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ đã thông qua ngày 25-4-2014 như sau:

- Thù lao cho HĐQT : 300.000.000 đ (BQ: 5 triệu đồng/người/tháng)
- Thù lao cho BKS : 108.000.000 đ (BQ: 3 triệu đồng/người/tháng)
- Tổng cộng năm 2013 : 408.000.000 đ.**

2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

ĐVTính : cổ phần

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | MỐI QUAN HỆ | NGÀY 01/01/2014 | PHÁT SINH TRONG KỲ | | NGÀY 31/12/2014 | TL/VDL (%) | GHI CHÚ |
|----------|--|----------------|-------------|-----------------|--------------------|---------|-----------------|------------|-----------------|
| | | | | | TĂNG | GIẢM | | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 (1+2+3) | 5 | 6 |
| I | Hội Đồng Quản Trị | | | 7.253.550 | | 364.140 | 6.889.410 | 48,79 | |
| 1 | Trương Đức Hạnh | CT HĐQT | | 57.250 | | | 57.250 | 0,41 | |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Trương Kỳ Đức | | Cha ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Thanh Quý | | Mẹ ruột | | | | | | Đã mất |
| | Trương Đức Thọ | | Em ruột | | | | | | Đã mất |
| | Trương Đức Phương | | Em ruột | 364.150 | 0 | 364.140 | 10 | 0,000 | |
| | Nguyễn Quốc Hải | | Con ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Quốc Việt | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Cty Cp Vận tải Việt Tín | UV. HĐQT | | | | | | | |
| | Cty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam | UV. HĐQT | | | | | | | |
| 2 | Trần Minh Hà | UV.HĐQT | | 1.350.200 | 0 | 0 | 1.350.200 | 9,56 | Đại diện sở hữu |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Trần Văn Hoàng | | Cha ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Ngọc Huệ | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Trần Minh Hải | | Anh ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Ngọc Bích | | Em ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Minh Đức | | Vợ | | | | | | |
| | Trần Minh Duy | | Con ruột | | | | | | |
| | Trần Minh Đức Duy | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Cty TNHH MTV Dầu khí IP.HỒ CHÍ MINH (*) | Phó TGĐ | | 4.574.630 | 1.024.127 | 0 | 5.598.757 | 39,65 | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Liên | UV.HĐQT | | 2.000.000 | 0 | 0 | 2.000.000 | 14,16 | Đại diện sở hữu |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Nguyễn Ngọc Cư | | Cha ruột | | | | | | Đã mất |
| | Nguyễn Thị Bích Ngọc | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Việt Nga | | Em ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Thu Thanh | | Vợ | | | | | | |
| | Nguyễn Ngọc Liên Anh | | Con ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Ngọc Anh | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Tổng công ty Dầu VN (**) | | | 5.169.910 | 1.155.106 | 0 | 6.325.016 | 44,79 | |
| | Tổng Cty TM KT & ĐT – Cty Cp Petec | UV. HĐQT | | | | | | | |
| | Cty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam | CT. HĐQT | | | | | | | |
| 4 | Võ Tấn Phong | UV.HĐQT | | 2.281.950 | 0 | 0 | 2.281.950 | 16,16 | Đại diện sở hữu |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Võ Thị Hón | | Mẹ ruột | | | | | | |

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | MỐI QUAN HỆ | NGÀY 01/01/2014 | PHÁT SINH TRONG KỲ | | NGÀY 31/12/2014 | TL/VDL (%) | GHI CHÚ |
|-------|--|-----------------------|-------------|-----------------|--------------------|------|-----------------|------------|-----------------|
| | | | | | TĂNG | GIẢM | | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 (1+2+3) | 5 | 6 |
| | Võ Tấn Cảnh | | Em ruột | | | | | | |
| | Mai Quốc Hoa | | Vợ | | | | | | |
| | Võ Mai Trung | | Con ruột | | | | | | |
| | Võ Mai Đức Anh | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Tổng công ty Dầu VN (**) | Thành viên HĐTV | | 5.169.910 | 1.155.106 | 0 | 6.325.016 | 44,79 | |
| | Tổng Cty TM KT & ĐT - Cty Cp Petec | CT HĐQT | | | | | | | |
| | Cty CP Sản xuất và Chế biến dầu khí Phú Mỹ | CT HĐQT | | | | | | | |
| 5 | Phạm Văn Thoại | UV.HĐQT | | 1.200.000 | 0 | 0 | 1.200.000 | 8,50 | Đại diện sở hữu |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Phạm Văn Hoa | | Cha ruột | | | | | | Đã mất |
| | Đoàn Thị Bon | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Phạm Văn Thông | | Anh ruột | | | | | | Đã mất |
| | Phạm Văn Thái | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Hồng Thủy | | Chị ruột | | | | | | |
| | Phạm Văn Thành | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Hồng Thoa | | Chị ruột | | | | | | Đã mất |
| | Phạm Văn Thắng | | Em ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Phương Thảo | | Em ruột | | | | | | |
| | Ng Thị Hồng Hạnh | | Vợ | | | | | | |
| | Phạm Gia Bảo | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Cty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ CHÍ MINH (*) | GD NM Lọc dầu Cát Lái | | 4.574.630 | 1.024.127 | 0 | 5.598.757 | 39,65 | |
| II | Ban TGD, Người công bố thông tin | | | 208.080 | | 0 | 258.080 | 1,83 | |
| I | Lê Tấn Thương | TGD | | 68.820 | 50.000 | 0 | 118.820 | 0,84 | |
| | Lê Phùng | | Cha ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Miến | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Văn | | Chị ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Mỹ Lệ | | Chị ruột | | | | | | |
| | Lê Tấn Hải | | Em ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Thu Vân | | Em ruột | | | | | | |
| | Lê Tấn Tiên | | Em ruột | | | | | | |
| | Dương Thị Đài Trang | | Vợ | 38.910 | 0 | 0 | 38.910 | 0,27 | |
| | Lê Ngọc Minh Thư | | Con ruột | | | | | | |
| | Lê Ngọc Minh Tú | | Con ruột | | | | | | |
| 2 | Trần Thị Hồng Linh | Phó TGD, người CBIT | | 86.170 | 0 | 0 | 86.170 | 0,610 | |
| | Trần Quang Kéo | | Cha ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Kim Lụa | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Hồng Thái | | Em ruột | | | | | | |

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | MỐI QUAN HỆ | NGÀY 01/01/2014 | PHÁT SINH TRONG KỲ | | NGÀY 31/12/2014 | TL/VDL (%) | GHI CHÚ |
|------------|--|-------------------|-------------|------------------|--------------------|----------|------------------|----------------|---------|
| | | | | | TĂNG | GIẢM | | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 (1+2+3) | 5 | 6 |
| | Trần Quốc Nguyên | | Em ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Thanh Kim | | Em ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Hồng Chi | | Em ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Thanh Nam | Phó CN 4 | Em ruột | 90 | 0 | 0 | 90 | 0,001 | |
| | Trần Thị Tố Như | Phó GDNS | Con ruột | 11.860 | 0 | 0 | 11.860 | 0,084 | |
| 3 | Phạm Văn Khoa | Phó TGD | | 1.950 | 0 | 0 | 1.950 | 0,014 | |
| | Phạm Văn Chánh | | Cha ruột | | | | | | |
| | Thái Ca Siêu | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Lê Thị Hồng Anh | | Vợ | 280 | 0 | 0 | 280 | 0,002 | |
| | Phạm Lê Anh Khôi | | Con ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Hạnh Khuê | | Con ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Kim Hồng | | Chị ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Kim Nhung | | Chị ruột | | | | | | |
| | Phạm Công Sứ | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Công Sờ | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Công Huân | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Kim Thủy | | Chị ruột | | | | | | |
| | Thái Thị Hồng Lan | | Chị | | | | | | |
| | Phạm Thị Lan Anh | | Chị ruột | | | | | | |
| | Phạm Văn Học | | Em ruột | | | | | | |
| III | Kế toán trưởng | | | 100.255 | 0 | 0 | 100.255 | 0,710 | |
| 1 | Phạm Công Quyền | GDTC – KTT | | 100.255 | 0 | 0 | 100.255 | 0,710 | |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Phạm Công Đào | | Cha ruột | | | | | | Đã mất |
| | Huỳnh Thị Thoa | | Mẹ ruột | | | | | | Đã mất |
| | Phạm Chí Thành | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Chí Toại | | Anh ruột | | | | | | Đã mất |
| | Phạm Thị Phương | | Chị ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Hằng Nga | | Chị ruột | | | | | | |
| | Phạm Công Danh | | Anh ruột | | | | | | |
| | Phạm Thị Kim Dung | | Em ruột | | | | | | |
| | Vũ Bích Ngọc | | Vợ | | | | | | |
| | Phạm Công Tuấn Kiệt | | Con ruột | | | | | | |
| | Phạm Ngọc Minh Thư | | Con ruột | | | | | | |
| | Phạm Công Tuấn Kiên | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Cty Cp Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam | Trưởng BKS | | | | | | | |
| IV | Ban Kiểm Soát, Thư ký Công ty | | | 1.200.010 | 0 | 0 | 1.200.010 | 0,00007 | |
| 1 | Lê Văn Nghĩa | Trưởng BKS | | 10 | 0 | 0 | 10 | 0,00007 | |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Lê Văn Dũng | | Cha ruột | | | | | | Đã mất |
| | Nguyễn Thị Lê | | Mẹ ruột | | | | | | |

| SỐ TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | MỐI QUAN HỆ | NGÀY 01/01/2014 | PHÁT SINH TRONG KỲ | | NGÀY 31/12/2014 | TL/VDL (%) | GHI CHÚ |
|-------|---|----------------------|-------------|------------------|--------------------|----------------|------------------|--------------|-----------------|
| | | | | | TĂNG | GIẢM | | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 (1+2+3) | 5 | 6 |
| | Lê Thị Liên | | Chị ruột | | | | | | |
| | Lê Văn Quân | | Anh ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Hà | | Vợ | | | | | | |
| | Lê Đức Trung | | Con ruột | | | | | | |
| | Lê Đức Hiệp | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Tổng Công ty Dầu VN (**) | Trưởng Ban KS nội bộ | | 5.169.910 | 1.155.106 | 0 | 6.325.016 | 44,79 | |
| 2 | Trần Thị Phương Khanh | UV.BKS | | 1.200.000 | 0 | 0 | 1.200.000 | 8,50 | Đại diện sở hữu |
| | <i>Cá nhân</i> | | | | | | | | |
| | Trần Văn Trọng | | Cha ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Lài | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Phương Thảo | | Chị ruột | | | | | | |
| | Trần Thị Phương Dung | | Em ruột | | | | | | |
| | Đoàn Thanh Việt | | Chồng | | | | | | |
| | Đoàn Khánh Quỳnh | | Con ruột | | | | | | |
| | Đoàn Hải Đăng | | Con ruột | | | | | | |
| | <i>Tổ chức</i> | | | | | | | | |
| | Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh (*) | Phó phòng TCKT | | 4.574.630 | 1.024.127 | 0 | 5.598.757 | 39,65 | |
| | Công ty CP Dầu khí Saigon Phú Yên | Trưởng Ban Kiểm soát | | | | | | | |
| 3 | Ng Cát Phương Yên | UV.BKS, Thư ký Cty | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| | Nguyễn Minh Thuận | | Cha ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Thị Đẹp | | Mẹ ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Vĩnh Duy | | Anh ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Trọng Tuyên | | Em ruột | | | | | | |
| | Nguyễn Đắc Luân | | Em ruột | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG (I+...+IV) | | | 8.761.895 | 50.000 | 364.140 | 8.447.755 | 59,83 | |

Ghi chú:

- (*): Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh (Saigon Petro) sở hữu tổng cộng 5.598.757 cp COM, trong đó ủy quyền đại diện sở hữu cho các cá nhân gồm: ông Trần Minh Hà (UV.HĐQT COMECO) 1.350.200 cp, ông Phạm Văn Thoại (UV.HĐQT COMECO) 1.200.000 cp, bà Trần Thị Phương Khanh (UV.BKS COMECO) 1.200.000 cp; số còn lại (1.848.557 cp) Saigon Petro không ủy quyền.
- (**): Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) sở hữu tổng số 6.325.016 cp COM, trong đó ủy quyền đại diện sở hữu cho các cá nhân gồm: ông Nguyễn Ngọc Liên (UV.HĐQT COMECO) 2.000.000 cp, ông Võ Tấn Phong (UV.HĐQT COMECO) 2.281.950; số còn lại (2.043.066 cp) PV Oil không ủy quyền.

3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

Phần 6

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

I. QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CHẤT THẢI

COMECO ban hành hướng dẫn kiểm soát chất thải để theo dõi phân loại, thu gom, lưu giữ các loại chất thải từ COMECO đến điểm xử lý thích hợp của đơn vị có chức năng, được cấp phép hoạt động. Hướng dẫn cũng nhằm cung cấp thông tin cần thiết để ngăn ngừa và giảm thiểu tối đa việc phát sinh tác động nguy hại của chất thải nguy hại đến môi trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp; đáp ứng tiêu chuẩn môi trường theo qui định pháp luật, giúp bảo vệ môi trường tốt hơn.

Tại văn phòng Công ty, CNXD, Xưởng trụ bơm đều được trang bị các loại thùng rác và nhãn nhận biết. Rác thải rắn được để riêng từng loại trước khi cho vào thùng.

1. Chất thải không nguy hại, rác sinh hoạt (còn gọi là chất thải thông thường)

Chất thải rắn không nguy hại, chất thải sinh hoạt được CN giao cho nơi thu gom địa phương.

2. Chất thải nguy hại

Chất thải rắn nguy hại được giao cho nhà thầu thu gom rác có chức năng và được cấp phép hoạt động (Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Tp.Hồ Chí Minh). Khi đến CNXD thu rác, người phụ trách xem số xe, nếu đúng như số ghi trong giấy phép thu gom thì mới giao rác. Công ty theo dõi việc đưa rác thải rắn đến điểm xử lý thích hợp, nhận hợp đồng liên 5 và liên 6, giao liên 6 cho cơ quan Nhà nước. Định kỳ hàng năm, Công ty lập báo cáo kết quả thu gom, xử lý chất thải gửi về Cơ quan chức năng.

3. Chất thải khí

Công ty đã lắp đặt hệ thống thu hồi hơi xăng dầu cho các CNXD. Bên cạnh đó, Công ty tổ chức đo kiểm các chỉ tiêu định kỳ 6 tháng/ lần do cơ quan Nhà nước thực hiện; kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đều đạt theo quy định của pháp luật.

4. Nước thải

Công ty đầu tư xây dựng hệ thống hồ gạn dầu để xử lý nước thải trước khi xả thải ra hệ thống thoát nước công cộng. Ngoài ra, Công ty duy trì thực hiện vệ sinh hồ gạn dầu định kỳ 1 tuần/ lần. Kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu nước thải CNXD do cơ quan Nhà nước thực hiện đều đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

II. KIỂM SOÁT MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

1. Nhận diện khía cạnh, môi trường, mối nguy an toàn

Công ty thiết lập Thủ tục nhận diện khía cạnh, môi trường, mối nguy an toàn sức khỏe để qui định trình tự và cách thức nhận diện những khía cạnh môi trường và các mối nguy; xác định mức độ rủi ro, các tác động môi trường đáng kể và các yêu cầu của pháp luật. Từ đó đề ra các biện pháp kiểm soát thích hợp, các hành động khắc phục kịp thời nhằm: giảm thiểu các tác động có hại đến môi trường; phòng ngừa những rủi ro có thể xảy ra; đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của pháp luật; tạo môi trường làm việc sạch sẽ, an toàn cho CBNCV, người ngoài vào làm việc, công tác tại COMECO.

2. Công tác an toàn PCCC, ứng phó tình huống khẩn cấp

Công ty xây dựng Thủ tục ứng phó tình huống khẩn cấp để thiết lập cơ sở nhận dạng, xác định các sự cố tiềm ẩn và trình tự ứng phó với tình huống khẩn cấp có thể xảy ra nhằm đề phòng và hạn chế tối đa mức độ ảnh hưởng của tình trạng này đến môi

trường, an toàn sức khỏe nghề nghiệp. Hàng năm, các CNXD lựa chọn tình huống khẩn cấp được nêu trong Thủ tục để tiến hành diễn tập (giả định) tạo cho toàn thể NLD ý thức và thuần thục trong hoạt động ngăn ngừa và ứng phó tình huống khẩn cấp. Kết quả diễn tập ghi nhận lại vào biên bản diễn tập để rút kinh nghiệm.

3. Kết quả đo môi trường, vi khí hậu

Định kỳ 6 tháng/ lần, Công ty mời cơ quan Nhà nước đến đo kiểm các chỉ tiêu vi khí hậu, môi trường làm việc và các chỉ tiêu nước thải CNXD. Kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu đều đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật. Kết quả này được lập thành báo cáo giám sát môi trường và gửi về cơ quan Nhà nước định kỳ 6 tháng/ lần.

4. An toàn lao động

Công tác an toàn lao động tại nơi làm việc luôn được quan tâm. Trong năm 2014, Công ty không có trường hợp xảy ra tai nạn lao động, không có NLD bị bệnh nghề nghiệp. Các chỉ số về môi trường làm việc luôn được đo đạc định kỳ và nằm trong giới hạn cho phép.

4.1. Đội sơ cứu ban đầu, an toàn vệ sinh viên

Mạng lưới sơ cấp cứu viên và an toàn vệ sinh viên được bố trí đảm bảo tại các đơn vị trong toàn hệ thống CNXD của COMECO. Đội sơ cấp cứu và an toàn vệ sinh viên được bồi dưỡng và tiếp tục đào tạo mới, nâng tổng số sơ cấp cứu viên là 214 người; an toàn vệ sinh viên là 191 người.

4.2. Trang bị bảo vệ cá nhân

Định kỳ hàng năm Công ty trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo Thỏa ước lao động Tập thể bao gồm quần áo, giày, nón vải,... Tổng số tiền trang bị là: 231.528.000 đồng

4.3. Đào tạo kiến thức về an toàn lao động, Sơ cấp cứu, kỹ thuật an toàn vệ sinh lao động

Công tác đào tạo định kỳ về nghiệp vụ an toàn vệ sinh lao động, sơ cấp cứu, an toàn vệ sinh viên được thực hiện vào quý IV/2014 cho toàn thể NLD theo hướng dẫn của Pháp luật. Qua các buổi đào tạo NLD nắm rõ thêm về các quy định của Pháp luật đối với công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; quyền và nghĩa vụ của NLD; có kiến thức cơ bản về công tác đảm bảo an toàn, sơ cấp cứu tạm thời; ...

III. CHĂM SÓC SỨC KHỎE CHO NLD

1. Khám sức khỏe định kỳ

Hàng năm, Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho NLD tại các bệnh viện lớn, có uy tín. Trong năm 2014, tổng số người khám sức khỏe định kỳ là 474 người (trong đó có 58 lao động mới tuyển chưa đủ tiêu chuẩn khám sức khỏe định kỳ); chi phí khám sức khỏe cho người lao động là 78.037.100 đồng. Phân loại sức khỏe (theo quy định của Bộ Y Tế): loại 1 là 37 người; loại 2 là 237 người; loại 3 là 156 người; loại 4 là 43 người; loại 5 là 1 người. Chất lượng sức khỏe của NLD được cải thiện, những trường hợp NLD sức khỏe chưa đạt, Công ty có lộ trình hướng dẫn NLD điều trị cải thiện để đảm bảo sức khỏe làm việc.

2. Khám bệnh nghề nghiệp

Hàng năm, Công ty tổ chức khám bệnh nghề nghiệp cho đối tượng lao động trực tiếp tại các CNXD như khám nhiễm độc hóa chất nghề nghiệp (benzen): 2 lần/ năm; sạm da nghề nghiệp: 1 lần/năm; khám nốt dầu nghề nghiệp cho đối tượng công nhân kỹ thuật, công nhân sửa chữa, rửa xe: 1 lần/ năm. Tổng số tiền tổ chức khám bệnh nghề

nghiệp năm 2014: 350.289.000 đồng. Kết quả không có NLD bị bệnh nghề nghiệp, các chỉ số sức khỏe nằm trong giới hạn bình thường.

3. Cấp phát thuốc, túi sơ cấp cứu

Định kỳ đầu mỗi quý trong năm, Công ty tổ chức cấp phát thuốc, túi sơ cấp cứu cho các đơn vị. Luôn đảm bảo số lượng và chất lượng thuốc tại các đơn vị đúng theo quy định. Tổng số tiền trang bị: 21.814.300 đồng.

4. Kết quả kiểm tra chỉ tiêu nước uống

Công ty ký Hợp đồng cung cấp nước uống với đơn vị cung cấp nước uống Choliwa cho toàn Công ty. Kết quả kiểm tra chỉ tiêu nước uống định kỳ 6 tháng/ lần tại Viện y tế công cộng TP.Hồ Chí Minh đạt theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y tế ban hành.

5. Bồi dưỡng sữa

Theo Thông tư số 25/2013/TTLT-BLĐTBXH- BYT, COMECO không phải bồi dưỡng hiện vật cho NLD vì kết quả kiểm nghiệm các chỉ tiêu về môi trường, vi khí hậu của Công ty năm 2014 đều đạt. Tuy nhiên, để bồi dưỡng và tăng cường sức khỏe cho NLD, Công ty vẫn tiếp tục duy trì trợ cấp sữa hàng tháng cho những NLD tiếp xúc trực tiếp với xăng dầu như: công nhân bơm xăng; công nhân lái xe bồn, công nhân bơm xăng kiêm kế toán, công nhân lắp ráp, sửa chữa trụ bơm.....

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG VÀ XÃ HỘI

Công ty thực hiện tốt chính sách đối với cán bộ hưu trí của Công ty và trách nhiệm đối với cộng đồng như: thăm hỏi và tặng quà tết, ủng hộ giúp đỡ cho các trung tâm người già neo đơn, trẻ em tàn tật và người nghèo; xây tặng nhà tình nghĩa ở tỉnh Đồng Nai, tỉnh thương ở Củ Chi, Bình Thuận; tặng ghế ngồi cho Nghĩa trang Hàng Dương-Côn Đảo; ủng hộ Huyện Chợ Lách Bến Tre xây dựng nông thôn mới (đường bê tông hóa); ủng hộ chiến sĩ Trường Sa,... với tổng số tiền là: 302.839.900 đồng.

V. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

1. Kiểm soát nguồn nhân lực

1.1. Tuyển dụng

Trong năm 2014, Công ty tuyển dụng 58 lao động để đảm ứng kịp thời cho các lao động nghỉ hưu, chuyển công tác, mở rộng thêm các CNXD. Đội ngũ lao động tuyển dụng ngày càng trẻ hóa, có kinh nghiệm, đáp ứng các yêu cầu của Công ty.

1.2. Đào tạo

- Công tác đào tạo nâng cao nguồn nhân lực, đặc biệt chú trọng công tác đào tạo cán bộ trẻ. Năm 2014, Công ty đã tổ chức đào tạo được 1.819 lượt người, đạt 165% so với kế hoạch. Tập trung đào tạo và cử đi đào tạo về pháp luật cho đội ngũ cán bộ quản lý (Pháp luật về lao động, Pháp luật về thuế trong doanh nghiệp, Pháp luật đầu tư.); đào tạo và cử đi đào tạo về chuyên môn cho cán bộ quản lý, cán bộ trẻ (đào tạo chương trình Giám đốc điều hành; đánh giá viên nội bộ, soạn thảo văn bản,...) đồng thời cũng tập trung đào tạo cho lao động mới về nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu, phòng cháy chữa cháy; phổ biến truyền đạt Văn hóa COMECO.

- Cử đi đào tạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chính trị 53 người.

- Qua đó, trình độ và kiến thức của đội ngũ NLD được nâng lên rõ rệt, đáp ứng được yêu cầu công việc ngày càng cao của Công ty.

1.3. Quy hoạch

Công tác quy hoạch cán bộ được Công ty thường xuyên quan tâm và thực hiện. Trong năm 2014, Công ty đã quy hoạch và đào tạo được 10 cán bộ quản lý Ban điều hành, Giám đốc bộ phận, trưởng ban và 7 cán bộ quy hoạch khối CNXD. Nguồn nhân lực có chất lượng cao được Công ty tập trung đào tạo, giao nhiệm vụ để hoàn thiện kỹ năng và có thể đáp ứng những chức vụ cao hơn.

1.4. Bổ nhiệm

Công tác bổ nhiệm được Công ty xem xét và thực hiện theo các tiêu chuẩn đã được quy định trong TT-62.COM. Trong năm 2014, Công ty bổ nhiệm được 01 quyền GD bộ phận; 01 Phó Giám đốc bộ phận; 04 Trưởng CNXD; 03 Phó phụ trách CNXD; 02 Phó Chi nhánh; 08 Kế toán CNXD; 02 Công nhân bom xăng kiêm Kế toán. Số cán bộ được bổ nhiệm đã phát huy được năng lực chuyên môn vào công việc và thực hiện nhiệm vụ đạt hiệu quả cao.

Công tác tổ chức bộ máy được cải tiến, thực hiện việc sắp xếp cán bộ quản lý tương đối phù hợp, phát huy đúng khả năng của từng cán bộ; công tác đào tạo và bồi dưỡng đã đạt được những kết quả nhất định cả về nhận thức và chuyên môn nghiệp vụ. Công tác quản lý ngày càng chặt chẽ, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và hiệu quả của Công ty.

2. Chính sách đối với NLD

2.1. Lương, thưởng

- Việc làm và đời sống của toàn thể NLD đã được duy trì trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều khó khăn như hiện nay. Thu nhập bình quân của NLD năm 2014 là: 8.586.678 đồng/người/tháng; tăng 22% so với năm 2013. Công ty trả lương hàng tháng cho NLD đúng thời gian như đã cam kết với NLD trong Thỏa ước lao động tập thể, chia làm 2 đợt như sau

+ Đợt 1: tạm ứng lương từ ngày 20 – 25 (DL) của tháng;

+ Đợt 2: thanh toán tiền lương từ ngày 10-15 (DL) của tháng sau liền kề.

- Trong các dịp Lễ, Tết, Công ty cũng có những khoản chi thưởng cho người lao động.

2.2. Bảo hiểm

Các chế độ, chính sách, bảo hiểm của người lao động được thực hiện thường xuyên, liên tục và đúng thời hạn. Việc giải quyết các chế độ ốm đau, thai sản, nghỉ hưu được thực hiện đầy đủ cho người lao động. Không có trường hợp khiếu nại về chế độ chính sách.

2.3. Phúc lợi

- Ngoài sự quan tâm về vật chất, Công ty còn tổ chức cho NLD và thân nhân đi nghỉ dưỡng; tham quan trong nước và nước ngoài.

- Hoán chuyển lao động về làm việc gần nhà để tạo điều kiện thuận lợi cho NLD, góp phần giảm ùn tắc giao thông của Thành phố đồng thời cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc sắp xếp ca kíp của các CNXD. Trong năm 2014, Công ty thực hiện hoán đổi 23 lượt người.

- Đảm bảo cung cấp đầy đủ các phương tiện về an toàn bảo hộ lao động.

3. Phát huy dân chủ

Công ty thực hiện tốt Quy chế Thực hiện Đối thoại định kỳ tại Công ty; Quy chế Thực hiện Hội nghị NLD; Quy chế Thực hiện Dân chủ tại Công ty

3.1. Lãnh đạo Cty tiếp NLĐ vào mỗi sáng thứ hai tuần cuối tháng.

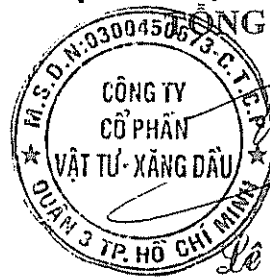
Thứ hai tuần cuối tháng hàng kỳ lãnh đạo Công ty tiếp NLĐ tại Văn phòng Công ty. Qua đây, NLĐ có thể trực tiếp trao đổi với Lãnh đạo Công ty về các ý kiến của bản thân và được Lãnh đạo Công ty ghi nhận và xem xét giải quyết thỏa đáng.

3.2. Sáng kiến – Giải pháp mới

Phong trào Sáng kiến, Giải pháp mới được Công ty duy trì thực hiện thường xuyên từ năm 2007 đến nay. Tổng số Giải pháp mới năm 2014 là 34 Giải pháp mới, nâng số Sáng kiến, Giải pháp mới từ 2007 – 2014 là 509 Sáng kiến, Giải pháp mới và nhiều ý kiến đóng góp khác.

Các ý kiến của NLĐ được tổng hợp qua nhiều kênh thông tin như: cá nhân người lao động; trong các cuộc họp giao ban, Hội nghị người lao động,... Các ý kiến đều được ghi nhận và khen thưởng kịp thời; đồng thời các ý kiến đã góp phần tăng năng suất lao động, xây dựng phát triển văn hóa, thương hiệu COMECO; tiết kiệm chi phí,...

Xác nhận của Đại diện theo Pháp luật Công ty



Lê Tuấn Cường

Phần 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 06 – 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 – 12 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 13 – 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Bán buôn phân bón, hóa chất Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet) Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở) Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống) Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe Bán mô tô, xe gắn máy Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Kinh doanh bãi đỗ xe Trồng lúa Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Trồng thuốc lá, thuốc Lào Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Trồng cây ăn quả Trồng cây lấy củ có chất bột Trồng cây mía Trồng cây hàng năm khác Trồng cây lấy quả chứa dầu Trồng cây điều Trồng cây hồ tiêu Trồng cây lâu năm khác

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Đức Hạnh

Ông Trần Minh Hà

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Ông Võ Tấn Phong

Ông Phạm Văn Thoại

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tấn Thương

Bà Trần Thị Hồng Lĩnh

Ông Phạm Văn Khoa

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Lê Văn Nghĩa | Trưởng ban |
| Bà Trần Thị Phương Khanh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Cát Phương Yên | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

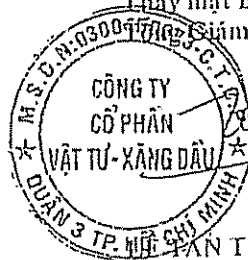
Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

TRƯƠNG ĐỨC HẠNH

TP HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Giám đốc



PAN THƯƠNG

Y
TU HẠN
VĂN
TOÁN
HÀNH
CHÍNH



Số : 67/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh V 3 trang 20, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam có số nợ quá hạn 43.260.928.000 VND (có thư bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Nhà TP HCM (HD Bank)). Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi nợ khoản nợ này. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70% tương đương 30.282.649.600 VND

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” ở trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0700-2013-152-1

Kiểm toán-viên

Nguyễn Minh Tiên
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 157.736.799.502 | 324.078.103.587 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 |
| 1 Tiền | 111 | V 1 | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V 2 | 14.052.996.900 | 15.058.649.800 |
| 1 Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 18.846.934.000 | 18.846.934.000 |
| 2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | (4.793.937.100) | (3.788.284.200) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | V 3 | 28.311.189.247 | 50.252.600.388 |
| 1 Phải thu khách hàng | 131 | | 56.950.770.632 | 63.867.296.388 |
| 2 Trả trước cho người bán | 132 | | 1.549.387.000 | 6.784.082.000 |
| 3 Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | - | - |
| 5 Các khoản phải thu khác | 135 | | 93.681.215 | 1.256.686.000 |
| 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (30.282.649.600) | (21.655.464.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V 4 | 70.252.490.415 | 208.497.766.903 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 70.252.490.415 | 208.497.766.903 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.231.818.372 | 21.893.335.899 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 992.898.876 | 1.131.218.898 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.029.640.347 | 18.218.734.907 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4 Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V 5 | 2.209.279.149 | 2.543.382.094 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 270.673.276.557 | 273.713.170.949 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 257.057.100.164 | 258.575.430.541 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V 6 | 113.107.524.998 | 111.942.614.638 |
| - Nguyên giá | 222 | | 166.011.634.803 | 159.783.181.241 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (52.904.109.805) | (47.840.566.603) |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH VÀ
KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 81.982.669.139 | 40.977.042.293 |
| - Nguyên giá | 228 | | 87.533.735.334 | 45.228.002.843 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.551.066.195) | (4.250.960.550) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 61.966.906.027 | 105.655.773.610 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.9 | 11.892.176.393 | 12.747.740.408 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (10.107.823.607) | (9.252.259.592) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.724.000.000 | 2.390.000.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 1.134.000.000 | 1.890.000.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 590.000.000 | 500.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 428.410.076.059 | 597.791.274.536 |

2138
ÔNG
HIỆM
: VỤ T
ỨNG
KIỂM
T.M.V
TP.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.732.334.732 | 237.713.279.181 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 36.404.436.104 | 235.491.122.938 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | - | 205.900.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 2.369.043.403 | 2.993.323.501 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5.845.260.819 | 7.164.556.159 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.12 | 4.449.513.117 | 2.586.767.892 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 13.849.408.396 | 9.201.967.779 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | 55.401.755 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.13 | 8.039.790.553 | 6.384.908.634 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1.851.419.816 | 1.204.197.218 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 3.327.898.628 | 2.222.156.243 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | V.14 | 1.352.425.005 | 1.352.425.005 |
| 2. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.15 | - | 869.731.238 |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | V.16 | 1.975.473.623 | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 388.677.741.327 | 360.077.995.355 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 388.677.741.327 | 360.077.995.355 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 135.484.038.434 | 138.228.344.134 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 21.242.445.149 | 20.372.713.911 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | (14.946.154.700) |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 44.183.503.168 | 43.162.273.807 |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 9.885.609.924 | 9.630.302.584 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 36.675.864.652 | 22.424.235.619 |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 428.410.076.059 | 597.791.274.536 |

Y
 ANH
 VĂN
 TOÁN
 AN
 T
 CHẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1 Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4 Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5 Ngoại tệ các loại | | - | - |
| - USD | | - | - |
| - EUR | | - | - |
| 6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người lập biểu



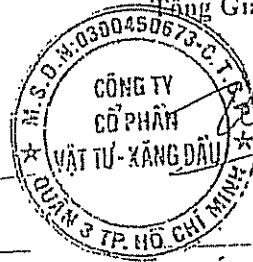
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Trưởng Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI 1 | 5.457.433.337.337 | 5.230.732.237.405 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI 2 | 2.255.499.997 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI 3 | 5.455.177.837.340 | 5.230.732.237.405 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI 4 | 5.272.379.325.892 | 5.077.814.599.137 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 182.798.511.448 | 152.917.638.268 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI 5 | 10.196.206.817 | 6.744.953.720 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI 6 | 5.262.992.842 | 15.379.719.283 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 3.401.775.927 | 5.560.773.091 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 113.606.222.865 | 93.149.038.833 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 22.885.122.006 | 20.318.882.275 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 51.240.380.552 | 30.814.951.597 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 15.547.089 | 2.393.002.457 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 38.301.652 | 508.317.834 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (22.754.563) | 1.884.684.623 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 51.217.625.989 | 32.699.636.220 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI 7 | 9.199.619.173 | 7.168.902.205 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 42.018.006.816 | 25.530.734.015 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI 8 | 3.009 | 1.857 |

Người lập biểu



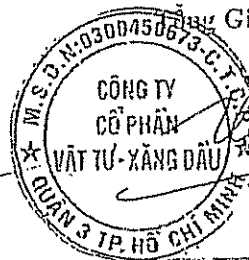
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Giám đốc



Lê Tấn Thương

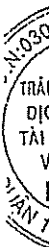
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | 51.217.625.989 | 32.699.636.220 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 6.404.841.360 | 5.766.140.761 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 10.488.402.515 | 3.348.250.792 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (10.163.252.812) | (6.708.225.279) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.401.775.927 | 5.560.773.091 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 61.349.392.979 | 40.666.575.585 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 26.580.737.046 | (10.355.015.962) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 138.245.276.488 | (16.513.226.124) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 6.499.671.473 | (78.623.459.276) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 894.320.022 | 840.783.934 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (3.401.775.927) | (5.560.773.091) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (7.372.193.280) | (8.496.222.533) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (3.561.465.484) | (3.252.921.753) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 219.233.963.317 | (81.294.259.220) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4.919.464.988) | (34.266.545.443) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 569.952.398 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.256.686.000 | 32.929.567.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.196.206.817 | 5.040.889.720 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 6.533.427.829 | 4.273.863.675 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2014

Đơn vị tính VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 12 201 849 000 | - |
| 2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 2 098 800 000 000 | 2 696 800 000 000 |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2 304 700 000 000) | (2 627 500 000 000) |
| 5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (22 556 686 175) | (20 447 087 125) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | <i>(216.254.837.175)</i> | <i>48.852.912.875</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 9.512.553.971 | (28.167.482.670) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 28.375.750.597 | 56.543.233.267 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 |

Người lập biên



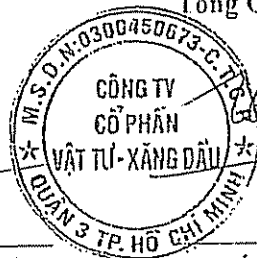
Nguyễn Hữu Hoàng


Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc





Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

2138
ÔNG
NHẬN
VỤ T
ĐỊNH
KIỂM
M \

TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh Bán lẻ vải, len, sợi, chui khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy Bán buôn phân bón, hóa chất Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet) Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở) Quảng cáo thương mại Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Vận tải hành khách đường thủy nội địa Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở) Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống) Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe Bán mô tô, xe gắn máy Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Trồng thuốc lá, thuốc láo. Trồng cây lấy sợi Trồng cây có hạt chứa dầu Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Trồng cây ăn quả Trồng cây lấy củ có chất bột Trồng cây mía Trồng cây hàng năm khác Trồng cây lấy quả chứa dầu Trồng cây điều Trồng cây hồ tiêu Trồng cây lâu năm khác

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Y
C
H
A
V
A
N
T
O
A
I
D
A
N
T
H
A
I
C
H
I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

ANH * H *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giữ gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chung khoản tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

1-C,
Y
NH
VẤN
TOÁN
JAN
T
CHIT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 64 769 039 | 2 830 981 |
| Tiền gửi ngân hàng | 33 805 282 049 | 22 913 826 046 |
| Tiền đang chuyển | 4.018.253.480 | 5.459.093.570 |
| Cộng | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*) | 18 846.934 000 | 18 846 934 000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (4.793.937 100) | (3.788 284.200) |
| Cộng | 14.052.996.900 | 15.058.649.800 |

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

| Loại cổ phiếu | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|---|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Số cổ phần | Giá trị đầu tư | Số cổ phần | Giá trị đầu tư |
| Công ty CP Cà phê Petec | 43 800 | 444 000 000 | 43.800 | 444 000 000 |
| Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec | 26 990 | 272 599 000 | 26 990 | 272 599 000 |
| Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS) | 44 300 | 775 250 000 | 44.300 | 775.250 000 |
| Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC) | 264 752 | 5 775 685 000 | 264.752 | 5 775 685 000 |
| Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS) | 176 942 | 3 989 625 000 | 176 942 | 3 989.625 000 |
| Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV) | 237 504 | 3 450 000 000 | 237 504 | 3 450 000 000 |
| Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX) | 5 133 | 46 600.000 | 5 133 | 46 600 000 |
| Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC | 99 675 | 2 093 175 000 | 99 675 | 2 093 175 000 |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn | 200.000 | 2.000.000.000 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | | 18.846.934.000 | | 18.846.934.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng (*) | 56.950.770.632 | 63.867.296.388 |
| Trả trước cho người bán | 1.549.387.000 | 6.784.082.000 |
| Các khoản phải thu khác | 93.681.215 | 1.256.686.000 |
| + Phải thu tiền bán chứng khoán | - | 1.256.686.000 |
| + Phải thu khác | 93.681.215 | - |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(30.282.649.600)</u> | <u>(21.655.464.000)</u> |
| Cộng | <u>28.311.189.247</u> | <u>50.252.600.388</u> |

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.260.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2014 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

4. Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 40.532.663.636 | 182.168.925.353 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.020.046.119 | 660.270.294 |
| Hàng hóa | <u>28.699.780.660</u> | <u>25.668.571.256</u> |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | <u>70.252.490.415</u> | <u>208.497.766.903</u> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần của hàng tồn kho | 70.252.490.415 | 208.497.766.903 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu | 70.363.766 | 73.363.766 |
| Tạm ứng công trình cao ốc COMECO | 69.872.000 | 69.872.000 |
| Tạm ứng công trình CHXD số 21 SFC | 156.848.303 | - |
| Tạm ứng công trình CHXD Bình Phước | 732.233.568 | - |
| Tạm ứng công trình CHXD số 06 | 845.671.000 | - |
| Tạm ứng thi công tạm XD số 13 SFC | - | 352.573.753 |
| Tạm ứng thi công tạm XD số 9 SFC | - | 436.962.824 |
| Tạm ứng thi công CN XD số 18 | - | 750.874.874 |
| Các khoản tạm ứng khác | <u>334.290.512</u> | <u>859.734.877</u> |
| Cộng | <u>2.209.279.149</u> | <u>2.543.382.094</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 125.620.211.090 | 12.575.601.457 | 18.034.703.558 | 3.552.665.136 | 159.783.181.241 |
| Số tăng trong năm | 3.803.048.908 | 2.434.346.172 | - | 65.205.000 | 6.302.600.080 |
| - Mua trong năm | - | 2.434.346.172 | - | 65.205.000 | 2.499.551.172 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.803.048.908 | - | - | - | 3.803.048.908 |
| Số giảm trong năm | - | 74.146.518 | - | - | 74.146.518 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 74.146.518 | - | - | 74.146.518 |
| Số dư cuối kỳ | 129.423.259.998 | 14.935.801.111 | 18.034.703.558 | 3.617.870.136 | 166.011.634.803 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.947.393.354 | 11.057.975.953 | 13.142.992.868 | 1.692.204.428 | 47.840.566.603 |
| Số tăng trong năm | 3.129.749.026 | 617.720.659 | 978.428.304 | 378.837.726 | 5.104.735.715 |
| Số giảm trong năm | - | 41.192.513 | - | - | 41.192.513 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 41.192.513 | - | - | 41.192.513 |
| Số dư cuối năm | 25.077.142.380 | 11.634.504.099 | 14.121.421.172 | 2.071.042.154 | 52.904.109.805 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 103.672.817.736 | 1.517.625.504 | 4.891.710.690 | 1.860.460.708 | 111.942.614.638 |
| Tại ngày cuối năm | 104.346.117.618 | 3.301.297.012 | 3.913.282.386 | 1.546.827.982 | 113.107.524.998 |

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.344.305.225 đồng (31/12/2013); 21.566.687.110 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Đơn vị tính VND | | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 44.928.002.843 | 300.000.000 | 45.228.002.843 |
| Số tăng trong năm | 41.681.203.908 | 624.528.583 | 42.305.732.491 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 86.609.206.751 | 924.528.583 | 87.533.735.334 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 4.222.835.550 | 28.125.000 | 4.250.960.550 |
| Số tăng trong năm | 1.232.290.763 | 67.814.882 | 1.300.105.645 |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 5.455.126.313 | 95.939.882 | 5.551.066.195 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 40.705.167.293 | 271.875.000 | 40.977.042.293 |
| Tại ngày cuối năm | 81.154.080.438 | 828.588.701 | 81.982.669.139 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai | 61.214.714.930 | 60.642.101.330 |
| Văn phòng 11 Cao Bá Nha | - | 15.727.850.511 |
| Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh | - | 9.350.684.432 |
| Nhà 25/20 Cống Quỳnh | - | 3.621.965.217 |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39 | - | 13.528.402.152 |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41 | - | 181.151.393 |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42 | - | 537.630.533 |
| Chi phí xây dựng dở dang khác | 752.191.097 | 2.065.988.042 |
| Cộng | 61.966.906.027 | 105.655.773.610 |

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| + Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (200.000 cp) | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| + Công ty CP Vận Tài Việt Tín (1.000.000 cp) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**) | (10.107.823.607) | (9.252.259.592) |
| Cộng | 11.892.176.393 | 12.747.740.408 |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278294 thay đổi lần 02 ngày 21 tháng 06 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư TPHCM cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Vận tài Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 của các công ty được đầu tư. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của các công ty đầu tư trên.

130
ING
NIEM
VU T
NH P
IEM
M V
P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 10. Chi phí trả trước dài hạn | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|----------------------|------------------------|
| Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước | 1.134.000.000 | 1.890.000.000 |
| Cộng | 1.134.000.000 | 1.890.000.000 |
| 11. Vay và nợ ngắn hạn | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Vay ngắn hạn | - | 205.900.000.000 |
| - Ngân hàng ANZ – CN TP Hồ Chí Minh | - | 104.900.000.000 |
| - Shinhan Bank Việt Nam | - | 60.000.000.000 |
| - Ngân hàng NATIXIS - CN TP. Hồ Chí Minh | - | 41.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | - | 205.900.000.000 |
| 12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 168.093.920 | 682.283.325 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.249.653.549 | 1.422.227.656 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 718.075.061 | 168.566.324 |
| Thuế nhà đất | 313.690.587 | 313.690.587 |
| Cộng | 4.449.513.117 | 2.586.767.892 |
| 13. Các khoản phải trả phải nộp khác | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Kinh phí công đoàn | 46.846.200 | 398.391.969 |
| Cổ tức phải trả | 4.813.000 | 190.346.175 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 7.988.131.353 | 5.796.170.490 |
| Cộng | 8.039.790.553 | 6.384.908.634 |
| 14. Phải trả dài hạn khác | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank | 1.352.425.005 | 1.352.425.005 |
| Cộng | 1.352.425.005 | 1.352.425.005 |

UHAI
 JIAN
 TOA
 AN
 CHU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------|------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | - | 869.731.238 |
| Nợ dài hạn | - | - |
| Cộng | - | 869.731.238 |

16. Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ xây lắp | 1.490.909.091 | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng | 484.564.532 | - |
| Cộng | 1.975.473.623 | - |

SHH
K
M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm trước | 141.206.280.000 | 138.228.344.134 | 19.325.621.055 | (14.946.154.700) | 41.936.024.505 | 9.139.802.863 | 22.335.183.173 | |
| Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO | | | 1.047.092.856 | | | | 25.530.734.015 | |
| Lãi trong năm trước | | | | | 1.226.249.302 | 490.499.721 | (4.169.247.627) | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2012 | | | | | | | (20.607.902.500) | |
| Chia cổ tức đợt 2,3/2012 và đợt 1/2013 | | | | | | | (508.000.000) | |
| Thu lao HĐQT và BKS | | | | | | | (156.531.442) | |
| Giảm khác | | | | | | | 22.424.235.619 | |
| Số dư đầu năm nay | 141.206.280.000 | 138.228.344.134 | 20.372.713.911 | (14.946.154.700) | 43.162.273.807 | 9.630.302.584 | | |
| Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO | | | 869.731.238 | | | | | |
| Tăng khác | | | | 14.946.154.700 | | | 42.018.006.816 | |
| Lãi trong năm | | | | | 1.021.229.361 | 255.307.340 | (4.340.224.783) | |
| Phân phối lợi nhuận năm 2013 | | | | | | | (22.371.153.000) | |
| Chia cổ tức đợt 2,3/2013, đợt 1/2014 | | | | | | | (408.000.000) | |
| Thu lao HĐQT và BKS | | | | | | | (647.000.000) | |
| Giảm khác | | (2.744.305.700) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 141.206.280.000 | 135.484.038.434 | 21.242.445.149 | - | 44.183.503.168 | 9.885.609.924 | 36.675.864.652 | |

Ghi chú: - Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Trong năm 2014, Công ty đã ban 369.753 cổ phiếu quỹ, phân lỗ từ bán cổ phiếu quỹ Công ty ghi nhận giảm thặng dư vốn cơ bản.

BẢN TỰUÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2014 VND | % | 01/01/2014 VND | % |
|---|------------------------|-------|------------------------|-------|
| Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | 55.987.570.000 | 39,65 | 45.746.300.000 | 32,40 |
| Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | 63.250.160.000 | 44,79 | 51.699.100.000 | 36,61 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | <u>21.968.550.000</u> | 15,56 | <u>43.760.880.000</u> | 30,99 |
| Cộng | <u>141.206.280.000</u> | 100 | <u>141.206.280.000</u> | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 141.206.280.000 | 141.206.280.000 |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i> | <i>22.371.153.000</i> | <i>20.607.902.500</i> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.120.628 | 14.120.628 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.120.628 | 14.120.628 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 369.753 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | 369.753 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.120.628 | 13.750.875 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 14.120.628 | 13.750.875 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.441.124.196.027 | 5.216.164.051.234 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.461.184.984 | 14.568.186.171 |
| Doanh thu xây dựng cơ bản | 4.847.956.326 | - |
| Cộng | <u>5.457.433.337.337</u> | <u>5.230.732.237.405</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 2.255.499.997 | - |
| Cộng | <u>2.255.499.997</u> | <u>-</u> |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 5.438.868.696.030 | 5.216.164.051.231 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 11.461.184.984 | 14.568.186.171 |
| Doanh thu thuần xây dựng cơ bản | 4.847.956.326 | - |
| Cộng | <u>5.455.177.837.340</u> | <u>5.230.732.237.405</u> |
| 4. Giá vốn hàng bán | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 5.259.909.740.666 | 5.068.730.932.875 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 7.857.012.305 | 9.083.666.262 |
| Giá vốn xây dựng cơ bản | 4.612.572.921 | - |
| Cộng | <u>5.272.379.325.892</u> | <u>5.077.814.599.137</u> |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 347.531.617 | 276.667.320 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.116.482.200 | 1.733.908.400 |
| Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh | 8.732.193.000 | 3.030.314.000 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán | - | 1.704.064.000 |
| Cộng | <u>10.196.206.817</u> | <u>6.744.953.720</u> |
| 6. Chi phí tài chính | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Lãi tiền vay | 3.401.775.927 | 5.560.773.091 |
| Lỗ do đầu tư chứng khoán | - | 242.594.000 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1.861.216.915 | 9.576.352.192 |
| Cộng | <u>5.262.992.842</u> | <u>15.379.719.283</u> |

138
 ĐNG
 MIEN
 VU T
 NH T
 IEM
 M V
 P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 51.217.625.989 | 32.699.636.220 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (9.401.175.200) | (6.388.265.698) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | 139.850.279 |
| + Chi phí không hợp lệ | - | 139.850.279 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (9.401.175.200) | (6.528.115.977) |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | (9.401.175.200) | (4.764.222.400) |
| + Điều chỉnh thu nhập đã tính thuế theo Quyết toán thuế | - | (1.763.893.577) |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 41.816.450.789 | 26.311.370.522 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | 591.059.574 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>9.199.619.173</u> | <u>7.168.902.205</u> |

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 42.018.006.816 | 25.530.734.015 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 42.018.006.816 | 25.530.734.015 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.962.480 | 13.750.875 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>3.009</u> | <u>1.857</u> |

V
 U
 H
 A
 V
 A
 N
 T
 O
 A
 H
 A
 N
 H
 T
 H
 C
 H
 I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 12.979.824.611 | 12.740.987.954 |
| Chi phí nhân công | 71.395.583.239 | 49.628.843.611 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.404.841.360 | 5.766.140.761 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.429.053.429 | 33.915.352.630 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.111.403.283 | 21.160.532.708 |
| Cộng | 149.320.705.922 | 123.211.857.664 |

VII. NIỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|------------------|
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 3.583.631.461 | 3.383.678.178 |

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---------------|--------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 3.061.499.109.200 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | Bên liên quan | Mua hàng hóa | 1.984.838.166.249 |

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND) |
|---|---------------|---------------------|---|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO) | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | 740.785.000 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | Bên liên quan | Trả trước tiền hàng | 640.962.000 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 | 37.888.304.568 | 28.375.750.597 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.761.802.247 | 43.468.518.388 | 26.761.802.247 | 43.468.518.388 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15.945.173.293 | 18.304.800.123 | 15.945.173.293 | 18.304.800.123 |
| Cộng | 80.595.280.108 | 90.149.069.108 | 80.595.280.108 | 90.149.069.108 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Các khoản vay | - | 205.900.000.000 | - | 205.900.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 11.714.412.761 | 10.332.265.171 | 11.714.412.761 | 10.332.265.171 |
| Cộng | 11.714.412.761 | 216.232.265.171 | 11.714.412.761 | 216.232.265.171 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phụ hợp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014

5. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

330521
CỔ
PHẦN
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KI
NẾU
VI - TI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 năm đến 05 năm | Cộng |
|--------------------|------------------------|-------------------------|-----------------|
| Số cuối năm | 10.361.987.756 | 1.352.425.005 | 11.714.412.761 |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán | 2.369.043.403 | - | 2.369.043.403 |
| Phải trả khác | 7.992.944.353 | 1.352.425.005 | 9.345.369.358 |
| Số đầu năm | 214.879.840.166 | 1.352.425.005 | 216.232.265.171 |
| Các khoản vay | 205.900.000.000 | - | 205.900.000.000 |
| Phải trả người bán | 2.993.323.501 | - | 2.993.323.501 |
| Phải trả khác | 5.986.516.665 | 1.352.425.005 | 7.338.941.670 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư

BÙI C.
 G. TY
 M. H. U. H.
 T. V. A.
 K. E. T. O. I.
 A. T. O. A. N.
 V. I. E. T.
 H. O. C. Y.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán

Người lập biểu



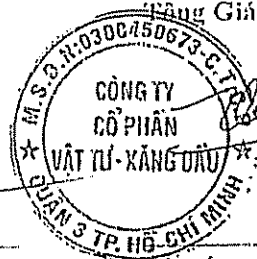
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Chủ tịch Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015



HỆ THỐNG CHI NHÁNH XĂNG DẦU COMECO

| CHI NHÁNH | ĐỊA ĐIỂM | ĐIỆN THOẠI | TG BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG | HT SH |
|-----------|--|---------------|----------------------|-------|
| Số 01 | Góc Lý Thái Tổ - Lê Hồng Phong, P.1, Q.10, TP.HCM | 38 359 704 | * | TĐ |
| Số 03 | 178/9M Điện Biên Phủ, P.21, Q. Bình Thạnh, TP.HCM | 38 994 332 | * | TĐ |
| Số 04 | 46 Lê Quang Sung, P.2, Q.6, TP.HCM | 39 693 884 | * | TĐ |
| Số 06 | 710 Hồng Bàng, P.1, Q.11, TP.HCM | 39 691 767 | * | TĐ |
| Số 07 | 49 Trường Chinh, P.12, Q.Tân Bình, TP.HCM | 38 490 097 | * | TĐ |
| Số 08 | 917 Đường 3/2, P.7, Q.11, TP.HCM | 38 550 466 | * | TĐ |
| Số 09 | 79 Lý Thường Kiệt, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM | 38 645 289 | * | TĐ |
| Số 11 | 292 Đinh Bộ Lĩnh, P.26, Q.Bình Thạnh, TP.HCM | 35 114 907 | 18/04/2003 | HT |
| Số 12 | 28 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP.HCM | 38 756 890 | * | TĐ |
| Số 14 | 450 Kinh Dương Vương, An Lạc A, Q.Bình Tân, TP.HCM | 38 750 029 | * | TĐ |
| Số 15 | 526 Kinh Dương Vương, An Lạc A, Q.Bình Tân, TP.HCM | 38 750 038 | * | TĐ |
| Số 16 | 442 Cách Mạng Tháng 8, P.11, Q.3, TP.HCM | 39 316 365 | * | TĐ |
| Số 17 | 70 Bạch Đằng, P.24, Q.Bình Thạnh, TP.HCM | 39 854 761 | * | TĐ |
| Số 18 | 42 - 44 Võ Thị Sáu, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM | 38 291 339 | 15/01/2000 | HT |
| Số 19 | 16/6 Huỳnh Tấn Phát, P.Phú Thuận, Q.7, TP.HCM | 37 733 164 | 20/04/2003 | HT |
| Số 20 | 667A, Quốc lộ 1A, KP 3, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức, TP.HCM | 37 240 479 | 21/08/1993 | TĐ |
| Số 21 | 12A Quang Trung, P.8, Q.Gò Vấp, TP.HCM | 39 968 014 | 01/09/1999 | HT |
| Số 22 | 17/5 Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM | 39 873 006 | 16/08/2001 | SH |
| Số 23 | 1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TP.HCM | 38 474 522 | 15/10/2002 | HT |
| Số 24 | C2 KCN Đức Hoà 1 Hạnh Phúc, xã Đức Hòa Đông, H. Đức Hòa, Tỉnh Long An | 0723 779 913 | 18/02/2003 | TĐ |
| Số 25 | 26 Hồ Học Lãm, P.16, Q.8, TP.HCM | 37 523 952 | 10/09/2004 | TĐ |
| Số 26 | 17/3 Huỳnh Tấn Phát, xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM | 37 828 493 | 16/03/2004 | HT |
| Số 27 | 3/40G Dương Công Khi, ấp Nhị Tân 1, xã Tân Thới Nhì, H.Hóc Môn, TP.HCM | 37 132 961 | 06/11/2004 | SH |
| Số 29 | 318 Hương lộ 80, Phường Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP.HCM | 37 655 868 | 27/04/2011 | SH |
| Số 30 | 22 Hương lộ 2, xã Phước Vĩnh An, H.Củ Chi, TP.HCM | 37 905 836 | 08/06/2004 | HT |
| Số 31 | 439 Phan Văn Trị, P.5, Q.Gò Vấp, TP.HCM | 39 968 014 | 10/08/2008 | HT |
| Số 32 | 209 Lý Thường Kiệt, P.7, Q.11, TP.HCM | 39 557 925 | 10/06/2005 | HT |
| Số 33 | 836 QL 1A, ấp Ngũ Phúc, xã Hố Nai 3, H. Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai | 0612 660 919 | 25/06/2010 | TĐ |
| Số 34 | D11/6Q Quốc lộ 1A, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM | 37 505 046 | 01/02/2010 | HT |
| Số 35 | Km 152, Quốc lộ 20, Khu phố 1, Thị trấn Madagui, H.Đạ Huoai, Tỉnh Lâm Đồng | 0633 946 239 | 12/11/2011 | HT |
| Số 36 | 164A, Đường tỉnh 887, Ấp Mỹ A, Xã Mỹ Thạnh An, Tp Bến Tre, Tỉnh Bến Tre | 0753 545 494 | 07/12/2011 | HT |
| Số 37 | Quốc lộ 60, Ấp Tân Long 2, xã Tân Thành Bình, H.Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre | 0753 670 909 | 07/01/2012 | SH |
| Số 38 | Ấp Vĩnh Phước, xã Phước Lý, H.Cần Giuộc, Tỉnh Long An | 0723 892 959 | 16/09/2011 | SH |
| Số 39 | Quốc lộ 1A, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, H.Bến Lức, Tỉnh Long An | 0723 644 674 | 25/04/2012 | SH |
| Số 40 | 348A Thạch Lam, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM | 39 761 217 | 04/12/2012 | HT |
| Số 41 | 456A Đại lộ Bình Dương, P. Lái Thiêu, TX.Thuận An, Tỉnh Bình Dương | 0650 363 6691 | 02/02/2013 | HT |
| Số 42 | Ấp Kế Mỹ, Xã Trường Bình, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An | 0723 875 377 | 25/4/2013 | HT |
| Số 43 | 70 Quốc lộ 22, Ấp Chợ, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp.HCM | 37 962 214 | 26/7/2014 | HT |

TỔNG CỘNG : 38 CHI NHÁNH XĂNG DẦU COMECO.

Ghi chú :

- (*) : 12 Cửa hàng Xăng dầu được tiếp quản sau ngày Giải phóng Miền Nam 30/4/1975.
- Cột HTSH : SH: CNXD thuộc sở hữu của COMECO; HT: CNXD theo hình thức HTKD góp vốn hoặc HTKD với tư nhân ; TĐ: CNXD theo hình thức thuê đất của Nhà nước.

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ XĂNG DẦU COMECO
(*Công ty đầu tư trang trí theo thiết kế chung của COMECO*)

| TT | TÊN KHÁCH HÀNG | ĐỊA CHỈ |
|----|---------------------------------------|---|
| 1 | DNTN TM Hải Sơn Lâm | 124/9C Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM |
| 2 | Cty TNHH MTV Bàu Sen | Áp 3, Bàu Sen, Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai |
| 3 | DNTN TM Quang Mẫn | 256 QL13, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM |
| 4 | DNTN TM An Nhơn Tây | Áp Xóm Mới, Xã An Nhơn Tây, Huyện Củ Chi, TP.HCM |
| 5 | DNTN TM Thanh Quan | 113 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP.HCM |
| 6 | Cty Mỹ Anh - Trạm XD GAS Tuyệt Anh | 822/1 Hương lộ 2, Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TP.HCM |
| 7 | DNTN TM Huỳnh Khang | A7/15K Trần Đại Nghĩa, Ấp 1, Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TP.HCM |
| 8 | Cty TNHH XD Lê Tuấn Anh | 344A Tân Hòa Đông, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM |
| 9 | Cty TNHH XD Thanh Bình | 948 Tân Kỳ Tân Quý, KP5, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM |
| 10 | DNTN Trang Khoa | Bến Đình, Tỉnh lộ 319, Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai |
| 11 | Cty TNHH Phước Thiên An | 475 Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP.HCM |
| 12 | DNTN TMXD Anh Thư | 37/257C Phan huy Ích, Phường 12, Quận Bình Tân, TP.HCM |
| 13 | Cty TNHH Quán Hằng | 380 QL 1A, Khu phố 3, Phường Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM |

Tăng 03 khách hàng so với năm 2013

HỆ THỐNG ĐẠI LÝ XĂNG DẦU COMECO
(*Chưa trang trí theo thiết kế chung của COMECO*)

| TT | TÊN KHÁCH HÀNG | ĐỊA CHỈ |
|----|------------------------------------|---|
| 1 | Cty TNHH MTV KCN Vĩnh Lộc | Lô A59/1, Đường 7, KCN Vĩnh Lộc, Bình Hưng Hòa, Quận Bình Tân, TP.HCM |
| 2 | HTX Xe Du lịch & Vận tải số 4 | 01 Hồ Học Lãm, Phường 16, Quận 8, TP.HCM |
| 3 | DNTN Nghĩa Phát | 537, Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM |
| 4 | Cty Cp Cảng Tôn Thất Thuyết | 42 Tôn Thất Thuyết, Phường 4, Quận 4, TP.HCM |
| 5 | DNTN Tân Vạn An | 66 Ấp 3, Xã Tân Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An |
| 6 | DNTN TM DV Hạnh Thủy | Áp Chánh, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, TP.HCM |
| 7 | CN DNTN TM Thanh Quan | Số 313 Ấp 5, Xã Phú An Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang |
| 8 | DNTN Thanh Nguyệt | 290 Lê Văn Khương, Phường Tân Thới An, Quận 12, TP.HCM |
| 9 | DNTN Trạm xăng dầu Nam Cát Tiên | 150 Ấp Phú Lâm, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai |
| 10 | DNTN Nguyễn Văn Sáu | Áp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An |
| 11 | DNTN Xăng dầu Minh Đạt | 42 Trần Quốc Tuấn, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.HCM |
| 12 | Cty TNHH Âu Cơ | 617A Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM |
| 13 | DNTN SX TM Hồng Tuyết | 139/1552A – 1552B Lê Đức Thọ, Phường 13, Quận Gò Vấp, TP.HCM |
| 14 | Cty TNHH MTV Long Bảo Thiên | 253 Ấp Đồng Tâm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An |
| 15 | DNTN Thủ Bộ | Áp 1, Xã Long An, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An |
| 16 | Cty TNHH MTV Trạm XD Ngọc Thắng | Số 7A, Khu 1B Thị trấn Cần Đức Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An |
| 17 | DNTN Tuyết Dung | Áp 5, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |

Giảm 02 khách hàng so với năm 2013